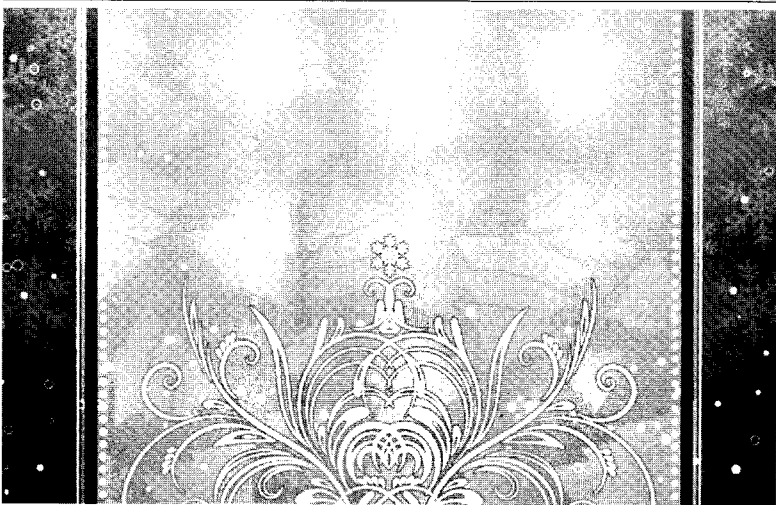




LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 13



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



THI LA BA-LA-MẬT (Trì giới Ba-la-mật)

KINH:

Do quán tội và không tội đều bất khả đắc, mà Bồ tát được đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

LUẬN:

A/ Nghĩa Giới Tương

Thực hành chân chính các việc làm thiện, chẳng tự buông lung gọi là Thi la.

Có thọ giới mà hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện cũng đều gọi là Thi la.

Nếu chỉ lược nói thì hành Thi la là hành 8 luật nghi về thân, về khẩu và về ý. Đó là:

- Không não hại chúng sanh.
- Không trộm cướp.
- Không tà dâm.
- Không vọng ngữ.
- Không ý ngữ.
- Không lưỡng thiệt.
- Không ác khẩu.

- Không uống rượu.

Tóm lại “giữ chánh mạng thanh tịnh” gọi là giữ giới; trái lại, nếu không hộ trì các luật nghi trên đây, mà buông lung phóng túng thì gọi là phá giới.

B/ Tán thán nghĩa Giới Tướng:

Người phá giới sẽ bị đọa vào 3 đường ác.

Người trì giới bậc hạ sẽ sanh làm người, người trì giới bậc trung sẽ sanh lên cõi trời Lục Dục Thiên, người trì giới bậc thượng tu 4 thiên, 4 Không sẽ sanh lên cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới.

Thường thanh tịnh trì giới được chia ra làm 3 hạng. Đó là:

- Hạng thanh tịnh trì giới bậc hạ được quả A-la-hán.
- Hạng thanh tịnh trì giới bậc trung được quả Bích Chi Phật.
- Hạng thanh tịnh trì giới bậc thượng được Phật Đạo.

Nếu vì thương xót chúng sanh mà cứu độ họ, lại vì rõ biết Thật Giới tướng, thì tâm chẳng còn chấp. Trì giới như vậy thì đời sau sẽ vào được Phật Đạo, gọi là “Vô thượng Phật Đạo giới”.

Muốn cầu phước đức lớn thì phải nên kiên tâm trì giới, quý trọng giới như các vật báu, như quý người hộ thân mạng mình vậy. Vì sao? Vì giới là nơi an trú của hết thảy các thiện pháp, ví như đất là nơi an trú của muôn loài sống trên quả đất này vậy.

Người mong cầu được nghiệp quả báo tốt mà chẳng muốn giữ giới, thì chẳng sao được như nguyện. Ví như người không có chân mà muốn đi, chim không có cánh mà muốn bay, người muốn vượt biển mà không có thuyền... đều không thể được vậy.

Người phá giới, tuy hãm mình tu khổ hạnh ở chốn núi non, rừng rậm, chỉ ăn trái cây, mặc áo lá... cũng như loài cầm thú không khác. Nếu tu khổ hạnh xa lìa các việc thế gian... mà chẳng có trì giới thì chẳng được công đức gì.

Trái lại, người ở nhà cao vườn rộng, ăn ngon mặc đẹp mà thường trì giới thanh tịnh thì được tăng trưởng đạo tâm, được thành đạo quả.

Người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ, người giàu kẻ nghèo, nếu thường trì giới đều được phước đức lớn, như được sanh lên cõi trời, được vào Phật Đạo.

Người phá giới ví như nước trong mà có nhiễm độc, như hoa quả tốt tươi mà có côn trùng đục khoét.

Người tuy nghèo khổ mà thường trì giới, đáng quý trọng hơn người giàu sang mà phá giới.

Giới hương biến khắp 10 phương. Người trì giới được an lạc, được hàng trời, người đều tôn kính. Người trì giới thanh tịnh thường được thân tâm an lạc, tâm không sợ hãi, đến khi lâm chung vẫn được an nhiên tự tại. Như bài kệ thuyết:

*Giới là thuốc hay trị các bệnh,
Giới là người bạn khi sợ hãi
Giới là đèn sáng lúc lâm chung
Giới là cầu băng qua đường ác,
Giới là thuyền vượt biển sanh tử
Trì giới được cung kính cúng dường
Được sanh cõi Trời, vào cõi Phật
Được tâm thường an lạc tự tại.*

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có 1 người cúng dường chư Thiên cầu được phú quý. Khi đã cúng dường đủ 12 năm, có một vị trời đến hỏi: “Người muốn cầu gì?”. Người ấy đáp: “Tôi muốn cầu phú quý”.

Tức thì người ấy được như nguyện. Vị Trời trao cho ông 1 cái bình gọi là Đức bình và bảo: “Đức bình này sẽ vâng theo ý người mà hiện ra các vật, người sẽ có đủ nhà cửa, xe ngựa, đầy đủ 7 báu, đầy đủ tất cả các vật dụng cần thiết”.

Người ấy làm theo lời dặn của vị Trời, nên chẳng mấy chốc trở nên giàu có sang trọng.

Có người khách thấy vậy đến hỏi: “Trước kia ông nghèo, sau nay tự nhiên trở nên giàu có sang trọng như thế này?”

Người ấy đáp: “Tôi có Đức bình thường cho tôi đủ mọi thứ theo ý muốn của tôi”.

Người khách bảo đem chiếc bình ra xem, rồi đập vỡ bình, phá mất tác dụng nhiệm màu của nó.

Trong mẫu chuyện này, người trì giới ví như chiếc Đức bình này, có đầy đủ các điều lạ, còn người phá giới ví như người khách kiêu mạn kia, đập vỡ chiếc bình phá mất các sự lợi lạc.

-o0o-

Người trì giới thanh tịnh, dù thường hành bố thí tài vật của mình mà chẳng mấy may luyện tiếc, dù chẳng ham lợi dưỡng thế gian, nhưng vẫn chẳng có thiếu thốn gì, lại vào được 3 Thừa Đạo, sẽ được giải thoát. Người tuy không xuất gia, nhưng thường trì giới cũng sẽ được sanh lên cõi Trời. Người trì giới thanh tịnh, có thiên định, có trí huệ, muốn

được thoát khỏi “Sanh, già, bệnh, chết” cũng sẽ được như nguyện. Người trì giới thanh tịnh không bị các bệnh thời khí, không bị các ác nạn. Nên trì giới với tâm không thối chuyển, đến chết cũng chẳng ly thì sẽ được 7 báu trang nghiêm.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải thường hộ trì giới luật như giữ gìn các vật quý vậy.

Hỏi: Thế nào là “Người phá giới”?

Đáp: Người phá giới là người làm tội lỗi, khiến mất hết các công đức. Người phá giới thường làm các điều ác, tâm thường nghi hối. Ví như cây khô chẳng đâm chồi nảy lộc, chẳng đơm hoa kết trái, bị người làm vườn vứt bỏ, người phá giới chẳng làm việc thiện, chẳng làm lợi ích cho người, chẳng được người ưa mến, bị mọi người ruồng bỏ.

Người phá giới ví như giặc cướp, như người mắc bệnh truyền nhiễm, như kẻ ác tặc, như loài hổ lang, như hầm lửa chẳng ai muốn gần gũi. Người phá giới, ở trong chúng tinh tấn thanh tịnh trì giới, cũng ví như con ngựa chứng giữa bầy ngựa thuần thục, hiền hòa.

Người phá giới dù mặc y hậu Tỷ-kheo, cũng ví như một cây chết, như viên ngọc giả ở cạnh các viên ngọc thật, như cây y-lan mọc trong rừng Chiên đàn, tuy cạo đầu đắp y, bên ngoài giống người thiện mà bên trong chẳng có thiện pháp, tuy ôm bình bát đi khất thực, cũng ví như đang nuốt hòn sắt nóng, tuy thọ sự cúng dường của tín đồ mà cũng ví như đang ở trong địa ngục.

Người phá giới thường hay sợ hãi, ví như người đang bị bệnh nặng chết, như người phạm “5 tội nghịch”^(*) thường

*. 5 tội nghịch là 5 tội bội phản. Thay vì đèn on đáp nghĩa, vun trồng

nghĩ mình là giặc trong Phật giáo, suốt năm tháng chẳng bao giờ được an lạc, tuy hưởng sự cúng dường mà vẫn nghĩ là mình thọ đồ bất tịnh.

Phá giới tạo bao nhiêu thứ tội lỗi, chẳng sao kẻ xiết được. Bởi nhân duyên vậy, nên phải nhất tâm tinh tấn trì tịnh giới.

Hỏi: *Thế nào là giới tướng?*

Đáp: Không làm các điều ác gọi là “Giới tướng”. Diệt sạch các nghiệp ác ở thân, ở khẩu, ở ý gọi là “Giới tướng”.

Hỏi: *Thế nào là ác tướng?*

Đáp: Biết hết thầy chúng sanh đều tham sống, sợ chết, mà cứ muốn sát hại chúng sanh đoạt mạng của kẻ khác gọi là ác tướng. Còn bao nhiêu nghiệp ác khác, như giam cầm, đánh đập, tra tấn, v.v... đều gọi là ác tướng cả.

Hỏi: *Sát sanh là phạm tội, còn tự sát có phải là tội không?*

Đáp: Sát kẻ khác là vì ác tâm. Còn tự sát là vì nhàm chán. Trường hợp “ngộ sát” chưa hẳn là phạm tội sát, vì do sơ sẩy mà sát, chẳng phải là cố ý sát. Quyết tâm sát sanh mới thật là phạm tội sát.

Tuy nhiên, dùng lời nói để xúi giục hay ra lệnh người khác, cũng là phạm tội sát. Vì sao? Vì tội ác phát xuất từ tâm cũng là ác tướng vậy.

Người thọ giới “không sát sanh” phải tâm niệm, miệng nói: “Từ nay cho đến trọn đời tôi không sát”. Nếu miệng nói “không sát” mà tâm vẫn còn khởi niệm sát là chưa giữ trọn

ruộng phước thì lại đi làm việc phản nghịch, cho nên là tội nặng. Đó là: Giết cha - giết mẹ - giết A-la-hán - phá hòa hợp Tăng - Làm chảy máu thân Phật.

lời thệ nguyện. Nếu trọn đời miệng nói “không sát” và tâm cũng chẳng sanh niệm sát, thì mới gọi là đầy đủ giới “Không sát sanh”.

Giới không sát sanh có thể hoặc thiện hoặc vô ký.

Hỏi: Trong A Tỳ Đàm có nói: “Hết thảy các luật nghi đều thiện”. Sao nay nói là vô ký?

Đáp: Giữ giới “Không sát sanh” được vô lượng thiện công đức. Cho nên dù có làm phước hay không làm phước thì phước đức vẫn thường sanh.

Nay nói: “Giới không sát sanh có thể là vô ký” là nói trường hợp “Không thọ giới không sát sanh” mà tự nguyện hành giới ấy. Trường hợp này chỉ có phước đức hạn lượng, nên không có được vô lượng thiện công đức vì trường hợp “không sát sanh” này không được rớt ráo nên gọi là vô ký.

Hỏi: Giới không sát sanh nhiếp về cảnh giới nào trong 3 cõi?

Đáp: A Tỳ Đàm nói: “Hết thảy các luật nghi đều nhiếp về cõi Dục”, thế nhưng thật sự nhiếp về cả 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc.

Sở dĩ A Tỳ Đàm nói như vậy vì ở cõi Dục mới có sát, còn ở cõi Sắc và Vô sắc không có giới “Không sát”, vì ở các cõi này là vô lậu, mà vô lậu là “chân đức pháp giới” rồi vậy.

Lại có người không thọ giới “không sát sanh”, mà tâm tự nguyện chẳng bao giờ sát sanh cả, nên mới nêu ra trường hợp “Giới không sát sanh vô ký” như đã nói trên đây.

Nên biết, các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên có nêu trong bộ A Tỳ Đàm rằng: “Không sát sanh là tùy thân nghiệp

và khẩu nghiệp, lại còn tùy tâm hành ở hiện tại, chẳng phải do nghiệp ở đời trước. Cho nên phải tu cả thân lẫn tâm mới chứng được Đạo. Ví như phải chứng Tư Duy Đạo, phải đoạn hết 5 dục phiền não rồi mới chứng Kiến Đạo Đoạn, hoặc phải quán pháp Hữu báo, pháp Hữu quả, pháp Hữu lậu, pháp Hữu vi v.v... Hết thấy các duyên pháp như vậy đều phân biệt rõ ràng, gọi chung là “Giới không sát”.

Hỏi: Trong 8 Thánh Đạo cũng có nói đến giới không sát sanh, nhưng chẳng có nói đến Hữu báo, Hữu quả, Hữu lậu, Hữu vi. Nay vì sao lại nói đến các pháp ấy?

Đáp: Đây chỉ nói đến trường hợp “Thọ luật nghi giới” mà không nói đến “Vô lậu luật nghi”.

Lại nữa, A Tỳ Đàm nói “Giới không sát là tùy theo tâm hành, chẳng phải do nghiệp thân, nghiệp khẩu đời trước, dù là hữu báo hoặc vô báo, hữu lậu hoặc vô lậu”.

Lại nữa, chư Phật và chư hiền Thánh vì thấy chúng sanh chấp ngã, nên dạy rằng: “Chẳng nên vì thân mạng mình mà sát thân mạng chúng sanh”, việc thiết lập luật nghi nhằm răn dạy chúng sanh nên mới nói: “Giới không sát sanh là hữu báo, hữu lậu”.

Hỏi: Ở thế gian, người này thường dùng sức mạnh để thắng người khác. Ví như nước này dấy binh đánh nước khác. Trường hợp người thợ săn giết thú rừng, người dân chài đánh bắt cá... cũng lại là kẻ mạnh uy hiếp kẻ yếu. Như vậy nếu không sát sanh thì những người này làm sao xây dựng được sự nghiệp?

Đáp: Người không sát sanh được vô úy an lạc, không sợ hãi. Vì sao? Vì không sát hại người thì người cũng không sát hại ta, do vậy mà không sợ hãi. Người trì giới “không sát

sanh”, dù có đi đến những nơi hoang vắng tối tăm cũng không sợ hãi. Do thân tâm thường an lạc, nên người không sát sanh cũng không gieo sự sợ hãi cho những kẻ khác, dẫn đến súc vật cũng thường đến thân cận. Người không sát sanh ít bị các họa nạn, lại còn được rất nhiều lợi ích khác nữa.

Người gây nhiều tội sát, dù có được giàu sang phú quý, dù có được làm vua, làm chúa... cũng chẳng được an ổn, lương tâm thường cắn rứt. Người phạm tội sát thường bị nhiều đau khổ ở thân, thường bị người khác chê bai khinh bỉ, thường sợ hãi. Sau khi chết, nếu còn được tái sanh làm người thường bị chết yểu.

Bởi nhân duyên vậy, nên người thiện chẳng nên sát sanh, chẳng nên cướp đoạt mạng sống của chúng sanh.

Nên biết “Sát sanh là trọng tội”, bị quả báo ngay cả đời này và cả đời sau. Vì sao? Vì hết thấy chúng sanh đều quý mạng sống. Ví như người bị tai nạn hiểm nghèo chẳng tiếc gì của cải, chỉ mong được cứu sống, như người vào biển lợm ngọc quý, rủi bị tàu chìm sẵn sàng vứt bỏ hết để tìm đường thoát thân. Khi được thoát chết rất đổi vui mừng, chẳng còn nghĩ đến mất của.

Trong tất cả các vật báu, thì mạng sống là quý hơn hết. Người tu muốn được phước đức, mà chẳng tu giới “Không sát” thì chẳng có ích gì cả. Vì sao? Người ở thế gian thường vì tiền tài, danh vọng v.v... mà lao mình vào tội sát, lại vì muốn nuôi dưỡng thân mạng mình, mà giết hại chúng sanh. Bởi vậy nên người tu phải thường giữ giới “không sát sanh”, quý mạng sống của hết thảy chúng sanh.

Phật dạy: “Có 5 giới quý. Đó là: Không sát sanh - không trộm cắp - không tà dâm - không vọng ngữ - không uống rượu”.

Giữ được 5 giới đó thì không bị nạn nước, nạn lửa, nạn đao binh, tránh được hết thảy các ác nạn.

* Phật dạy ông Ưu-bà-tắc Nan Đề Ca rằng: “Sát sanh có 10 tội là:

- Tâm thường ác độc.
- Bị chúng sanh oán ghét.
- Thường tư duy về các việc ác.
- Bị chúng sanh xem như loài rắn độc.
- Khi ngủ thường sanh tâm sợ hãi.
- Thường thấy điềm dữ trong mộng.
- Khi gần chết sợ chết, và sẽ chết khổ đau.
- Thường bị chết yếu.
- Khi chết bị đọa địa ngục.
- Nếu được tái sanh làm người, thì cũng bị chết yếu.

Người tu hành phải thường nghĩ, thường niệm rằng: “Côn trùng dù nhỏ bé cũng tiếc mạng sống. Cớ sao nỡ giết hại chúng sanh, ăn thịt chúng sanh? Hết thảy người trí muốn thành tựu đầy đủ trí lực, phải thường xuyên độ sanh, phải thường hành từ bi, phải thường hành “Giới không sát sanh”. Người tu hành Bồ tát chẳng bao giờ phạm tội sát.

Phật dạy: “Vi lòng từ bi đối với hết thảy chúng sanh, chẳng bao giờ sát hại chúng sanh cả”.

Hỏi: *Nếu bị người đến bức bách mình, thì mình phải làm sao để tự vệ?*

Đáp: Hãy suy nghĩ cân nhắc xem bên nào khinh, bên nào

trọng. Hãy tự hỏi: “Giữ trọn vẹn giới là trọng, hay bảo toàn thân mạng là trọng?”. Sau khi tư duy như vậy rồi, nếu thấy “Giữ trọn vẹn giới là trọng, bảo toàn thân mạng là khinh”, thì hãy nghĩ rằng: “Thân này sẽ già, sẽ chết, nếu do trì giới mà mất thân này thì được lợi ích lớn”. Lại, hãy suy nghĩ rằng: “Từ vô lượng kiếp đến nay, biết đâu ta đã giết bao nhiêu người và vật, ta đã làm bao nhiêu việc ác. Vậy nay ta phải trì tịnh giới, chẳng nên tiếc thân mạng. Xả thân mạng để giữ giới là tốt hơn hết”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Sau khi chết, vị ấy tái sinh vào nhà một đồ tể. Cha mẹ bảo làm nghề của gia đình, vị ấy từ chối vì sợ sát sanh. Người cha nổi giận vung đao quát: “Nếu con chẳng chịu giết con dê này thì con chẳng còn được sống nữa”.

Vị ấy suy nghĩ: “Nếu ta vâng lời cha mà giết con dê, ta sẽ mang tội sát”. Nghĩ như vậy rồi, vị ấy bèn cầm dao tự sát. Khi tự sát xong, vị ấy liền được sanh lên cõi Trời.

Đây là trường hợp không tiếc thân mạng để hộ trì tịnh giới.

*** Hỏi:** *Vật của người không cho mình, mà mình lấy gọi là “đạo”. Còn biết vật của người, mà sanh tâm muốn lấy thì sao?*

Đáp: Lấy vật của người đem làm của mình là “đạo” tức là lấy trộm.

Biết vật của người mà sanh tâm muốn lấy, hoặc đã đưa tay lấy mà chưa lấy được, tuy chưa phải là “đạo” nhưng cũng đã là “tợ đạo” tuy chưa hẳn là trộm mà cũng phạm tội như trộm vậy.

Tài vật được chia làm hai loại. Đó là:

- Tài vật có chủ, nghĩa là thuộc quyền sở hữu của người khác, của đoàn thể, của xóm làng, của quốc gia...

- Tài vật chẳng thuộc về ai cả, ví như ở giữa đồng hoang vắng.

Thấy vật ở giữa đồng hoang vắng cũng phải tìm hiểu vật ấy có chủ hay không có chủ, chớ nên lấy mà phạm tội “tạ đạo” như nói trên.

Bởi nhân duyên vậy, nên trong bộ Tỳ Ni có dạy: “Vật chẳng phải của ta, chẳng bao giờ nên lấy. Như vậy mới chẳng có tội trộm”.

Hỏi: *Vì nhân duyên gì mà “không nên lấy trộm”?*

Đáp: Nên phân biệt rõ thân mạng gồm hai phần. Đó là:

- Nội thân.

- Ngoại thân.

Cướp đoạt tài vật của một người là cướp đoạt “ngoại thân” của họ. Vì sao? Mạng sống của một người tùy thuộc vào các thức ăn uống, áo quần, nhà cửa cùng tất cả các vật dụng khác, cần thiết trong sinh hoạt vật chất và tinh thần. Nếu cướp đoạt các tài vật của một người là cướp đoạt “ngoại thân” gián tiếp cướp đoạt sự sống của người ấy vậy. Như bài kệ thuyết:

*Người sống nhờ cơm ăn áo mặc,
Đoạt áo cơm là đoạt mạng người.
Là người trí chẳng nên cướp đoạt,
Cướp của người để tự nuôi thân,
Tuy hiện đời đầy đủ sung sướng,
Nhưng chết đi đọa vào địa ngục.*

*Toàn gia hưởng, riêng mình thọ tội,
Hãy tự lo thân đừng trộm cướp.*

Tài vật của người khác không cho mà mình lấy, dù lấy lén, dù uy hiếp để cướp đoạt cũng đều là “đạo”, đều là tội nặng cả. Vì sao? Như đã nói trên đây, hết thấy mọi người đều dùng của cải để tự nuôi sống. Nay lấy tài vật của họ là đoạt mất một phần mạng sống của họ, như vậy là bất tịnh.

Vì sao? Vì do ta chẳng có ý chí để tự thắng mình, do ta sợ bị thiếu thốn, do ta sợ chết... mới đi lấy trộm của người khác. Cho nên trộm cướp là tội nặng. Như bài kệ thuyết:

*Dù gây còm đói khát,
Dù chịu bao nỗi khổ,
Của người, nguyện chẳng lấy.
Như lửa, chẳng nên sờ,
Nếu lấy vật không cho,
Người chủ sẽ buồn khổ.
Dù sang giàu như vua,
Mất của cũng ưu sầu.*

Hỏi: Sát hại mạng người là trọng tội. Nói như vậy là hợp lý. Nhưng vì sao “lấy của người” cũng là trọng tội?

Người đời thường tán thán “mạnh được, yếu thua”. Như vậy vì sao lại nói cướp đoạt của người là trọng tội?

Đáp: Không cho mà lấy gọi là lấy trộm, là tướng bất thiện vậy.

Vật chiếm đoạt của người, dù đẹp đẽ cao sang, cũng chỉ ví như thức ăn ngon bị nhiễm độc.

Người ngu, do không biết tội phước trong 3 đời, lại vì không có lòng nhân từ, nên mới dùng sức mạng cưỡng đoạt tài sản của người khác, cho là “mạnh được, yếu thua” là lẽ sống ở đời.

Chư Phật và chư Hiền Thánh, vì thương xót hết thầy chúng sanh, lại biết rõ tội phước trong 3 đời, nên dạy rằng “cướp đoạt là bất thiện, là tội lỗi”.

Như Phật dạy: “Của người nếu không cho mà lấy có 10 tội, là:

- Khiến cho người mất của nổi sân hận.
- Gieo sự nghi kỵ nơi mọi người.
- Không kiểm soát được hành động của mình, khiến có thể dẫn đến những hậu quả tai hại, thảm khốc chẳng lường được.
- Khiến bạn bè phải xa lìa.
- Phá mất thiện căn.
- Bị pháp luật trừng trị.
- Tài vật không vào thêm nữa.
- Trông nhân duyên bản cùng.
- Khi chết sẽ đọa vào địa ngục.
- Dù chết đi được tái sanh làm người, thì cũng chẳng giữ được tài sản. Dù cần khổ cầu tài lợi, mà tài sản vẫn tiêu tan, như: Bị vua quan tịch biên, bị giặc cướp lấy sạch, bị nạn nước cuốn đi, bị nạn lửa thiêu rụi, bị con cháu phá tán.

Hỏi: Thế nào gọi là tà dâm?

Đáp: Thông dâm với người nam, người nữ chẳng phải là chồng, là vợ của mình thì gọi là tà dâm.

Người nữ đã xuất gia, hoặc thọ giới 1 ngày 1 đêm, phải không được làm các tà hạnh dù đối với chồng của mình.

Đối với người vợ đã thọ giới, thì người chồng cũng không được làm các tà hạnh. Trường hợp người vợ đang có thai hoặc đang cho con bú, cũng như vậy.

Lại nữa, người đã có chồng đã có vợ rồi mà còn khởi ý dục đối với người nam hay người nữ khác, thì cũng gọi là tà dâm.

Phải luôn luôn nghĩ rằng “tà dâm là hoạn nạn, như rắn độc, như lửa dữ, phải nên lánh xa”.

Phật dạy “tà dâm có 10 tội”. Đó là:

- Thường bị người khác làm hại.
- Vợ chồng không hòa thuận nhau, thường hay cãi nhau.
- Các pháp bất thiện mỗi ngày mỗi tăng trưởng.
- Không giữ gìn được con cái.
- Tài sản càng ngày càng hao mòn.
- Thường bị người nghi kỵ.
- Các bậc thiện tri thức chẳng muốn gần.
- Thường gặp điều oan trái.
- Khi chết sẽ vào địa ngục.

- Dù chết đi được tái sanh làm người, thì người nữ phải chịu cảnh chồng chung, người nam phải gặp vợ không trinh tiết.

Hỏi: Thế nào gọi là vọng ngữ?

Đáp: Biết mà nói là không biết, nghe mà nói là không nghe đều gọi là vọng ngữ.

Người vọng ngữ trước tự dối mình, sau dối người, lấy không làm có, lấy có làm không, điên đảo, chẳng có thiện tâm, chẳng chút tâm quý, tự đóng kín cửa thiện, tự bít đường dẫn đến Niết bàn.

Trái lại thật ngữ được nhiều lợi ích. Hết thấy người xuất gia và tại gia, đều nhờ nơi thật ngữ mà vun trồng được thêm công đức. Người thật ngữ được tâm đoan chánh, tránh được các khổ nạn.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà sanh vọng ngữ?*

Đáp: Người ngu khi gặp các ách nạn thường nói dối để mong được thoát nạn, mà chẳng biết rằng: “Nói dối khiến đời này bị khổ, đời sau cũng bị khổ”.

Người tu hành không bị tham sân chi phối, nên không nói dối để mong cầu chạy tội.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Cư Gia Ly là đệ tử của Đề Bà Đạt Đa, thường hay nói xấu các ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Sau mùa an cư kiết hạ, hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi dạo chơi các nước. Gặp trời mưa lớn, hai ngài phải xin tạm trú nhà một người thợ làm đồ gốm qua một đêm.

Trong lò gốm có một người con gái đang ngủ trong tối, mà hai vị đều chẳng hay biết. Trong đêm, người con gái bị bất tịnh, nên sáng hôm sau phải ra giếng giặt rửa thật sớm.

Cư Gia Ly thấy vậy, đến gặp người con gái và hỏi: “Khi đêm cô ngủ ở đâu?”

Người con gái trả lời: “Tôi ngủ trong lò gốm”.

Vừa lúc ấy hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cũng

vừa đi ra. Cư Gia Ly thấy hai vị từ lò gốm đi ra, nghĩ hai vị đã phạm tà hạnh. Rồi Cư Gia Ly liền trở về tịnh xá Kỳ Hoàn phao tin đồn xấu về hai vị. Phạm Thiên vương nghe như vậy liền đến hầu Phật, thưa rằng:

*Vô lượng Pháp môn khắp bốn phương
Chớ nên thấy tướng liền chấp tướng
Vô lượng Pháp môn khắp bốn phương
Người ngu mê ám sao rõ được!*

Lúc bấy giờ, Cư Gia Ly đến bạch Phật sự việc như trên.

Phật dạy: “Này Cư Gia Ly! Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tâm đã thanh tịnh, nhu nhuyễn. Người chớ báng bô mà rước khổ vào thân”.

Phật đã truyền dạy đến 3 phen, mà Cư Gia Ly vẫn chẳng nghe theo. Bởi vậy nên khi vừa về đến nhà, Cư Gia Ly bị mụn nhọt lở loét khắp cả thân mình, rên la thảm thiết; rồi ít lâu sau đã chết, đọa vào địa ngục.

Phật thuyết kệ rằng:

*Người sanh ra ở đời,
Nếu dùng các lời ác,
Như ngậm búa trong miệng,
Tự chém lấy thân mình.
Đáng chê mà lại khen,
Miệng nói những lời ác,
Trọn đời chẳng an vui.
Nghiệp ác từ miệng sanh,
Sẽ đọa vào địa ngục,
Thọ vô lượng khổ đau.*

*Sanh ở cõi Diêm phù,
Thân ba sáu vật dơ^{**},
Trải qua bao nhiêu kiếp
Trong cảnh khổ triền miên,
Nếu còn theo tà kiến,
Hủy báng lời Thánh hiền
Sẽ thọ quả báo độc
Tự hủy lấy thân mình.*

Hỏi: *Vọng ngữ dẫn sanh ra bao nhiêu tội?*

Đáp: Vọng ngữ dẫn sanh ra 10 tội. Đó là:

- Miệng hôi.
- Bị thiện thần lánh xa.
- Dù có nói thật cũng chẳng ai tin.
- Bị người trí không cho tham dự các buổi họp bàn.
- Thường bị người chê cười.
- Bị người khinh khi không kính nể.
- Thường gặp oán sâu.
- Thường gây duyên đấu tranh.
- Sau khi chết sẽ đọa địa ngục.
- Thường bị người phi báng không tin cậy.

Hỏi: *Có bao nhiêu loại rượu?*

Đáp: Có 3 loại rượu. Đó là:

^{**}. Ba sáu vật dơ là 36 món dơ bản nơi thân.

- Loại rượu từ ngũ cốc làm ra.
- Loại rượu từ trái cây làm ra.
- Loại rượu từ rễ cây, lá cây, vỏ cây, thân cây làm ra...

Hỏi: Uống rượu vào khiến thân thể được ấm áp, chống được cảm lạnh, khiến người được hoan hỷ, khoan khoái. Như vậy vì sao lại cấm uống rượu?

Đáp: Rượu lợi ích ít, mà độc hại nhiều, do vậy chẳng nên uống.

Như lời Phật dạy ông Ưu-bà-tắc Nan Đề Ca, thì rượu gây ra 35 tội. Đó là:

- Tài vật bị hao mòn.
- Mang nhiều bệnh tật.
- Thích cãi cọ.
- Tiếng xấu đồn xa.
- Không biết xấu hổ.
- Trí huệ bị mê ám.
- Vật đã được cúng đánh mất.
- Khi say rất sâu muộn.
- Việc kín cũng nói với người.
- Sự nghiệp không thành.
- Thần lực bị hao mòn.
- Thần sắc bị hoại dần.
- Không kính cha.
- Không kính mẹ.

- Không kính sa môn.
- Không kính Bà-la-môn.
- Không kính bậc tôn trưởng.
- Không kính Phật.
- Không kính Pháp.
- Không kính Tăng.
- Làm bạn với người ác.
- Xa dân người thiện.
- Không tự kiểm soát hành động.
- Không giữ được 6 căn.
- Buông lung phóng dật.
- Thường phá giới.
- Chẳng ai muốn thấy.
- Người hiền thiện lánh xa.
- Hành các pháp bất thiện.
- Xa các pháp thiện.
- Người trí không tin dùng.
- Xa lìa Niết bàn .
- Gieo nhân duyên cuồng si.
- Chết sẽ đọa địa ngục.
- Dù tái sanh được làm người cũng làm người cuồng si, các căn ám độn.

Như bài kệ thuyết:

Thân bản thiu ghê tởm,
 Tâm trí động và loạn
 Không tà cũng không quý,
 Thất niệm lại sân si.
 Không đáng sân mà sân,
 Không đáng cười mà cười,
 Không đáng khóc mà khóc,
 Không nên đánh cũng đánh,
 Không nên nói cũng nói,
 Như người cuồng không khác.
 Mất hết thiện công đức,
 Làm buồn phiền dòng họ.
 Tuy gọi là uống rượu
 Mà là uống thuốc độc.
 Nên người biết tà quý,
 Tự chế không uống rượu.

C/ Trì Giới

Phật dạy: “Người cư sĩ tại gia nên thọ trì 5 giới. Nếu không thọ đủ cả 5 giới thì cũng nên thọ từng phần, cho đến khi đầy đủ cả 5 giới”.

Ngoài ra, nếu ly dục, không dâm với vợ hay với chồng thì được đầy đủ hạnh thanh tịnh Ưu-bà-tắc, thanh tịnh Ưu-bà-di.

Như bài kệ thuyết:

Không sát, đạo, tà dâm,
 Không vọng ngữ, uống rượu,
 Lại thường tu Chánh mạng,

Tinh tấn không giải đãi.
Người tu được như vậy
Hai đời trừ ưu khổ.
Giới phước hằng tùy tâm,
Được sanh làm Trời, người.
Đủ sáu thời đèn hoa,
Như muôn đèn thấp sáng,
Như hoa giăng khắp nơi,
Thiên phước tự nhiên sanh,
Như một ngày trên trời:
Như hoa Mạn đà la,
Đỏ thắm như sao đèn.
Xen nhau đua sắc đẹp.
Hoa trời vô số kể,
Vớ muôn ngàn màu sắc,
Sáng chói như mặt trời
Nhẹ nhàng và trơn mịn
Như mây trời giăng bùa,
Từ trên cao rơi xuống,
Bao nhiêu áo thượng diệu,
Ngọc minh châu đeo tai,
Cùng châu báu đeo tay,
Lóe sáng đủ các màu.
Do từ thiên phước báu,
Tất cả đều từ tâm:
Kim hoa cần lưu ly,
Nhụy hoa bằng kim cương,

Nhu nhuyễn hương thơm ngát.
 Từ hồ báu vọng ra:
 Tiếng đàn Không Hầu Cầm^{***}
 Dây bảy báu xen tạp,
 Tạo đủ diệu âm thanh.
 Cũng do thiên phước báo:
 Tâm hoan hỷ dạo chơi,
 Giữa hàng Ba Dư Chất^{****}
 Cây lớn đẹp cõi Trời,
 Chẳng còn ai sánh kịp.
 Trì giới là ruộng phước,
 Gieo trồng thiên phước báo.
 Hưởng cam lộ thiên giới,
 Đầy đủ, không đói khát,
 Hưởng thiên phước vô ngại,
 Không có nạn mang thai,
 Luôn vui vẻ chơi đùa,
 Không có đại, tiểu tiện.
 Thường nhiếp tâm trì giới,
 Được sanh Tự tại Địa,
 Không bị các hoạn nạn,
 Thân tâm thường an lạc.
 Tự tại như chư Thiên.

***. Không Hầu Cầm là một loại đàn có 23 dây.

****. Ba Dư Chất là một loại cây lớn, có hoa thơm và đẹp và ở trên cõi Trời.

*Ưu khổ chẳng còn sanh,
Muốn gì đều như nguyện,
Từ thân chiếu quang minh.
Như vậy các thứ sanh,
Do bố thí, trì giới.
Ai muốn hưởng quả này,
Phải siêng năng tu tập.*

Hỏi: *Vì sao nói về Thi la Ba-la-mật mà Phật lại tán thán về phước báo ở cõi Trời?*

Đáp: Phật dạy: “Có 3 hạnh được hưởng quả báo lớn. Đó là:

- Bố thí và trì giới được sanh lên cõi Trời.
- Tu Định được giải thoát.
- Từ bi và Trí huệ hòa hợp được 3 Thừa đạo”.

Nay Phật tán thán phước báo ở cõi Trời nhằm tán thán bố thí. Từ đó nêu tinh thần trì giới, phát đại thệ nguyện thì sẽ vào được Phật Đạo. Như vậy là “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Người đời nghe nói đến cõi Trời sung sướng, đầy khoái lạc muốn được sanh lên Trời, do vậy mà phát tâm trì giới. Rồi nghe nói: “Cõi Trời cũng chịu luật Vô thường, hết phước báo cũng sẽ bị sa đọa”, lại nghe nói “Phật Đạo có vô lượng công đức”, do vậy mà khởi tâm Từ bi vào được Phật Đạo. Như vậy là “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Hỏi: *Hàng Bạch y cư sĩ chỉ cần thọ 5 giới hay còn thọ giới nào nữa?*

Đáp: Nếu có một ngày thọ giới xuất gia, hoặc nếu mỗi tháng có 6 ngày ăn chay, thì được vô lượng phước đức.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Một ngày thọ giới xuất gia”?*

Đáp: Là đến chùa xin thọ “Bát Quan trai(****), xuất gia trong một ngày và một đêm”. Nếu trì giới như vậy, thì đời đời không bị đọa vào đường ác, lại thọ được các phước báu Trời, người. Ngoài ra, do thế nguyện tiêu trừ các phiền não mà thành tựu được Phật Đạo. Người cư sĩ tại gia, dù thọ 5 giới, dù thọ giới Bát Quan trai, đều phải thành tín tác bạch rõ ràng 3 phen trước Tam bảo.

Hỏi: *Vì sao thọ 6 ngày chay mỗi tháng được phước đức lớn?*

Đáp: Vì vào 6 ngày ấy, các ác quỷ thường phá hoại nhân gian. Người thọ trai, tu phước xa lánh được các ác quỷ. Nếu vào các ngày trai, mà không ăn sau giờ Ngọ, thì công đức ấy sẽ dẫn đến Niết bàn. Trong kinh *Tứ Thiên Vương*, Phật dạy rằng: “Vào 6 ngày trai, đích thân Tứ Thiên Vương đi xem xét chúng sanh trì giới, hiểu thảo với cha mẹ”.

Nếu người có trì giới, có bố thí, hiếu thuận với cha mẹ là tăng ích chư Thiên, là giảm tổn A-tu-la, nên chư Thiên rất hoan hỷ. Như bài kệ thuyết:

*Tháng thọ 6 ngày trai,
Hành trì thanh tịnh giới,
Người ấy khi mạng chung,
Hưởng phước sanh cõi Trời.
Tháng thọ 6 ngày trai,
Quả ác không nào hại.*

****. Giới Bát Quan trai gồm 8 giới. Ngoài 5 giới đã nói trước, còn có thêm 3 giới nữa là: Không ướp nước hoa, thoa phấn, đeo đồ trang sức - Không nằm giường cao, xem hát xướng - Không ăn sai giờ.

*Thọ trai và trì giới,
Khiến quả ác lánh xa.*

Hỏi: *Vì sao vào 6 ngày trai ác quỷ lại thường quấy nhiễu nhân gian?*

Đáp: Trong kinh *Thiên Địa Bản Khởi* có nói rằng: “Vào thời kỳ tối sơ, khi thế giới vừa mới được thành lập, có các quỷ thần tu khổ hạnh. Vào 6 ngày ấy thường cắt thịt lấy huyết bỏ vào lửa, nên các ác quỷ, ác thần vào 6 ngày ấy có thể lực rất hùng mạnh”.

Hỏi: *Vì sao có thuyết nói: “Phạm thiên là cha của hàng quỷ thần”? Vì sao trong 6 ngày ấy, các quỷ thần lại cắt thịt lấy huyết bỏ vào lửa?*

Đáp: Vì thần Ma Hê Thủ La rất có thể lực. Trong một tháng có phân công các vị thần làm chủ trì vào các ngày 14 và 23, 15 và 18, 30 và mùng 1. Thần Ma Hê Thủ La mỗi tháng cũng tuần tự chủ trì vào 2 trong số 6 ngày ấy.

Như vậy trong 6 ngày nói trên đây, thế lực quỷ thần mạnh nhất vào 2 ngày có thần Ma Hê Thủ La.

Vì các quỷ thần tu khổ hạnh với hy vọng được sanh lên cõi Trời nên nhận Phạm Thiên Vương làm cha.

Phải nên biết rằng: “Trong Phật pháp chẳng có phân chia ngày tốt, ngày xấu. Thế nhưng vì các ác sự gây ra bởi các quỷ thần tu khổ hạnh, mà Phật khuyên trì trai trong 6 ngày ấy để tránh tai ách”.

Hỏi: *Thọ trì Ngũ giới (tức 5 giới) và Bát Quan trai giới (tức 8 giới) có gì khác nhau không?*

Đáp: Thọ Ngũ giới phải thường trì, còn thọ Bát Quan trai giới thì chỉ giữ giới một ngày và một đêm mà thôi. Đây là 2 trường hợp giữ giới của Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

Trì giới tại gia được phân làm 3 bậc: Thượng, Trung và Hạ.

Người trì giới bậc Thượng chỉ cầu Niết bàn, cầu ly khổ, cầu thường lạc vô vi.

Do ly dục mà được giải thoát cho nên nói “Trì giới là thiện pháp đem lại sự an ổn mà cũng là cửa ban đầu dẫn đến Niết bàn”.

Hỏi: *Vì sao nói “Trì giới nhiếp về 8 Thánh Đạo”?*

Vì sao gọi người xuất gia trì giới là Sa môn?

Đáp: Thánh đạo đầu tiên trong 8 Thánh Đạo là Chánh kiến... Người trì giới trước tiên phải tu Chánh kiến, rồi thứ lớp tu các Thánh đạo kia.

Người xuất gia trì giới được gọi là Sa môn, vì nguyện trọn đời thương xót chúng sanh, cầu Phật Đạo, cầu biết rõ Thật Tướng của các pháp, do vậy mà không sợ các đường ác, cũng không tham đắm dục lạc. Sa môn phải là người xuất gia trì giới bậc thượng.

Có 5 chúng xuất gia. Đó là:

- Chúng Tỷ-kheo.
- Chúng Tỷ-kheo ni.
- Chúng Sa-di.
- Chúng Sa-di ni.
- Chúng Thức-xoa Ma-na.

Hỏi: *Tu tại gia cũng được Bồ tát đạo, được Niết bàn. Như vậy cần gì pháp xuất gia?*

Đáp: Tuy tu tại gia cũng được như vậy, nhưng có rất nhiều sự ràng buộc, khó hơn tu xuất gia nhiều. Vì sao? Người tu tại gia bận bịu gia đình, lo công danh sự nghiệp nên rất khó chuyên tâm hành đạo. Còn người xuất gia đã ly dục, đã cắt đứt sự ràng buộc với việc đời, rảnh rang, rất dễ được nhất tâm, lại không phải tư lự nên rất dễ hành xả.

Như bài kệ thuyết:

*An nhàn chốn núi rừng,
Lặng lẽ diệt điều ác,
Chẳng cầu vui cõi Trời,
Đạm bạc được nhất tâm.
Mãi chạy theo lợi dưỡng,
Giàu sang, nhiều của cải,
Uy quyền cùng danh vọng,
Tâm động, chẳng được an.
Y bát đi khát thực,
Tâm nhất như bình thân,
Tự dùng mắt trí huệ,
Quán rõ Thật Tướng pháp,
Nơi hết thấy Pháp môn,
Tâm bình đẳng nhất quán,
Giới, Định, Huệ đầy đủ,
Ba cõi chẳng ai bằng.
Vậy nên hàng xuất gia,
Dễ hành đạo, trì giới,*

*Dù luật nghi vô lượng,
Vẫn hành trì đầy đủ.*

Bởi nhân duyên vậy, nên người bạch y cư sĩ đến thọ giới với người xuất gia. Trong Phật pháp, xuất gia là việc làm khó bậc nhất.

Khi ông Phạm Chí Khư Đề hỏi ngài Xá Lợi Phất: “Trong Phật pháp, việc gì khó làm hơn hết?”, ngài Xá Lợi Phất đã trả lời rằng: “Xuất gia là việc khó làm vào bậc nhất”.

Hỏi: *Vì sao nói: “Xuất gia là việc khó làm hơn hết”?*

Đáp: Tu các thiện pháp là khó, nên phải xuất gia mới được thuần thiện.

Lại nữa, các Ma vương đều sợ hãi các người xuất gia, đều nghĩ rằng “Những người xuất gia rồi đây, sẽ đoạn hết các kiết sử, sẽ được Niết bàn, sẽ vào trong Tam bảo”.

Lại nữa, trong Phật pháp, người phá giới sẽ bị đọa, nhưng khi đã thọ tội rồi cũng được giải thoát.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo ni được 6 thần thông, vào nhà các nhà quyền quý, tán thán pháp xuất gia nói rằng: “Chị em nên xuất gia theo Phật”. Các phụ nữ nói: “Chúng tôi còn trẻ đẹp, trì giới rất khó, nên chúng tôi sợ mang tội phá giới”.

Vị Tỷ-kheo ni đáp: “Đã phát tâm xuất gia rồi, thì dù có phá giới, cũng vẫn còn hơn người không xuất gia. Vì sao? Vì nếu có phải đọa địa ngục, thì khi thọ hết tội rồi cũng trở lại xuất gia. Tôi có Túc Mạng thông, biết rõ vào một kiếp trước tôi làm người kỹ nữ. Có một hôm tôi mặc y của Tỷ-kheo ni để đùa chơi. Thế mà vào thời đức Phật Ca Diếp, tôi lại xuất gia thọ giới Tỷ-kheo ni. Vì tự cho mình đọa chánh nên tôi

sanh kiêu mạn. Do phá giới mà tôi phải đọa địa ngục. Đời nay tôi lại gặp đức Phật Thích Ca Muru Ni, được xuất gia, chứng 6 thần thông, đắc quả vị A-la-hán. Bởi vậy nên biết rằng người xuất gia, tuy phá giới bị đọa, nhưng lần nguyện thọ giới xuất gia đó về sau cũng có thể làm duyên khởi cho sự thành tựu đạo quả. Nếu tôi là người ác, để rồi lại đọa địa ngục nữa, chẳng được gì hết”.

Mẫu chuyện trên đây cho thấy rằng: “Người đã thọ giới xuất gia rồi, nếu vì phá giới bị đọa, thì nhờ nhân duyên đã có thọ giới nên về sau cũng có thể thành đạo quả.

Trong kinh có chép mẫu chuyện nữa như sau:

Khi Phật ở tịnh xá Kỳ Hoàn, có một người Bà-la-môn say rượu đến xin cạo đầu, thọ giới xuất gia. Phật bảo ngài A Nan cạo đầu, khoác y cho người ấy. Khi tỉnh rượu, người Bà-la-môn ấy liền bỏ chạy mất dạng. Có một Tỷ-kheo hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà Thế Tôn lại cho một người say rượu thọ giới xuất gia?”.

Phật dạy: “Người này trong vô lượng kiếp không gặp duyên xuất gia. Nay nhờ say rượu mà phát tâm xin xuất gia. Nhờ nhân duyên này mà về sau sẽ xuất gia và được thành Đạo”.

Như vậy có rất nhiều nhân duyên cho thấy “xuất gia được vô lượng công đức”. Hàng bạch y cư sĩ dù có thọ 5 giới cũng không bằng được người xuất gia.

Như trước đây đã nói: Có 5 chúng xuất gia là Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Sa-di, Sa-di ni và Thức-xoa Ma-na. Người bạch y cư sĩ muốn xuất gia phải cầu một vị Hòa thượng và một vị A xà lê truyền giới, xem vị Hòa thượng như cha, vị A xà lê như mẹ. Bạch y xuất gia phải rời bỏ cha mẹ thân thích, cầu xuất gia cạo bỏ râu tóc, đắp cà sa xin thọ giới pháp. Nếu

xin thọ các giới Sa-di và Sa-di ni, thì phải được một vị Hòa thượng và một vị A-xà-lê truyền 10 giới. Còn nếu xin thọ Thức-xoa Ma-na, thì phải được một vị Tỷ-kheo ni làm Hòa thượng truyền giới pháp.

Thức-xoa Ma-na phải tập 296 hạnh pháp của Tỷ-kheo ni và giữ 6 pháp tịnh tâm, 2 năm tịnh thân mới được thọ Đại giới.

Hỏi: *Sa-di chỉ thọ 10 giới. Vì sao Thức-xoa Ma-na lại phải thọ thêm 6 pháp tịnh tâm nữa?*

Đáp: Khi Phật còn tại thế, có bà vợ một ông trưởng giả, vì không biết mình đang thọ thai, đã xin xuất gia và thọ Đại giới Cụ túc. Ít lâu sau bà sanh con khiến các cư sĩ chỉ trích bàn tán. Các vị Tỷ-kheo ni nhân đó đã bạch Phật sự việc. Phật mới chế ra giới Thức-xoa Ma-na. Khi người nữ xin xuất gia phải thọ giới Thức-xoa Ma-na, giữ 6 pháp tịnh tâm, 2 năm tịnh thân, rồi mới được thọ Đại giới Tỷ-kheo ni.

Trong thời gian 2 năm, vị Thức-xoa Ma-na có thể chấp tác làm thị giả cho một vị Tỷ-kheo ni, nếu có phạm lỗi lầm thì cũng ít bị người đời chỉ trích, ít làm hại đến Phật pháp.

Có 2 hạng người nữ thọ giới Thức-xoa Ma-na. Đó là:

- Đồng nữ thọ Sa-di ni, đủ 18 tuổi, chưa thọ giới Cụ túc thì thọ Thức-xoa Ma-na. Học giới và tu tập cho đến 20 tuổi mới được thọ giới Cụ túc.

- Người nữ đã có chồng, nhưng không còn ăn ở với chồng, hoặc chồng đã chết... xin xuất gia, thì sau khi thọ thân giới rồi, cũng thọ Thức-xoa Ma-na. Đủ 2 năm học giới và tu tập mới được thọ giới Cụ túc.

Như vậy, vị Thức-xoa Ma-na phải theo vị Tỷ-kheo ni để học giới và học pháp.

Hỏi: *Giới Tỷ-kheo và giới Tỷ-kheo ni gồm có bao nhiêu giới?*

Đáp: Giới Tỷ-kheo tăng lược nói có 250 giới, rộng có 8.000 giới. Giới Tỷ-kheo ni lược nói có 500 giới, rộng có 8.000 giới. Mỗi Tỷ-kheo tăng cũng như Tỷ-kheo ni phải có đủ 3 y và một bình bát. Giới đàn truyền giới Tỷ-kheo có:

- 3 vị sư chủ trì (tam sư) gồm một vị Hòa thượng, một vị Giáo thọ và một vị Yết ma.

- 7 vị Tỷ-kheo làm chứng sự truyền giới (thất chứng)

Riêng đối với Tỷ-kheo ni phải có đủ cả 2 bộ chúng tăng và Ni. Như vậy, Tỷ-kheo khi thọ giới phải đủ 3 phen làm pháp Yết ma. Xong mới được vô lượng luật nghi, nên gọi là Thi la Ba-la-mật.

(Hết quyển 13)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 14



Phẩm thứ nhất (TIẾP THEO)



C/ Trì giới (Tiếp theo)

Hỏi: Tướng của Thi la có thể dễ thấy biết, nhưng làm thế nào để biết được tướng của Thi la Ba-la-mật?

Đáp: Bồ tát trì giới, quyết không phá một giới nhỏ nào cả, dù phải mất mạng sống của mình. Như vậy gọi là Thi la Ba-la-mật.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một con rồng thợ giới “một ngày xuất gia”, cầu thanh tịnh.

Rồng vào rừng, tìm chỗ yên tịnh, ngồi thiếp đi lúc nào không biết. Khi rồng ngủ, thân hình khoanh lại tựa như một vòng ngọc quý 7 màu tuyệt đẹp, óng ánh xen tạp nhau.

Có một người thợ săn thấy vậy liền dấy niệm “muốn lột da rồng để dâng lên vua”. Nghĩ như vậy rồi người ấy lấy nhiều khúc cây đè lên rồng, rồi dùng dao bén lột da rồng.

Rồng tỉnh dậy, tự nghĩ: Ta đủ sức mạnh làm cho cả nước khuynh động, nhưng ta nay đang giữ giới, chẳng thể vì tiếc thân mạng mà phá giới được.

Nhớ lời Phật dạy, rồng tự nhẫn, nhắm mắt lại, nín hơi thở, để cho người thợ săn mặc ý lột da.

Trời nắng lại không có da bọc ngoài, rồng rất đau khổ, lại bị các côn trùng bủa vây rĩa thịt ăn, nhức nhối vô cùng. Thế

nhưng nhớ lời Phật dạy, rỗng tự nhiên, chẳng dám cậy mình, sợ đê chết các côn trùng, phạm tội sát sanh. Rỗng chịu đau đớn như vậy, chẳng tiếc thân mạng, đem máu thịt của mình bố thí cho các côn trùng. Sau cùng rỗng kiệt sức và trút hơi thở cuối cùng. Thoát kiếp rỗng được sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Rỗng này là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni, người thợ săn là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa, các côn trùng là hàng chư Thiên, Hộ Pháp.

Đây là trường hợp Bồ tát hộ trì giới mà chẳng tiếc thân mạng, đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát trì giới vì Phật Đạo, vì độ chúng sanh. Bồ tát thệ nguyện độ hết thảy chúng sanh, đưa họ đến bờ bên kia nên nhất tâm trì giới, chẳng tiếc thân mạng.

Nên biết rằng: “Do trì giới mà được sanh lên cõi Trời, được gặp các bậc thiện tri thức, được sanh thiện trí. Nếu được các thiện tri thức dạy cho 6 pháp Ba-la-mật thì sẽ vào được Đạo”.

Hỏi: *Thế nào là “Trì giới được sanh giới”?*

Đáp: Tu 5 giới dẫn đến Tỷ-kheo giới, Thiên định giới, Vô lậu giới... Như vậy được gọi là “Trì giới được sanh giới”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Đàn Ba-la-mật”?*

Đáp: Như trước đây đã nói, có 3 cách bố thí là Tài vật thí, Pháp thí và Vô Úy thí.

Tự nghĩ: “Trì giới để chúng sanh có ruộng phước, cúng dường được vô lượng phước đức” gọi là Pháp thí.

Trì giới, chẳng làm hại chúng sanh là Vô Úy thí. Trì giới để có phước báo bố thí cho chúng sanh, vì chúng sanh thuyết

Thanh tịnh pháp, khiến họ vượt qua được biển sanh tử, là “Trì giới dẫn sanh Đản Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.*

Đáp: Người trì giới phải tự nghĩ rằng: “Tu hạnh nhẫn nhục mới làm cho giới đức được bền chắc, kiên cố, bất động”.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng: “Ta nay đã xuất gia, thì thân tâm ta phải khác với người thế tục. Ta phải lấy hạnh nhẫn nhục để điều tâm khiến cho thân, khẩu, ý đều dứt bỏ các sự phẫn hận. Chỉ có nhẫn nhục mới khiến cho sự trì giới được đầy đủ”.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng “Giới là lưỡi dao sắc bén, và Nhẫn là áo giáp để bảo vệ thân tâm. Nếu có tâm nhẫn kiên cố, thì giới mới có thể giúp cắt đứt mọi phiền não kiết sử, đưa ta đến bờ giải thoát được.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng “Ví như người già phải nhờ đến cây gậy, mới có thể lần bước trong đêm tối; ta phải nhờ cậy gậy Giới dẫn đường ta trong, đêm dài vô minh. Thế nhưng ta còn phải có tâm Nhẫn kiên cố, thì cây gậy Giới mới có thể giúp ta vượt qua đêm dài vô minh, dẫn ta đến bờ Giải Thoát, và đạo Giác Ngộ.

Như vậy gọi là “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Tỳ lê gia Ba-la-mật”?*

Đáp: Người tu thiện đạo cầu Niết bàn, nhờ tinh tấn, trì giới, mà xa được các pháp thế gian, vào được Phật Đạo, tự giải thoát cho mình khỏi khổ đau sanh tử, và độ được chúng sanh. Bởi vậy nên nói “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Người tinh tấn trì giới, đến khi gần chết vẫn chẳng hề

thối tâm, hướng thẳng đến Niết bàn. Ví như người chiến sĩ, trụ vững chắc trên mặt đất, giương cung bắn các mũi tên thẳng đến quân địch. Người tu, trụ vững chắc trên mặt đất Giới, dùng cung Thiền định, lấp tên tình tấn, phá sạch được vô minh.

Lại nữa, người trì giới nhờ Lực Tinh tấn mà ngăn chặn được 5 tình, không cho thọ hưởng 5 dục lạc, nên nói “nhờ Lực Tinh tấn mà hộ trì được 5 căn, dễ dàng thiền định, có Thiền định sẽ sanh Trí huệ, có Trí huệ mới vào được Phật Đạo.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Thiền na Ba-la-mật”?*

Đáp: Trì giới làm cho 3 nghiệp ở thân, ở khẩu, ở ý được thanh tịnh, trừ được các kiết sử phiền não, nên dễ vào thiền định. Nếu không trì giới, thì rất khó hàng phục được tham, sân, si. Người có trì giới, thì dù cho tham, sân, si có dấy khởi, cũng chẳng kết thành tội. Vì sao? Vì trì giới khiến các kiết sử yếu hẳn đi, chẳng còn đủ năng động gây ra tội nữa.

Lại nữa, người trì giới xa lìa các phước lạc thế gian, không buông lung phóng dật, khiến tâm được nhẹ nhàng, nhu nhuyễn, dễ vào thiền định.

Có người do trì giới mà được sanh lên các cõi Trời. Có người do trì giới mà đoạn tận được các kiết sử, được đạo A-la-hán.

Giới là thô, thiền định là tế. Giới nhiếp thân và khẩu, thiền định nhiếp tâm ý. Người phá giới bị gió nghiệp làm loạn tâm, trái lại người trì giới ít bị gió phiền não lay động nên rất dễ chứng thiền quả, dẫn đến vào Phật Đạo.

Như vậy, lược kê các nhân duyên “Trì giới dẫn sanh Thiền na Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”?*

Đáp: Do nhân duyên có tội lỗi, mới có trì giới. Nếu không làm tội lỗi, thì chẳng cần giữ giới.

Người trì giới rõ biết được tướng của tội lỗi, cho nên, khi tội lỗi vừa dấy khởi, là dùng trí huệ diệt được ngay tức khắc.

Nếu ngộ được tâm thanh tịnh, không đắm trước, thì mới gọi là “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Ví như hoa sen nhô lên khỏi bùn, gặp ánh sáng mặt trời liền nở, tỏa hương thơm ngát, người trì giới, gặp được ánh sáng trí huệ, liền được giải thoát.

Ví như dao bén, mà cứ cắt mãi đất bùn, trở thành lụt dân; người có trí huệ mà chẳng trì giới, mãi miết chạy theo lợi danh, thì trí huệ cũng sẽ mờ dần, càng ngày càng trở nên ám độn.

Người xuất gia trì giới không để tâm lo nghĩ các việc thế gian, thường quán Thật Tướng các pháp là vô tướng, nên dần dần sanh trí huệ. Bởi vậy nên nói: “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Ngoài ra, Bồ tát do trì giới mà rõ biết “Tội và không tội đều là bất khả đắc, nên nói “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

-o0o-

Như vậy là “Trì giới dẫn sanh đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật”.

Hỏi: *Trì giới nhằm xả ác, làm thiện. Như vậy vì sao lại nói “Do trì giới mà rõ biết “Tội và không tội đều là bất khả đắc”?*

Đáp: Vì thâm nhập các pháp tướng, rõ biết Thật Tướng các pháp là vô tướng, hành Không Tam Muội, có trí huệ nên quán “Tội là bất khả đắc”. Tội bất khả đắc nên giới cũng bất khả đắc. Vì sao? Vì có tội mới có giới, không tội thì không có giới. Ví như nếu không có tội sát sanh, thì làm gì có giới cấm sát sanh.

Hỏi: *Ở hiện tại có chúng sanh. Như vậy vì sao nói chúng sanh có tội, cũng như không tội đều là bất khả đắc?*

Đáp: Dùng Nhục nhãn thì thấy Có, mà dùng Huệ nhãn thì thấy Không, cho nên nói là bất khả đắc. Ví như trong Đàn Ba-la-mật có nói “Không có người thí, người thọ và vật thí”, vì cả 3 pháp ấy đều là bất khả đắc cả.

Nên biết 5 ấm sanh diệt vô thường, mà chúng sanh tự vô thì đến nay thọ các tội phước trong 3 cõi đều do nơi 5 ấm. Nếu ly 5 ấm, mà cầu chúng sanh thì là bất khả đắc vậy. Vì sao? Vì ly 5 ấm thì chẳng có Ngã, chẳng có chúng sanh.

Nếu nói ly 5 ấm vẫn có chúng sanh, thì đọa về thường kiến, mà đã là thường thì chẳng có sanh, có diệt. Vì sao? Vì có sanh là trước Không nay Có. Có diệt là nay Có rồi lại thành Không. Nếu nói chúng sanh là thường, thì 5 đạo chúng sanh cũng thường có, và chúng sanh trong 5 đạo cũng thường có. Như vậy sao lại nói là có Sanh. Trái lại, nếu nói chẳng có sanh thì sao lại có Diệt?

Bởi nhân duyên vậy nên nói “không có chúng sanh”. Vì sao? Vì có chấp 5 ấm mới nói có chúng sanh; cũng như có chấp 5 ngón tay mới nói có nắm tay vậy. Do 5 ấm duyên khởi, mà chúng sanh, trừ 5 ấm ra chẳng thể tự nhiên có chúng sanh được. Lại nữa, chỉ vì mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý phân biệt mà sanh tâm chấp có Ngã, có chúng sanh. Nếu ly 6 tình ra, thì cũng

chẳng riêng có chúng sanh được. Các hàng Ngoại đạo chấp “con mắt thấy là chúng sanh, dẫn đến ý phân biệt là chúng sanh, nghĩ đến khổ lạc... là chúng sanh”. Nếu chấp như vậy là chẳng biết rõ được Thật Tướng của chúng sanh vậy.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo đắc quả A-la-hán, được các đệ tử cung kính cúng dường. Sau khi vị A-la-hán này viên tịch, các đệ tử sợ mất sự cúng dường nên lấy gói mền giả làm hình của thầy, khiến tín đồ tưởng vị thầy còn đang nằm trên giường bệnh. Người vô trí tin rằng vị Tỷ-kheo A-la-hán vẫn còn sống nên vẫn tiếp tục cúng dường.

Người trí nghe các đệ tử của vị A-la-hán nói như vậy không tin, tìm đến tận nơi xem xét, biết rõ trên giường chỉ là một đồng mền gói, còn vị Tỷ-kheo A-la-hán đã viên tịch rồi.

Vậy nên, người trí biết rõ 6 tình là giả, là Vô ngã vậy.

Nếu nói 5 âm do duyên sanh, thì 5 âm phải là vô thường, dẫn đến chúng sanh cũng là vô thường. Cho nên, thật là vô lý khi nói rằng chúng sanh từ trước đến nay vẫn thường có, vì nếu chúng sanh vẫn thường có, thì 5 âm cũng thường có vậy.

Nên biết chúng sanh do 5 âm duyên khởi sanh, chỉ có nơi danh tự mà thôi. Người vô trí, y theo danh tự, chấp thật có chúng sanh, là chẳng biết rằng chúng sanh chẳng thật có, chỉ là giả danh mà thôi. Nếu chẳng có chúng sanh thì cũng chẳng có tội, nếu chẳng có tội thì cũng chẳng có giới. Ví như nếu chẳng có tội sát sanh thì cũng chẳng có giới cấm sát sanh.

Lại nữa, nếu thâm nhập Trí quán, thì biết rõ “5 âm là Không, chỉ ví như cảnh thấy người trong mộng, như bóng thấy trong gương”. Vậy thì, sát người trong mộng, sát bóng trong gương đều là bất khả đắc cả. Nếu 5 âm là Không, là

vô tướng, thì chúng sanh cũng là như vậy. Lại nữa, đối với người không sát sanh, không tham, sân, si thì cũng chẳng có các tội danh ấy.

Nếu thấy người phá giới mà khinh, thấy người trì giới mà kính nể, rồi chấp giữ các thành kiến đó thì là duyên khởi cho tội lỗi vậy. Như vậy gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

-o0o-

SĂN ĐỀ BA-LA-MẬT (Nhãn Nhục Ba-la-mật)

KINH:

Do trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, hành Nhãn Nhục, tâm chẳng lay động mà Bồ tát được đầy đủ Săn đề Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Thế nào là Săn đề Ba-la-mật?

Đáp: Săn đề là Nhãn nhục.

Có hai đức Nhãn. Đó là:

- Sanh Nhãn.
- Pháp Nhãn.

Bồ tát hành Sanh Nhãn được vô lượng phước đức, hành Pháp Nhãn được vô lượng trí tuệ. Tu cả hai đức ấy là thành tựu Đại Nhãn. Ví như người có đủ cả đôi chân và đôi mắt mới có thể đi xa ngàn dặm.

Bồ tát khi gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập, đâm chém, liền nghĩ đến các tội phước nhân duyên đời trước và đời nay. Biết như vậy rồi liền quán “Vô ngã” và “Vô ngã sở”, dùng ba pháp ấn là Không, Vô tướng và Vô tác. Quán như vậy, Bồ tát rõ biết mình có thọ báo, nên chẳng sanh ác tâm, chẳng khởi ác khẩu. Đức Nhẫn với chúng sanh như vậy gọi là Sanh Nhẫn.

Lại nữa, Bồ tát nhờ quán Thật Tướng các pháp mà được Nhẫn gọi là Pháp Nhẫn.

Trí Nhẫn làm cho tâm thiện càng thêm kiên cố. Trí Nhẫn ấy có thô, có tế. Thô gọi là Nhẫn nhục, tế gọi là Thiên định. Khi chưa có được Thiên định thì phải dùng tâm ngăn ác, nên gọi là Nhẫn nhục. Khi tâm thiện đã được kiên cố thì chẳng còn bị các việc ác quấy phá nữa, nên được Thiên định.

Lại nữa, do không sân mà được Nhẫn, nên Nhẫn thuộc về tâm sở tương ưng pháp, giúp hành giả được tâm thanh tịnh, khiến chẳng còn tạo ra các ác nghiệp nữa.

Lại có thuyết nói đức Nhẫn chỉ có ở cõi Dục, còn ở cõi Sắc, vì chẳng có các ác hạnh nên không nói đến Nhẫn. Vì sao? Vì hữu lậu là phàm phu, vô lậu là bậc Thánh. Đã là bậc Thánh thì không còn có sự việc gì mà không nhẫn được cả.

Bởi vậy nên phải nhẫn nhục, ngăn trừ các pháp ác, thì các pháp thiện mới được tăng trưởng.

Hỏi: *Thế nào gọi là Sanh Nhẫn?*

Đáp: Sanh Nhẫn là đức Nhẫn đối với chúng sanh, ví như cam chịu những sự đau đớn khổ nhục do chúng sanh gây ra.

Bồ tát, dù được cung kính, dù bị mắng nhiếc... đều giữ tâm không lay động, chẳng có vui mà cũng chẳng khởi oán hận, xem hết thấy chúng sanh đều bình đẳng ngang nhau.

Hỏi: *Được cung kính mà không vui, sao cũng gọi là Nhân?*

Đáp: Kiết sử có hai loại. Đó là Ái Kiết và Tắng Kiết.

* Ái Kiết là sự trói buộc do lòng thương yêu kính mến gây ra.

* Tắng Kiết là sự trói buộc do lòng oán ghét thù hận gây ra.

Được cung kính, cúng dường, tuy không sanh tâm sân nhuế, nhưng lại sanh tâm ái trước.

Ái Kiết tuy nhu hòa, mềm mại, tuy không hung hăng thô bạo như Tắng Kiết mà cũng là giặc, làm chướng ngại cho sự Giải thoát.

Bởi vậy nên phải biết tu Nhân, không sanh tâm đắm trước mới trừ được giặc Ái Kiết này.

Hỏi: *Phải làm cách nào để có thể nhân được?*

Đáp: Phải quán Vô thường và quán sự sanh khởi của các kiết sử từ thô đến tế, phải dùng trí huệ để tận đoạn các kiết sử. Có làm như vậy mới được diệu tâm thanh tịnh.

Như lời Phật dạy: “Lột da phải đến thịt, lóc thịt phải đến xương tủy. Người được lợi dưỡng, được cung kính mới lột được lớp da bên ngoài; người tu Thiền định như lóc được lớp thịt, người dùng trí huệ quán chiếu như phá được xương, thấy được tủy. Tủy, nói ở đây là dụ cho tâm diệu thiện”.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Khi đến thành Ca Tỳ La Vệ cùng với 2.500 vị Tỷ-kheo, Phật đã độ được một vị Phạm Chí thờ Thần Lửa.

Vị Phạm Chí này, do không trí huệ, nên đã dùng pháp tuyệt thực, khổ hạnh để cúng dường Thần Lửa. Do vậy mà

thân hình tiêu tụy, nhưng cũng chẳng được chút phước báo nào cả.

* Khi Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia hành đạo, vua Tịnh Phạn đã cho nhiều thanh niên gốc quý tộc xuất gia theo. Trong số đó có con của vua Hộ Phạn, là Đề Bà Đạt Đa cũng xuất gia theo.

Đề Bà Đạt Đa tinh tấn tu học, nhưng sau 12 năm, do được cung kính cúng dường, mà sanh tâm muốn học thần thông mong được bằng Phật. Phật dạy: “Ông nên quán 5 ảm vô thường mới được đạo, chớ nên sanh tâm muốn học thần thông.

Đề Bà Đạt Đa lại đến ngài Xá Lợi Phất và một số vị Tỷ-kheo khác để xin học, nhưng ai cũng khuyên ông quán 5 ảm vô thường, ai cũng từ chối không dạy thần thông.

Đề Bà Đạt Đa khóc lóc, không được vui, bèn đến ngài A Nan để xin học. Ngài A Nan vì chưa có Tha Tâm Trí, chỉ biết Đề Bà Đạt Đa là anh họ của mình, nên đã đem hết thầy những lời Phật dạy, truyền lại cho Đề Bà Đạt Đa.

Đề Bà Đạt Đa, nghe xong, liền vào núi tu. Một thời gian sau chứng được 5 thần thông.

Khi đã được 5 thần thông rồi, ông tự nghĩ: “Nay ta phải chọn ai để làm thí chủ cúng dường ta?”

Ông quán Thái tử A Xà Thế, nghĩ rằng: “Ta nên tìm đến thân cận Thái tử”.

Nghĩ như vậy rồi ông lên cõi Trời, lấy cơm trên Trời đem cho vị Thái tử, cốt để làm mê hoặc Thái tử.

Thái tử A Xà Thế động tâm, sai dựng một tịnh xá trang nghiêm, rước Đề Bà Đạt Đa về ở, cúng dường đầy đủ, chẳng thiếu thứ gì. Lại bảo quần thần đem 500 cân vàng đến cúng.

Tuy được cúng dường đầy đủ, nhưng hàng tín đồ vẫn còn quá ít, khiến ông lại dấy niệm nghĩ rằng: “Ta đã có 30 tướng tốt, chẳng có kém Phật bao nhiêu, nếu ta có đông đệ tử như Phật, thì ta chẳng có thua kém gì Phật cả.”

Nghĩ như vậy rồi, ông sanh tâm phá hoại Tăng đoàn, khuyến dụ được 500 vị đệ tử của Phật theo ông. Nhưng sau đó, do hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thuyết pháp, 500 vị Tăng này đã quay trở lại với Tăng đoàn của Phật.

Bởi nhân duyên vậy, ông sanh tâm làm hại Phật, lập mưu lăn đá từ núi cao xuống đè đè Phật. Lúc bấy giờ có thần Kim Cang hộ vệ, làm cho phiến đá lệch sang hướng khác, nên Phật chỉ bị thương nhẹ ở ngón chân. Tỷ-kheo ni Hoa Sắc mắng ông, ông bèn lấy chùy đánh, làm cho vị Tỷ-kheo ni này bị lòi mắt mà chết.

Đã gây ra ba trọng tội như vậy, ông lại gán gũ với bọn Ngoại đạo, đánh mất thiện căn, làm các việc ác mà chẳng chút tâm quý. Ông còn dùng thuốc độc bôi ở đầu ngón tay, muốn nhân lễ Phật thừa dịp cấu rách chân Phật để cho chất độc thấm vào. Nhưng khi ông vừa đến thành Vương Xá, thì bỗng nhiên lửa từ bốn phía nổi lên cuốn thân ông vào địa ngục hỏa xa.

Đề Bà Đạt Đa đã có được 30 tướng tốt mà chẳng biết nhẫn nhục, chỉ vì cầu lợi danh mà đánh rớt thiện tâm, làm các việc ác, phạm nhiều trọng tội khiến phải đọa vào địa ngục.

Bởi vậy người tu phải trừ ái trước sự cung kính cúng dường, phải hành hạnh nhẫn nhục, không dấy tâm ái trước sự cung kính cúng dường của người.

Nên biết, có 3 nhân duyên khiến được hưởng sự cung kính và sự cúng dường. Đó là:

- Do nhân duyên phước đức đời trước mà nay được như vậy.

- Do công đức tu hành đời nay mà được như vậy.

- Có hạng người ở trong tâm chẳng có chân đức, mà bên ngoài giả hiện oai nghi, nói dối, lừa đảo, khiến người vô trí bị mê hoặc mà cung kính cúng dường.

Bồ tát, trong tự tâm, thường suy nghĩ: “Vì đời trước ta siêng tu phước, nên đời nay ta được cung kính cúng dường; ta chớ sanh tâm kiêu mạn, chỉ ví như gieo mạ đúng thời tiết ắt sẽ được mùa gặt tốt. Ta phải nhẫn tâm, chẳng nên ái trước sự cung kính cúng dường”. Nếu nhờ được công đức đời nay mà được sự cung kính, được sự cúng dường, thì Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Ta nhờ được trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp, nhờ công đức đoạn kiết sử mà được sự cung kính cúng dường”. Nghĩ như vậy rồi, Bồ tát chẳng dám tự cao. Thật có ái lạc công đức mà không có ái ngã vậy.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo hành A Lan Nhã^(*) đến dự đại hội tại một chùa nọ do nhà vua tổ chức. Người giữ cổng chùa thấy vị sư áo y rách bươm, ngăn lại chẳng cho vào. Vị Tỷ-kheo quay về mượn y áo tốt mặc vào, trở lại đại hội. Lần này được phép vào dự đại hội nên tự nghĩ: “Chẳng phải công đức của ta, ta nên tự nhẫn. Nếu ta nổi sân thì ta tự hại ta. Không đả chấp vào sự cung kính cúng dường mới thật là nhẫn”.

Hỏi: *Người chưa được đạo, thường chỉ lo nghĩ đến ăn*

*. A Lan Nhã cũng gọi là A Luyện Nhã là hạnh tu của người xuất gia, tìm nơi xa vắng, ngồi ở những nơi đồng hoang, rừng rậm, núi cao, ở chỗ mồ mả... mà tọa thiền nhập định yên lặng, tịch tịnh.

ngon, mặc đẹp ham vui dục lạc thế gian. Vì sao người tu lại phải tự nhẫn?

Đáp: Người tu thường dùng trí huệ quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, thường nhằm chán thân, quán thân này rồi cũng sẽ tan rã. Dù có ăn ngon mặc đẹp rồi cũng sẽ chết, chẳng nên đắm vị, đắm xúc. Do quán Vô thường nên dù được cung kính cúng dường cũng chẳng sanh tâm chấp đắm, phải luôn luôn tự nhẫn.

Lại nữa, gặp trường hợp người nữ đến trêu ghẹo, Bồ tát cũng phải tự nhẫn, giữ tâm bất động, không để cho niệm tà móng khởi.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn là Bồ tát, đang ngồi nhập định dưới gốc Bồ đề, có 3 tiên nữ hóa thân làm kỹ nữ đến xúc chạm vào thân Bồ tát. Lúc bấy giờ có thần Kim Cang đến xua đuổi các nàng đi nơi khác và mắng rằng: “Các người không biết vị Thánh đang tọa thiền hay sao? Các người bất tịnh, xú ối, phải nên xa lánh nơi này”. Rồi nói kệ rằng:

*Thân các người xú ối,
Bất tịnh và xấu xa,
Xem tợ nhà chứa phân,
Đâu có gì thích thú.*

Các tiên nữ liền tự hóa thân trở lại thành những tiên nữ trẻ đẹp, đến bên Bồ tát hỏi rằng: “Thân hình chúng tôi như thế này, có sao lại gọi là xú ối, xấu xa?”

Bồ tát đáp: “Vườn riêng ở cõi Trời đầy hoa sen bảy báu, chư Thiên hãy đến đó vui chơi cho thỏa thích. Thế nhưng, các người nên biết rằng khi vô thường đến, thì thọ mạng ở

cõi Trời cũng sẽ dứt; hết vui rồi cũng sẽ khô. Vậy nên các người hãy sớm tỉnh giác, hãy sớm nhàm chán dục lạc, hãy sớm tìm niềm vui nơi Chánh đạo”.

Các tiên nữ biết đã gặp bậc Đại Trí, chẳng dám nói gì thêm, lặng lẽ rút lui ngay sau đó.

Bồ tát quán nữ sắc, tự chế tâm mình, tự nhẫn chẳng hề lay chuyển; lại quán dục lạc như rắn độc; quán người nữ tật đó, sân si, chẳng nên gần gũi, quán người nữ trí mỏng, lại thường đắm dục lạc, giăng lưới tình làm mê hoặc lòng người.

Quán như vậy rồi, Bồ tát thuyết kệ rằng:

*Thà lấy dùi sắt,
Đâm thủng mắt mình.
Còn hơn tán tâm,
Nhìn theo nữ sắc.
Dâm nữ duyên đáng,
Ánh mắt dụ hiền,
Nhưng lòng kiêu hãnh,
Dễ nổi hờn ghen.
Bước đi uốn éo,
Mê hoặc lòng người.
Giăng lưới dâm ái,
Bủa người vào trong
Đi, đứng, nằm, ngồi,
Mắt liếc đưa tình,
Khiến người trí mỏng
Mê say, đắm đuối.
Cầm kiếm đánh địch,*

Còn hy vọng thắng.
 Nữ tặc hại người,
 Khó bề thắng được.
 Rắn rít ngậm độc,
 Có thể trừ được.
 Người có trí tuệ,
 Không đả nữ sắc,
 Xem người phái nữ,
 Như mẹ, chị, em.
 Phải quán tội lỗi,
 Cùng quán bất tịnh.
 Không trừ lừa dâm,
 Liền bị thiêu đốt.
 Dâm nữ được yêu,
 Sanh tâm cao ngạo.
 Chẳng được chăm sóc,
 Giận dỗi, tui buồn;
 Thường gây phiền nhiễu,
 Làm khổ người thương.
 Dâm nữ thâm độc,
 Tội lỗi như vậy.
 Phải nên lánh xa,
 Như xa đám lửa.
 Lòng người dâm nữ,
 Quả thật khó lường:
 Lời nói nhân nghĩa,
 Gạt bỏ ngoài tai;

Tham đắm dục tình,
 Như loài rồng dữ;
 Chẳng phân tốt xấu,
 Chỉ muốn hại người;
 Không được chăm sóc,
 Buồn rầu, tiêu tụy;
 Nhưng khi được yêu,
 Kiêu sa khôn kể;
 Đối với người thiện,
 Không chút kính nhường,
 Chẳng nghe lời khuyên,
 Lại còn thù oán;
 Gặp người giàu sang,
 Hết lòng quý trọng;
 Thấy người nghèo khó,
 Xử tệ vô cùng.
 Tâm thường tùy dục,
 Chẳng tùy công đức.

Trong kinh còn ghi chép nhiều mẫu chuyện về dâm nữ ở trong giới giàu sang, quyền quý:

* Có một chàng làm nghề đánh cá, một hôm đi ngang qua hoàng cung, thấy Công chúa ngồi trên lầu cao, liền sanh tâm ái trước. Về đến nhà, lòng vương vấn không nguôi, quên ăn, bỏ ngủ, bèn tỏ điều mơ ước thầm kín của mình với mẹ già.

Bà mẹ khuyên: “Con thuộc hạng hạ tiện, còn Công chúa là hạng người tôn quý, con chẳng nên làm như vậy”.

Người con van xin: “Nếu mẹ không giúp con gặp được Công chúa, con rất buồn khổ, chắc rồi phải chết thôi”.

Mẹ chiều con, đem cá tươi ngon vào cung biếu Công chúa.

Công chúa hỏi: “Bà muốn cầu gì nơi ta”.

Bà lão xin được thưa chuyện riêng với Công chúa.

Sau khi Công chúa bảo mọi người tản đi nơi khác rồi, bà mạnh dạn thưa với Công chúa rằng: “Con trai tôi thương trộm, nhớ thăm Công chúa đến phát bệnh. Kính mong Công chúa rũ lòng thương xót con trai tôi, cho nó cơ hội được thấy tận mắt Công chúa; như vậy là Công chúa ban phước cứu mạng sống của con tôi”.

Công chúa nghe xong bảo rằng: “Ngày rằm tới đây, bà bảo con trai bà đến miếu thần, đứng sau tượng thần, sẽ được gặp ta”.

Bà lão về nhà thuật chuyện gặp Công chúa với con, và nói: “Nguyện của con sắp thành. Ngày rằm tới đây, con hãy mặc áo mới, đến miếu thần, đứng sau lưng tượng thần, chắc chắn con sẽ gặp Công chúa”.

Công chúa xin vua đến miếu thần cầu phước. Vua sai 500 cỗ xe tháp tùng Công chúa.

Đến miếu thần, Công chúa bảo mọi người chờ bên ngoài. Rồi Công chúa một mình vào trong miếu thần, đi thẳng đến sau pho tượng thần. Công chúa thấy một thanh niên đang ngủ say; Công chúa lay mãi mà thanh niên ấy vẫn không tỉnh giấc. Buồn rầu, Công chúa đành để lại một chuỗi anh lạc và mười cân vàng, rồi bỏ ra về.

Khi người thanh niên tỉnh dậy thấy chuỗi anh lạc và mười cân vàng bên cạnh mình, bèn hỏi mẹ sự việc, mới biết Công chúa vừa mới ra về. Quá thất vọng vì nguyện ước không

thành, người thanh niên buồn rầu theo mẹ về nhà; ít lâu sau phát bệnh rồi chết.

Vậy nên biết rằng nàng Công chúa ấy chẳng kể quý tiện, sang hèn, chỉ hành động theo sự sai khiến của dục vọng mà thôi.

* Lại nữa, ngày xưa có một nàng Công chúa theo người thuộc giới Chiên Đà La, làm việc dâm ô; cũng có tiên nữ chung chạ với sư tử... Như vậy, rất có nhiều trường hợp người nữ tà dâm, mà không có sự lựa chọn.

Người nữ trước hết phải trừ được dâm ái, mới tu được nhẫn nhục.

-o0o-

Bồ tát tu hạnh Từ Bi, nên dù gặp phiền não bức bách cũng phải nhẫn thọ.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Ngày xưa, có vị Tiên nhân Sấn đề tu hạnh nhẫn nhục trong rừng rậm. Có một hôm vua Ca Lợi đem các thế nữ vào rừng chơi. Sau buổi ăn, nhà vua ngủ trưa. Thừa dịp, các thế nữ rảnh rỗi, rủ nhau vào rừng ngắm cảnh. Chợt thấy một vị Tiên, diện mạo oai nghi, thanh tịnh, các thế nữ bèn đến đánh lễ và xin hỏi đạo.

Được tiên nhân thuyết về hạnh nhẫn nhục, các thế nữ mãi miết ngồi nghe, chẳng hề nhàm chán.

Nhà vua tỉnh dậy, không thấy các thế nữ, bèn cầm kiếm đi tìm. Thấy các thế nữ ngồi cạnh vị Tiên nhân, nhà vua nổi giận quát: “Ông làm gì ở đây?”

Vị Tiên nhân đáp: “Tôi tu hạnh nhẫn nhục”.

Nhà vua nói: “Ta muốn xem ngươi tu hạnh nhẫn nhục đến mức độ nào?”. Nói xong, nhà vua lấy kiếm chặt chân tay vị Tiên nhân, rồi hỏi tiếp rằng: “Như thế này, tâm ngươi còn bất động chăng?”

Vị Tiên nhân đáp: “Tôi tu Từ bi Nhẫn nhục, nên chẳng động tâm”. Nhà vua hỏi: “Ngươi lấy gì làm bằng để có thể tin được?”

Vị Tiên nhân đáp: “Nếu tôi thật sự tu Từ bi Nhẫn nhục, thì huyết của tôi chảy ra sẽ biến thành sữa”.

Tức thì huyết chảy ra ở mặt đất đều biến thành sữa trắng, và chân tay vị Tiên nhân đều bình phục lại như cũ.

Nhà vua quá sợ hãi, dẫn đoàn thể nữ chạy ra khỏi khu rừng.

Lúc bấy giờ, trời nổi mưa to gió lớn, sấm sét vang rền. Nhà vua bị sét đánh chết, không còn trở về cung nữa.

-o0o-

Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục, thường gặp nhiều khổ não trong tiến trình hành đạo Bồ tát.

Như lời Phật dạy: “Hết thảy chúng sanh đều chịu vô lượng khổ đau trong cảnh Sanh, già, bệnh, chết”, nên Bồ tát tự nghĩ: “Ta chẳng nên trôi lăn mãi trong dòng sanh tử. Ta phải lội ngược dòng sanh tử, phải cầu trở về nguồn Giải thoát; phải cầu vào đạo Niết bàn”.

Bởi vậy, khi chưa đoạn sạch kiết sử, Bồ tát phải tự chế tâm, tu hạnh nhẫn nhục; dù bị người đến nào hại cũng chẳng

sanh sân, dù được người cung kính cúng dường, cũng chẳng sanh hân hoan, tự đắc, dù gặp ách nạn cũng chẳng sanh sợ hãi. Bồ tát, vì chúng sanh mà thường huân tập tâm Từ bi, nên khi gặp chúng sanh đến nỗi hại phải tự nghĩ rằng: “Ta phải thân cận, thương xót hết thầy chúng sanh. Nếu chúng sanh chẳng làm phiền ta, thì ta chẳng tu được hạnh Nhẫn nhục. Người oán hại ta cũng là thầy của ta vậy”.

Lại nữa, như lời Phật dạy: “Chúng sanh từ vô thi đến nay vẫn qua lại trong các nẻo đường Sanh Tử”, nên Bồ tát tự nghĩ: “Có thể ta đã hại người, nên nay họ ôm hận đến đòi ta trả mạng. Nếu ta khởi sân với họ, lấy oán trả oán thì oán thù chồng chất mãi, chẳng bao giờ dứt được. Hơn nữa nếu ta sân với người tức là ta đã sân với Phật vậy. Chim thú cũng có thể trở thành Phật, ta chớ nên khinh Phật sẽ thành”.

Trong các phiền não, thì sân tạo tội nặng nhất. Như có người dùng kệ hỏi Phật rằng:

*Diệt gì khiến tâm an ổn?
Diệt gì khiến tâm chẳng hối?
Gì là cội gốc các độc?
Gì diệt hết thầy thiện căn?*

Phật dùng kệ đáp:

*Diệt sân khiến tâm an ổn.
Diệt sân khiến tâm chẳng hối.
Sân là cội gốc các độc.
Sân diệt hết thầy thiện căn.
Diệt sân được Phật tán thán.
Diệt sân chẳng còn các khổ.*

Bồ tát tự nghĩ: “Ta nay tu hạnh Từ bi nhẫn nhục, nhằm đem lại sự an vui cho chúng sanh. Ta phải nên biết, Sân là cội gốc các độc, phá sạch thiện căn. Nếu ta sân thì làm sao chúng sanh được an vui, làm sao đem lợi lạc cho chúng sanh, nên ta phải nhẫn nhục. Nếu ta sân, thì cùng với phàm phu chẳng có gì khác cả, ta sẽ chẳng có nhiều công đức”.

Bồ tát lại nghĩ rằng: “Người đến mắng nhiếc đã góp phần luyện tâm ta, ví như người thợ luyện vàng vậy. Khi lửa tắt rồi, thì vàng ròng hiện ra. Nếu vì nhân duyên đời trước ta đã gây nên tội, thì nay ta cũng chẳng nên sân, trái lại ta phải tu nhẫn”.

Bồ tát lại tự niệm: “Chúng sanh như con của ta. Nếu chúng sanh đến mắng nhiếc ta, ta chẳng nên sân, mà trái lại ta phải tìm mọi phương tiện để giáo hóa họ”.

Bồ tát biết rõ chúng sanh, do phiền não che tâm, mà gây nên bao tội lỗi, khiến phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, nên vì họ tu nhẫn nhục, chẳng bao giờ khởi sân hận, dù đối với những kẻ có ác tâm muốn làm hại mình.

Sân nhuế là cội gốc của bao nhiêu tội ác. Như trong kinh có chép trường hợp của một vị Tiên nhân tu tịnh hạnh; thế nhưng chỉ gặp một chuyện không vừa ý mà khởi tâm sân, đang tâm hại cả nước.

Người sân nhuế như loài hổ beo, lang sói, rắn độc, chẳng ai muốn đến gần, chẳng ai muốn thấy.

Người sân nhuế chẳng biết tự chế, khiến tâm ác càng lâu càng thêm tăng trưởng, đến nỗi những việc tà trời như giết cha, giết mẹ mà cũng làm được.

Vào thời Phật còn tại thế, có nhiều vị Tỷ-kheo sân nhuế, nên Phật dạy rằng: “Này các Tỷ-kheo! Các người chớ nên khởi đấu tranh, vì sân nhuế tương tục như vậy sẽ đem lại

hiều khổ báo. Các người đã nguyện cầu Niết bàn, đã nguyện bỏ việc thế gian, nguyện vào trong thiện pháp. Sao các người còn sân nhuế, còn đấu tranh? Lửa sân thiêu đốt cả thân tâm, phá sạch rừng công đức. Các người phải xa lìa sân nhuế, phải tu hạnh Nhẫn nhục. Người Từ bi Nhẫn nhục nhất định sẽ vào được Phật Đạo”.

Hỏi: *Pháp Nhẫn nhục rất tốt. Nhưng nếu tu Nhẫn nhục khiến người khinh khi, cho là “do sợ hãi mà phải nhẫn” thì như vậy có ích gì?*

Đáp: Nếu ta sợ người khinh khi, cho ta “do sợ hãi mà phải nhẫn” để rồi bỏ không tu nhẫn nữa, thì tội ấy lại còn nặng gấp bội. Vì sao? Vì không nhẫn sẽ bị các bậc thánh hiền khinh dể.

Người nhẫn nhục, được tâm nhu nhuyễn nên dù không hành bố thí cũng sẽ được sanh lên cõi Trời, cõi Phật.

Bồ tát tự nghĩ: “Nếu người đời nay khinh khi ta, nhục mạ ta, ta vẫn phải tu nhẫn”. Vì sao? Vì người tu nhẫn không bị đọa địa ngục Thiết Vi. Người vô trí thường khinh khi người tu nhẫn, vì người không nhẫn thường dùng sức mạnh đe dọa kẻ khác. Chính những người dùng sức mạnh để thỏa mãn tự ngã của mình, mới thật đáng chê cười.

Bồ tát lại nghĩ rằng: “Từ khi sơ phát tâm, ta đã nguyện, vì hết thầy chúng sanh, trị các bệnh cho họ. Nay chúng sanh khởi sân, ta phải lấy thuốc nhẫn nhục để trị bệnh cho họ”.

Bồ tát biết rõ căn bệnh sân nhuế, gây phiền não nơi chúng sanh, nên khi gặp chúng sanh nổi sân, thì Bồ tát tìm phương tiện giải sân cho họ, không làm cho họ sân thêm.

Bồ tát thương chúng sanh như con, nên khi chúng sanh khởi sân, Bồ tát không trách móc mà chỉ nhẫn nhục, tìm cách giải sân cho họ.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Nếu chúng sanh sân hận, mà ta không nhẫn, thì ta cũng sẽ phiền não, sẽ khổ đau như họ. Do sân nhuế mà khi mạng chung, sẽ phải tái sanh làm thân rồng, sư tử, hổ lang... Nếu làm nạ quý, thì trong miệng có lửa bốc ra. Ta nguyện làm lợi ích cho chúng sanh, nên nếu ta không nhẫn thì ta cũng ác như họ vậy”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta cũng là chúng sanh. Sao ta lại sân nhuế, gieo rắc khổ đau cho chúng sanh?”

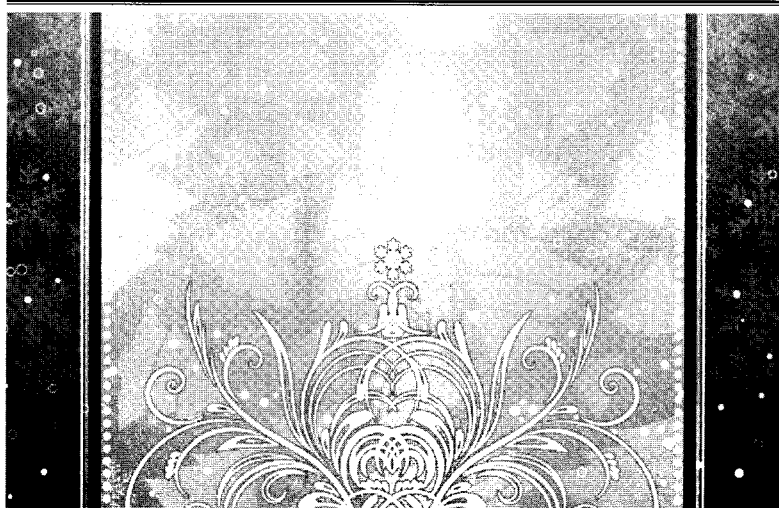
Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Do 5 âm duyên hợp mà giả danh có chúng sanh, có đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng. Người vô trí chẳng biết như vậy, nên khởi chấp ngã, khởi sân nhuế. Nếu ta khởi sân, thì ta như hàng phạm phu, vô trí, cũng mê muội, điên đảo như họ, cũng tạo tội, thế rồi cũng thọ khổ báo, nên ta phải tự nhẫn nhục”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Chư Phật trong 3 đời và trong khắp 10 phương, khi hành đạo Bồ tát, cũng tu Nhẫn nhục. Ta nay cũng phải như Phật, phải tu Nhẫn nhục. Nếu ta dấy lửa sân nhuế, là ta rơi xuống vào cảnh giới của ma”.

Như vậy, có vô lượng duyên khởi, khiến Bồ tát nhẫn với chúng sanh. Hạnh nhẫn nhục với hết thảy chúng sanh gọi là Sanh nhẫn.



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 15



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



SĂN ĐỀ BA-LA-MẬT (Nhãn nhục Ba-la-mật, tiếp theo)

Hỏi: *Thế nào gọi là Pháp Nhãn?*

Đáp: Nhãn đối với các pháp, chịu đựng hết mọi nghịch cảnh, mọi thử thách, mọi niềm khổ đau v.v... do các pháp gây ra gọi là Pháp Nhãn.

Pháp Nhãn nhiếp về 6 tình, chẳng có hiển lộ ra bên ngoài, chẳng có thọ 6 trần, chẳng có sanh, chẳng có diệt. Vì sao? Vì các tướng nội ở trong nội tâm, cũng như các tướng ngoại ở ngoại cảm cũng đều như như. Cả hai tướng ấy đều là bất khả đắc, đều thanh tịnh, đều là vô tướng cả.

Nên biết hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, thật ra trong tâm chẳng có pháp.

Do hết thấy các pháp đều là tướng thanh tịnh, nên là “chẳng phải hai tướng” (bất nhị tướng), là “một tướng” (nhất tướng), là chẳng có tướng (vô tướng) vậy.

Vì tướng các pháp “chẳng phải hai”, “chẳng phải khác”, nên khi quán các pháp, Bồ tát vẫn giữ được tâm thanh tịnh bất động.

Trong kinh *Duy Ma Cát* có thuyết rằng: “Sanh diệt chẳng phải hai, Bất sanh bất diệt chẳng phải hai; vạn pháp đều chẳng hai, chẳng phải khác. Như vậy gọi là Pháp môn Bất Nhị”.

Khi ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ngài Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật làm thình, chẳng nói một lời. Các Bồ tát tán thán: Lành thay! Như vậy mới thật là Pháp môn Bất Nhị.

Pháp Nhãn có hai thứ. Đó là:

- Tâm Pháp Nhãn.
- Phi Tâm Pháp Nhãn.

Khi nói “có trong, có ngoài, có nóng, có lạnh, có gió, có mưa, có đói, có khát, có sanh, có già, có chết...”, thì gọi là Phi Tâm Pháp. Còn như “Sân nhuế, ưu sầu, dâm dục, kiêu mạn...”, thì gọi là Tâm Pháp.

Bồ tát ở nơi cả hai pháp, đều nhẫn, đều giữ tâm không lay chuyển. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Hỏi: *Đối với chúng sanh mà khởi sân nhuế, làm hại họ là có tội; thương xót, giúp đỡ chúng sanh thì được phước. Còn như nóng, lạnh, mưa, gió... chẳng phải là chúng sanh, dù ta có sân nhuế, có kiêu mạn... thì các pháp ấy vẫn chẳng có thêm bớt, chẳng có vui buồn... Như vậy thì nhẫn có lợi ích gì đâu?*

Đáp: Tuy chẳng có thêm bớt, chẳng có vui buồn... nhưng nóng lạnh, mưa gió cũng làm cho người não loạn ưu khổ... có phương hại đến việc hành đạo Bồ tát, nên phải nhẫn.

Lại nữa, chẳng phải chỉ có các hành động sát hại, não loạn chúng sanh mới có tội, mà tâm phan duyên khởi các việc ác cũng đã có tội rồi vậy, nếu do vô ý mà sát chúng sanh, thì cũng phải là tội. Còn trái lại, chỉ đầy niệm từ đối với chúng sanh, dù chẳng cho họ gì cả, cũng được phước rồi vậy.

Gió, mưa, nóng, lạnh... tuy chẳng có tăng, chẳng có giảm, song thường làm cho người sanh phiền não, khởi ác

tâm, dẫn đến phạm tội. Bởi vậy, phải nhẫn nhục để tránh gây ra các tội lỗi.

Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Đời trước ta đã gây tội, nên đời nay mới sanh ở cõi khổ. Khổ là do tự ta gây ra, nên ta phải nhẫn”.

Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Do nghiệp cảm nhân duyên sai khác, mà chúng sanh thọ sanh vào các cõi tịnh, hoặc bất tịnh khác nhau.

Nếu đời nay ta sanh vào cõi bất tịnh, đói khát, quá nóng, quá lạnh, hoặc quá nhiều sự đau khổ bức bách ta, thì ta phải thệ nguyện khi ta thành Phật, trong cõi nước của ta chẳng có các khổ đau như ở cõi này. Dù ta ở trong cõi bất tịnh, khổ đau, ta vẫn tu nhẫn nhục, làm lợi lạc cho chúng sanh”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Có 8 nạn mà các bậc thánh hiền cũng còn chẳng có thể tránh được, huống nữa là ta, nên ta phải tu Nhẫn nhục. Dù làm thân người, không bền chắc, chịu các khổ Sanh, già, bệnh, chết, mà còn hơn làm thân Trời thanh tịnh, không già, bệnh, chết nhưng lại chìm đắm trong sự khoái lạc triền miên. Nay ta tuy khổ mà đã được cả thân người, đã xuất gia, đã ly dục, nên ta phải tinh tấn tu nhẫn nhục làm lợi ích cho chúng sanh”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Đã thọ thân 4 đại, 5 ấm, ắt phải có các khổ. Dù người giàu, người nghèo, người xuất gia, người tại gia, chẳng ai tránh khỏi các khổ nạn. Người giàu sang vẫn thường sợ hãi bị mất của, ví như con dê béo sợ hãi, biết mình trước sau rồi cũng sẽ bị người ăn thịt. Nay ta đã xuất gia tu học, tuy có chịu các khổ, nhưng đời sau sẽ thọ phước báo, sẽ được Đạo. Còn người tại gia, tuy đời nay có hưởng các thú vui vật chất, nhưng đời sau sẽ thọ khổ. Phàm phu chỉ cầu vui ở đời này, mà chẳng biết lo tu hành, khiến phải trầm luân mãi

trong biển khổ sanh tử. Người xuất gia biết rõ Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã nên tinh tấn tu hành, không rong ruổi theo các thú vui thế gian. Bởi vậy, dù thọ thân người là khổ, ta phải thường hành Nhẫn nhục”.

Bồ tát lại nghĩ: “Hết thấy thế gian đều khổ, ta ở trong đó làm sao ta lại cầu vui. Vậy nên ta phải tu nhẫn”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta từ vô lượng kiếp thường thọ các khổ, mà chẳng làm lợi ích gì cho chúng sanh cả. Nay vì chúng sanh, ta cầu Phật Đạo, tuy thọ các khổ, mà được đại lợi ích. Vậy nên đối với các khổ, dù trong, dù ngoài, ta phải đều nhẫn thọ”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta, vì đại tâm, thệ nguyện vào chốn địa ngục, dù khổ nhiều cũng còn chịu được, huống nữa là chút ít khổ ở thân mà chẳng nhẫn được hay sao?”

Đối với các pháp nội và ngoại đều nhẫn thọ gọi là Pháp Nhẫn.

Hỏi: *Thế nào gọi là Nội Tâm Pháp Nhẫn?*

Đáp: Bồ tát tự nghĩ: “Tuy ta chưa được Đạo, chưa đoạn sạch kiết sử, nhưng nếu ta không nhẫn, thì ta đâu có khác gì phạm phu? Còn, khi ta đã được Đạo rồi, đoạn sạch kiết sử rồi, thì chẳng có pháp gì mà không nhẫn được. Vậy nên ta phải tu Nhẫn nhục để đoạn sạch kiết sử, mới mong vào được Đạo.

Lại nữa, đói khát, nóng lạnh là ngoại ma, kiết sử, phiền não là nội ma. Ta phải phá cả hai loại ma ấy mới thành Phật Đạo.

Như khi Phật đang tu khổ hạnh, các Ma vương đến nói: “Mạng sống của ngài mong manh lắm rồi, ngài hãy mau mau trở về nước, tu hạnh bố thí thì sẽ hưởng được phước lạc trong nhiều đời. Ở trên Trời sung sướng lắm, ngài chớ nên phí

công tìm Đạo, khổ thân tu khổ hạnh, ngài chẳng thể tìm được Đạo đâu! Nếu ngài không nghe lời khuyên của chúng tôi, mà cứ si mê không đứng dậy thì chúng tôi sẽ đem đại quân đến đánh phá”.

Phật (lúc bấy giờ còn là Bồ tát) đáp lại rằng: “Ta đang đánh phá bọn quân nội ma của các người đây. Nội ma Ta còn chưa sợ huống nữa là ngoại ma. Rồi thuyết kệ:

*Dục là đạo quân thứ nhất,
 Ưu sầu là đạo thứ hai,
 Đói khát là đạo thứ ba,
 Ái nhiễm là đạo thứ tư,
 Ham ngủ là đạo thứ năm,
 Sợ hãi là đạo thứ sáu,
 Đa nghi là đạo thứ bảy,
 Thâm độc là đạo thứ tám,
 Đắm lợi dưỡng, ham danh vọng,
 Đó chính là đạo thứ chín,
 Tự cao, khinh mạn người khác,
 Là đạo thứ mười kế sau.
 Quân các người rất hùng hậu.
 Hết thấy các hàng trời người,
 Chẳng có ai đủ sức phá
 Nhưng vẫn thua người xuất gia.
 Ta dùng Trí huệ, Thiên định,
 Phá tan quân của các người.
 Khi Ta viên thành Phật Đạo,
 Sẽ độ hết thầy chúng sanh.*

Bồ tát dù chưa phá được các ma quân nhưng vẫn luôn luôn ở trong tư thế sẵn sàng, mặc áo giáp nhẫn nhục, dùng mũ tên Trí huệ, và cung Thiên định bắn phá giặc phiền não.

Như vậy gọi là “Nội Tâm Pháp Nhẫn”.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát nhẫn nhục, phá phiền não mà vẫn không tận đoạn kiết sử?*

Đáp: Vì Bồ tát muốn lưu hoặc để độ sanh. Nếu tận đoạn kiết sử, vào A-la-hán Đạo thì sẽ như người bị bại chân, chẳng thể đi xa ngàn dặm được, chẳng thể thành tựu “tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn” được.

Bồ tát tu nhẫn, tuy không đoạn sạch kiết sử mà vẫn không tùy theo kiết sử.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát không đoạn sạch kiết sử mà vẫn không tùy theo kiết sử?*

Đáp: Bồ tát có Chánh tư duy, nên tuy còn phiền não mà vẫn chẳng tùy phiền não.

Lại nữa, khi tư duy, Bồ tát quán Không, quán Vô thường, nên tuy có thọ 5 dục mà vẫn chẳng có sanh kiết sử.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Một vị đại thần được lệnh vua, đem buộc con dê lớn cho ăn uống đầy đủ trong 3 ngày, trước khi đem làm thịt. Con dê được bổ dưỡng trở nên được béo mập hơn trước nhiều.

Khi giết dê, nhà vua thấy dê béo mập mà chẳng có mỡ, bèn hỏi vị đại thần: “Vì sao con dê này béo mập mà lại chẳng có mỡ?”

Vị đại thần đáp: “Vì nó sợ chết nên tan hết mỡ trong thân”.

Bồ tát cũng như vậy. Vì rõ biết Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là đáng sợ nên chẳng dấy sanh kiết sử. Bồ tát tuy có vô lượng công đức, phước báo, mà tâm vẫn nhu nhuyễn, nên các kiết sử mỏng dần, khiến sự tu nhẫn nhục được dễ dàng vậy. Ví như sư tử chúa trong rừng thường dung tha các thú nhỏ, để cho sống an ổn, còn cọp beo thì chẳng có rộng lượng như vậy. Vì sao? Vì sư tử chúa có trí tuệ, phân biệt được đúng sai, còn cọp beo không có trí tuệ nên chẳng được như sư tử chúa vậy.

Bồ tát quán sâu nhuế cùng các hạnh bất thiện khác, đồng thời cũng quán nhẫn nhục cùng các thiện công đức khác, nên thường tu nhẫn, không tùy theo các kiết sử.

Bồ tát có Trí huệ, có thể đoạn sạch kiết sử, rõ biết kiết sử là giặc ở nội tâm, nhưng vì sống với chúng sanh nên Bồ tát vẫn lưu kiết sử để phương tiện độ chúng sanh mà chẳng tùy theo kiết sử. Bồ tát trói giặc kiết sử lại, không cho buông lung để tu tập các công đức. Ví như bắt được giặc, không sát hại mà chỉ giam kín ở một nơi, khuyến dụ giặc giúp mình tạo sự nghiệp lớn vậy.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết Thật Tướng các pháp nên không dùng các kiết sử để làm các việc ác, mà chỉ dùng vào các thiện công đức.

Lại nữa, Bồ tát thâm nhập Diệu Pháp, nên ở nơi thiền nào chẳng sanh sân, ở nơi công đức chẳng sanh chấp đắm. Do có trí huệ nên Bồ tát thường hành động theo trí huệ.

Như bài kệ thuyết:

*Bồ tát đoạn trừ bất thiện pháp,
Nơi thiện pháp chẳng sanh chấp đắm,
Có công đức phước báo vô lượng,*

*Thành tựu viên mãn các sự nghiệp.
Bồ tát đầy đủ lực trí huệ.
Khiến kiệt sử không làm não hại,
Rõ biết Thật Tướng hết thảy pháp,
Sanh Tử, Niết bàn chẳng phải hai.*

Bởi nhân duyên vậy, mà tuy chưa được đạo, Bồ tát ở nơi hết thảy pháp vẫn có thể nhãn được. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, Bồ tát quán hết thảy các pháp đều là Nhất Tướng, nghĩa là chỉ có một tướng, rõ biết các thức, từ Nhãn thức đến Ý thức chỉ là một, cũng rõ biết Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Khổ Đế Tập Pháp, Khổ Tập Tỷ Trí, Tập Đế Diệt Pháp, Tập Diệt Tỷ Trí, Diệt Đế Đạo Pháp, Diệt Đạo Tỷ Trí v.v... đều là tự tướng Không. Bởi vậy nên biết rõ hết thảy pháp đều là Nhất Tướng.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết tướng Tương Ứng Duyên của hết thảy các pháp, ví như nhãn thức tương ứng duyên với Sắc pháp. Tất cả 6 thức đều như vậy, đều là giả danh. Như vậy các Pháp môn, dù vô lượng cũng chỉ là một. Đây là nghĩa Pháp môn Bất Nhị, là Pháp Nhãn.

Lại nữa, Bồ tát quán các pháp, do tương quan đối đãi mà phân ra 2, như: Trong và ngoài, trên và dưới, có và không, thường và vô thường, ngã và vô ngã, hữu lậu và vô lậu, hữu vi và vô vi, hữu đối và vô đối, tâm pháp và phi tâm pháp v.v... Như vậy có vô lượng Nhị Môn. Bồ tát phá Nhị Môn mà cũng chẳng chấp Nhất Môn mới là Pháp Nhãn.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo tư duy, quán sát về 14 nạn vấn của Ngoại đạo mà chẳng sao thấu rõ được, bèn đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, kính xin Thế Tôn giải rõ cho con nghe về 14

nạn vấn của Ngoại đạo. Nếu Thế Tôn chẳng giải được con xin được phép đi cầu đạo khác”.

Phật dạy: “Khi ngươi đến xuất gia với ta, cầu đạo với ta, ngươi có đặt điều kiện phải giải thích rõ 14 nạn vấn của Ngoại đạo rồi mới xuất gia chăng?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Con chẳng có đặt điều kiện gì cả”.

Phật dạy: “Vì muốn độ thoát sanh, già, bệnh, chết hay vì muốn hiểu rõ về 14 nạn vấn là các pháp hý luận mà ngươi hỏi ta?”

Rồi Phật dạy tiếp: “Ý ngươi nghĩ sao? Như có một người bị tên độc bắn trúng, được bà con thân thích đem đi chữa trị, mà người ấy chẳng chịu nghe, chẳng cho nhổ mũi tên ra, lại muốn xem mũi tên ấy từ đâu bắn đến đây, do ai bắn, làm bằng sắt hay làm bằng gỗ thì gỗ lấy từ loại cây gì, lấy ở khu rừng nào v.v... lại muốn biết rõ loại thuốc độc tẩm đầu mũi tên là loại thuốc gì, lấy ở đâu v.v... Người ấy muốn biết rõ tất cả rồi mới chịu cho đưa đi chữa trị. Hành động như vậy có hợp lý chăng?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Không như vậy được. Người sẽ phải chết trước khi rõ biết các sự việc như vậy”.

Phật dạy: “Ngươi cũng là như vậy. Mũi tên tà kiến đã bắn vào thân ngươi rồi. Ngươi hãy mau mau nhổ mũi tên ấy ra, đừng bỏ phí thời gian để tìm hiểu những điều hý luận vô ích. Đến khi chết đến rồi, ngươi cũng vẫn chưa tìm được Giải thoát, Giác ngộ”.

Vị Tỷ-kheo quá hổ thẹn, tư duy, thâm nhập lời Phật dạy, liền đắc quả vị A-la-hán.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ Thật Tướng của các pháp, biết như vậy để không còn chấp pháp nữa. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, trong Phật pháp có rất nhiều Pháp môn thanh tịnh, vi diệu. Nếu nhất tâm tín thọ, không nghi, mới là Pháp Nhãn.

Như lời Phật dạy: “Các pháp tuy Không, nhưng chẳng đoạn, chẳng diệt. Các duyên sanh pháp, tương tục vô thường, ở mỗi nơi, mỗi niệm đều có sanh tội, phước. Các căn, các huệ chuyển biến không ngừng, niệm niệm không phân biệt, chẳng có trước sau. Trong vô lượng đời, các nghiệp cảm nhân duyên là như vậy đó”.

Bồ tát biết rõ 5 ấm, 12 nhập, 18 giới đều là tự tánh Không, mà chúng sanh mê muội chẳng biết, nên phải lưu chuyển mãi trong các nẻo đường Sanh Tử. Như vậy đủ các pháp Thâm thâm vi diệu. Bồ tát tuy chưa được đạo mà thường thâm tín thọ, không nghi. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích Chi Phật chỉ cầu Niết bàn thanh tịnh, còn Bồ tát tuy chưa được Phật Đạo mà chỉ cầu Nhất Thiết Trí, lại vì thương xót chúng sanh, muốn biết rõ Thật Tướng các pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Hỏi: *Thế nào gọi là “quán Thật Tướng các pháp”?*

Đáp: Quán biết các pháp chẳng thể hoại được, như vậy gọi là “quán Thật Tướng các pháp”.

Hỏi: *Vì sao nói “Thật Tướng các pháp là tướng chẳng thể phá hoại được”?*

Đáp: Thật Tướng các pháp là tướng chẳng thể phá hoại được, như trong Phật pháp thường nói “Hết thấy ngôn ngữ đều đoạn, hết thấy tâm hành đều diệt, thanh tịnh như tướng Niết bàn”.

Thật Tướng các pháp chẳng phải là thường. Vì sao? Vì nếu là thường thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải tu hành, chẳng có Giải thoát.

Lại nữa, Thật Tướng các pháp cũng chẳng phải là đoạn diệt. Vì sao? Vì nếu là đoạn diệt thì cũng chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có tăng, chẳng có giảm. Vì các quả báo nhân duyên không mất nên các pháp không đoạn diệt.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong Phật pháp hết thảy pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng thật có”?*

Đáp: Trong Phật pháp “Thường Pháp” và “Vô Thường Pháp” đều chẳng thật có.

Do duyên sanh pháp là bất sanh, bất diệt, bất tận, ví như hư không, mà phương tiện nói tướng của các pháp là thường.

Lại do 5 ấm, 12 nhập, 18 giới v.v... đều có các tướng sanh, trú, diệt, mà phương tiện nói tướng của các pháp là vô thường.

Hỏi: *Vì sao nói “Thường và Vô Thường đều chẳng thật có”?*

Đáp: Các bậc Thánh dùng 2 lối diễn tả ý nghĩ. Đó là:

- Phương tiện ngữ.
- Chân thật ngữ.

Ví như, vì chúng sanh chấp “thường” nên Phật phương tiện nói “vô thường” để đối trị. Nói “vô thường” để chúng sanh nhàm chán, không còn chấp đắm dục lạc thế gian.

Phật muốn chúng sanh ly dục nên thuyết kệ rằng:

*Nếu quán pháp Vô Sanh,
Tức ly được pháp Sanh.*

Nếu quán pháp Vô vi,

Tức ly pháp Hữu vi.

Hỏi: Thế nào gọi là “Pháp Sanh”?

Đáp: Pháp do duyên hòa hợp mà có nên gọi là Pháp Sanh. Do duyên hòa hợp mà có nên là vô thường, là không tự tại. Do duyên hòa hợp mới có các tướng Sanh, già, bệnh, chết... Đã có tướng, thì tướng sẽ phải bị hoại. Như vậy Pháp Sanh là pháp hữu vi.

Nên biết, do Đối trị Tất Đản mà nói có “Thường”, “Vô thường”, nhưng cả hai đều chẳng phải là Thật Tướng. Nói “Thường” hay nói “Vô thường” cũng đều lầm lỗi như nhau.

Lại nữa, nói “Chẳng phải thường”, hay nói “Chẳng phải vô thường” cũng không thể được. Vì sao? Vì nói “chẳng phải thường” là nhằm phá “vô thường”, nói “chẳng phải vô thường” nhằm phá “thường” vậy. Cũng ví như nói “chẳng phải có” nhằm phá “không”, nói “chẳng phải không” nhằm phá “có”. CÓ và KHÔNG đều chẳng thật. Cũng như vậy, “thường” và “vô thường” đều là những tướng hữu vi, chẳng phải là Thật Tướng.

Hỏi: Trong Phật pháp có nói về “Vô tướng”, chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG, Ngoại đạo cũng có nói đến “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”. Như vậy có gì sai khác?

Đáp: Phật pháp nói “Thật Tướng các pháp là chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”, nhưng chẳng có trú, chẳng có chấp.

Còn Ngoại đạo tuy cũng nói về “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”, nhưng có trú chấp, rơi vào hý luận.

Lại nữa, Phật pháp tùy duyên mà nói “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG” mà chẳng có chấp đắm nên chẳng có thể phá hoại được.

Tất cả 14 nạn vấn của Ngoại đạo đều chẳng thật có, dẫn đến 62 tà kiến chấp của Ngoại đạo cũng đều chẳng thật có.

Phải tin nơi Phật pháp thanh tịnh thì tâm mới được thanh tịnh, mới chẳng còn bị các tướng bên ngoài làm lay chuyển. Như vậy mới gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, CÓ và KHÔNG là hai bên đối đãi. Chấp “có sanh” là chấp “hữu tướng”, chấp “có hoại” là chấp “vô tướng”. Chúng sanh phần nhiều chấp cả hai bên, mà cả hai bên đều chẳng thật có. Vì sao? Vì chấp trước CÓ nay KHÔNG thì đọa về đoạn kiến. Hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp, mà giả danh CÓ. Do duyên hòa hợp mà có tướng sanh, mà tướng sanh cũng là giả danh, là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Vì sao nói “Các pháp do duyên hòa hợp sanh, chỉ là giả danh có, và đều bất khả đắc cả”?*

Đáp: Các pháp do duyên hòa hợp mà giả danh có, nhưng thật ra chẳng do ai làm ra cả. Vì pháp nếu là thật có thì chẳng cần dùng đến tâm thức để hay biết, mà đã dùng tâm thức để hay biết thì CÓ cũng chẳng phải là CÓ vậy. Ví như tướng cứng do thân căn xúc chạm mà biết. Nếu chẳng có thân căn thì cũng chẳng có tướng cứng vậy.

Hỏi: *Dù thân căn có biết, dù thân căn không biết thì đất đá vẫn thường có tướng cứng. Như vậy vì sao nói: “Nếu chẳng có thân căn thì cũng chẳng có tướng cứng”?*

Đáp: Vì do trước đã từng nghe nói đến tướng cứng, nên nay mới biết tướng cứng. Nếu như trước đó chẳng bao giờ nghe nói đến tướng cứng, thì nay cũng chẳng có tướng cứng.

Lại nữa, nếu nói “tướng của đất, của đá là thường cứng”,

thì vì sao pha trộn với một số chất khác, đất đá có thể trở thành mềm?

Lại nữa, như tướng của nước là lỏng, nhưng vì sao khi gặp khí lạnh, nước lại đông thành nước đá? Vì sao khi được đun sôi, nước lại bốc thành hơi nước? Như vậy vật chất chẳng có tướng nhất định.

Các nhà bác học có thể biến đổi chất này thành chất khác, CÓ làm thành KHÔNG, KHÔNG làm thành CÓ.

Các bậc hiền thánh, khi nhập Thiền định, có thể khiến nước biến thành đất đá, đất đá biến thành nước v.v...

Như vậy các pháp đều có thể biến chuyển. Ví như do tham, sân, si mà khởi chấp CÓ, rồi sanh ra các kiến phục, khởi đấu tranh. Bởi vậy nên mới có Sanh Pháp.

Lại nữa, do mê muội mà chúng sanh đắm chấp pháp, chẳng phải là pháp đã khiến chúng sanh đắm chấp vậy.

Nên biết, Pháp có hai thứ. Đó là:

-Pháp Sắc.

-Pháp Vô Sắc.

Pháp Sắc khi chia chẻ đến cực vi trần, sẽ tán diệt, chẳng còn gì nữa. Như vậy là vô thường, là Không, nên nói là chẳng thật có. Thời gian của một lần khảy móng tay có đến 60 sát na, trong đó tâm tham, sân, si sanh diệt tương tục. Thế nhưng, khi dùng trí huệ quán thì tín tâm thanh tịnh cũng sanh diệt tương tục như vậy. Quán tâm sanh diệt như quán dòng nước chảy tương tục, như quán ngọn đèn cháy do dầu tương tục thấm vào tim đèn, lại quán các pháp thiện, pháp ác bình đẳng. Quán được như vậy thì chẳng đọa vào hai chấp “CÓ, KHÔNG”

Bồ tát có tín lực vững mạnh mới biết như vậy, nên gọi là Tín Nhân.

Lại nữa, Bồ Tát do thiên định mà tâm được sáng suốt, nên chẳng thấy có pháp nào có tướng nhất định cả.

Bồ tát ở nơi các pháp đều chẳng thọ, chẳng nghi, thường nhân, nên gọi là Pháp Nhân.

Phàm phu do vô minh che tâm mà đối với các pháp hữu vi là các pháp vô thường, khổ, vô ngã, chấp là thường, là lạc, là ngã, đối với các pháp Tự Tướng KHÔNG mà chấp là thật có. Do chuyển tướng các pháp nên có chấp “CÓ - KHÔNG” vậy.

Bồ tát dùng trí huệ phá được vô minh, rõ biết Thật Tướng các pháp, rõ biết được Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã nên chẳng còn chấp pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhân.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết các pháp từ vô thi đến nay chuyển biến tương tục, không ngừng, nên chẳng còn chấp pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhân.

Hỏi: Nếu nói “Các pháp từ vô thi đến nay vẫn thường Không, thì nay cũng là Không. Như vậy là ác tà kiến rồi. Vì sao lại cho là Pháp Nhân”?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo là Không, mà tâm chấp tướng Không ấy mới là ác tà kiến.

Nếu quán các pháp rốt ráo Không, mà tâm chẳng chấp tướng Không ấy là chẳng sanh ác tà kiến. Như vậy mới gọi là Pháp Nhân.

Như bài kệ thuyết:

*Biết tánh pháp thường Không,
Tâm cũng chẳng chấp Không,*

*Như vậy là Pháp Nhãn.
Vô tướng vào Phật Đạo.
Khai mở cửa Trí huệ,
Quán Thật Tướng các pháp,
Giữ tâm không thối chuyển,
Không tùy theo các quán.
Trí huệ quán như vậy,
Lợi lạc cho chính mình,
Cùng lợi cho tất cả,
Mới thật là Pháp Nhãn.*

Bồ tát tu nhẫn nhục chẳng thấy có pháp Nhãn nhục, chẳng thấy mình đang hành nhẫn nhục, cũng chẳng thấy có người đang đến mắng nhiếc mình, đến làm hại mình. Có đủ cả 3 pháp thanh tịnh như vậy, mới gọi là Thanh tịnh Pháp Nhãn.

Như vậy là Bồ tát trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, đầy đủ Sẵn đề Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là “Giữ tâm bất động”?

Đáp: Bồ tát trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, đầy đủ Sẵn đề Ba-la-mật nên tâm chẳng còn chấp đắm pháp, chẳng khởi sân nhuế, chẳng nói tới ác, chẳng làm điều ác, tâm thường thanh tịnh, bất động.

TỶ LÊ GIA BA-LA-MẬT

(Tinh Tấn Ba-la-mật)

KINH:

Do thân tâm tinh tấn, chẳng giải đãi mà Bồ tát được đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao lại xếp tinh tấn sau Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục?

Đáp: Vì người thế gian vẫn thường hành Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục.

Bồ thí là do tánh tốt muốn giúp đỡ người khác. Chẳng cần phải siêng năng, tinh tấn vẫn có thể làm việc bồ thí được.

Trì giới là do tánh tốt, chẳng muốn làm việc ác. Cũng có trường hợp vì sợ mang tội mà phải trì giới.

Nhẫn nhục là do tánh tốt, chẳng muốn chống trả lại người đến mắng nhiếc, hành hung mình. Cũng có trường hợp vì cầu Hiếu đạo, vì cầu Phật Đạo... mà phải tự nhẫn.

Nay muốn rõ Thật Tướng các pháp, muốn tu Thiền định, muốn tu Trí huệ, thì cần phải tinh tấn, phải nhất tâm.

Lại nữa, muốn vào Phật Đạo phải song tu “Phước - Huệ”:

- Trước tu Bồ thí, Trì giới và Nhẫn nhục để được phước đức.

- Nay tu Tinh tấn để được vi diệu Thiền định, Trí huệ.

Chẳng phải do nhầm chán Sanh Tử, cũng chẳng phải do cầu được vui cõi Niết bàn mà có thể vào được cửa Trí huệ. Hành giả phải tinh tấn tu thiền mới vào được vậy. Vì sao? Vì

ở cõi Dục, do tâm thường bị loạn động, nên chẳng thấy được Thật Tướng các pháp. Thô quán chưa đủ, cốt phải thường tinh tấn, không giải đãi, mới được Thiên định, Trí huệ.

Hỏi: *Tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục được đại phước, rồi sau đó Thiên định, Trí huệ tự nhiên đến, cần gì phải tu Tinh tấn?*

Đáp: Phật Đạo rất khó vào. Phải tinh tấn, không giải đãi mới thâm nhập được vào Thiên định, mới thật có Trí huệ.

Tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục tuy có được phước đức, nhưng chẳng thể vào được Đạo. Ví như vị Tỷ-kheo La Tần, đã được quả A-la-hán, đi khát thực suốt 7 ngày chẳng được gì, đã không đủ tinh tấn, nhẫn nhục, nên ngay khi về đến tịnh xá liền nhập Hỏa Định tự thiêu thân vào Niết bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Chẳng phải có phước đức mà vào được Đạo; phải siêng năng, tinh tấn mới vào được Đạo vậy.

Hỏi: *Tinh tấn có những lợi ích gì?*

Đáp: Ở ngoài đời cũng như trong Đạo, tất cả lợi ích đều do tinh tấn mà có được.

Muốn tự độ thân mình thường phải tinh tấn, Bồ tát muốn độ hết thấy chúng sanh lại càng phải tinh tấn nhiều hơn nữa. Như bài kệ thuyết:

*Như pháp hành tinh tấn,
Chẳng hề tiếc thân mạng,
Quyết định được trí huệ
Cầu gì mà chẳng được!
Người nông phu siêng làm,
Ất được mùa gặt hái.*

Người đi bộ đường xa,
 Siêng đi, ắt phải đến.
 Người cầu lên cõi Trời,
 Vào Niết bàn an lạc,
 Nếu muốn được như nguyện,
 Phải dùng sức tinh tấn.
 Gieo nhân, mới được quả,
 Tự tu, mới tự chứng.
 Hiền Thánh được trí huệ,
 Do tinh tấn tu hành.
 Trong nhà lửa “Ba Cõi”.
 Chìm mình trong biển lửa,
 Người trí phải quyết đoán,
 Mới mong thoát ách nạn.
 Phật dạy ngài A Nan:
 “Thường hành Chánh tinh tấn,
 Siêng năng không giải đãi,
 Thắng đến nơi Phật Đạo.
 Cố gắng và siêng tu,
 Như đào giếng tìm nước.
 Tinh tấn được như vậy,
 Các nguyện đều thành tựu.
 Hãy như pháp hành đạo.
 Tinh tấn, không giải đãi
 Được vô lượng phước báo
 Trọn chẳng bao giờ mất.

Tinh tấn là căn bản của các pháp thiện. Hết thầy các pháp thiện đều từ tinh tấn sanh. Tinh tấn sanh phước đức, ví như trời mưa thấm ướt đất, làm cho hạt giống nảy mầm. Nếu không tinh tấn, thì phước đức không sanh.

Chư Bồ tát kham nhẫn, thọ hết các khổ của chúng sanh, vào tận địa ngục để cứu khổ cho chúng sanh cũng nhờ nơi sức tinh tấn.

Nếu chẳng thường tinh tấn, thì không thành tựu được 4 Như Ý Túc, 7 Giác Chi, 8 Thánh Đạo, 5 Căn, 5 Lực, 37 Phẩm Trợ Đạo... chẳng có thể vào được Phật Đạo.

Hỏi: *Bồ tát muốn được hết thầy Phật pháp, muốn độ hết thầy chúng sanh, muốn diệt hết thầy phiền não, muốn tất cả đều được như ý, mà tinh tấn chỉ là một mối lửa nhỏ, thì làm sao có thể thiêu cháy trọn hết thầy các nghiệp được?*

Đáp: Bồ tát từ sơ phát tâm, muốn hết thầy chúng sanh được hoan hỷ, thường làm lợi ích cho chúng sanh mà chẳng hề tiếc thân mạng. Vì sao? Vì nếu tiếc thân mạng thì chẳng có thể làm được việc lợi ích cho chúng sanh. Do vậy mà Bồ tát bỏ tâm giải đãi, thường tu tinh tấn, tự nghĩ rằng: “Giải đãi như đám mây đen che lấp trí tuệ, chẳng cho tăng trưởng. Giải đãi là pháp bất thiện, chỉ tạo niềm vui trong chốc, mà dẫn sanh bao nỗi khổ về sau. Giải đãi ví như món ăn có tạp độc giết Huệ mạng. Giải đãi ví như lửa hừng cháy, thiêu đốt cả rừng công đức.

Như bài kệ thuyết:

*Giải đãi chẳng tu được.
Dù được cũng phải mất.
Giải đãi tự khinh mình,
Cũng bị người đời khinh*

Chìm đắm trong tối tăm,
 Chẳng có được oai đức,
 Chẳng sanh được trí huệ,
 Chẳng nghe được Diệu Pháp.
 Chẳng mong cầu trí huệ,
 Chẳng tinh tấn tiến lên
 Dù được nghe Pháp mầu,
 Cũng chẳng được lợi ích.
 Những lỗi làm như vậy,
 Đều do giải đãi sanh.
 Lánh xa thiện tri thức.
 Gần gũi kẻ ngu hèn
 Chìm đắm trong tối tăm
 Như heo ngủ trong chuồng.
 Nếu là người tại gia,
 Chẳng thành được sự nghiệp,
 Do ham mê tài lợi,
 Khiến phước đức đắm chìm
 Nếu là người xuất gia,
 Chẳng được hai điều lợi
 “Sanh Thiên, vào Niết bàn”
 Danh dự cũng mất theo.
 Những lỗi làm như vậy
 Đều do giải đãi sanh.
 Trong bè lũ bọn giặc,
 Giải đãi đứng hàng đầu,
 Xúi tâm chẳng muốn trừ.

*Những lỗi lầm như vậy,
Đẫn đến hàng Tỳ-kheo,
Nếu sanh tâm giải đãi
Dù thấy Phật nghe pháp,
Vẫn chẳng tránh khỏi đọa,
Muốn phá giấc giải đãi,
Phải Tinh tấn tiến lên
Nên biết “hành Tinh tấn”
Đẫn đường đến Niết bàn”.*

Trí huệ do tinh tấn sanh. Bồ tát rõ biết hết thấy pháp đều là tự tánh Không, nhưng vì thương xót chúng sanh, nên vẫn tinh tấn hành các pháp thiện, mà chẳng vội chứng Niết bàn. Như vậy mới gọi là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Bồ tát dùng sức tinh tấn phá ma quân, phá giấc kiết sử, mà được hành Phật Đạo. Bồ tát tuy rõ biết hết thấy pháp là “Vô tướng” vẫn dùng đủ mọi phương tiện nhằm độ thoát chúng sanh, khỏi các khổ “Sanh, già, bệnh, chết”. Đến khi diệt độ, Bồ tát nhập vào Kim cang Tam muội, xả báo thân như xả bỏ cỏ rác.

Trong kinh có nêu các mẫu chuyện sau đây:

* Khi ngài A Nan vì các Tỳ-kheo, nói về 7 Giác Ý, Phật hỏi ngài A Nan rằng: “Này A Nan! Ngươi nói về Tinh tấn Giác Ý chẳng?”

Phật hỏi ba phen, Ngài A Nan ba phen đáp: “Bạch Thế Tôn! Đúng vậy”.

Phật đứng dậy bảo ngài A Nan rằng: “Người ham dục lạc phải tu hành tinh tấn, có tu mới có đắc, không tu không đắc, phải đắc mới vào được Phật Đạo”.

* Có thời Phật dạy: “Người tu hành chẳng nên phóng dật. Ví như người đi đường xa, phải thường nhắc chân bước tới. Như vậy mới gọi là hành Tinh tấn. Không để cho các việc đang làm phải trì trệ, mới là không phóng dật. Được như vậy mới thường sanh Tinh tấn, mới dẫn đến Phật Đạo.

-o0o-

Bồ tát vì muốn độ thoát chúng sanh mà thường tinh tấn, nhất tâm không phóng dật. Ví như người bung bát dầu đầy đi trong đại chúng, phải nhất tâm, không buông lung, không phóng dật, mới mong giữ được dầu không bị vung vãi ra bên ngoài.

Nhất tâm, không phóng dật được nhiều lợi ích, được an ổn ở đời này và cả ở đời sau.

Nhất tâm, không phóng dật khiến các nguyện đều được thành tựu. Chuyên tâm tu hành là phương tiện hữu hiệu để phá giấc phiền não kiết sử. Thường tư duy, tinh tấn dẫn đường vào Phật Đạo.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo tu thiền định ở một khu rừng vắng thanh tịnh. Tu như vậy lâu ngày, vị Tỷ-kheo sanh tâm giải đãi. Ma hiện đến dùng kệ nói với vị Tỷ-kheo rằng:

Tu trong rừng thanh vắng,

Cớ sao sanh giải đãi?

Ngày qua sao chẳng sợ?

Đêm tàn sao chẳng lo?

Vị Tỷ-kheo sợ quá ngồi ngay dậy, tư duy về các lời ấy.

Rồi đêm đến, vị Tỷ-kheo lại thấy một vị thân 10 đầu hiện lên, miệng phun lửa, nhe răng nhọn như các lưỡi kiếm, trừng mắt đỏ ngầu, dang tay ra để bắt mình.

Từ đó vị Tỷ-kheo quá sợ hãi, chẳng dám giải đãi nữa, nhất tâm tinh tấn niệm pháp, và ít lâu sau chứng quả A-la-hán.

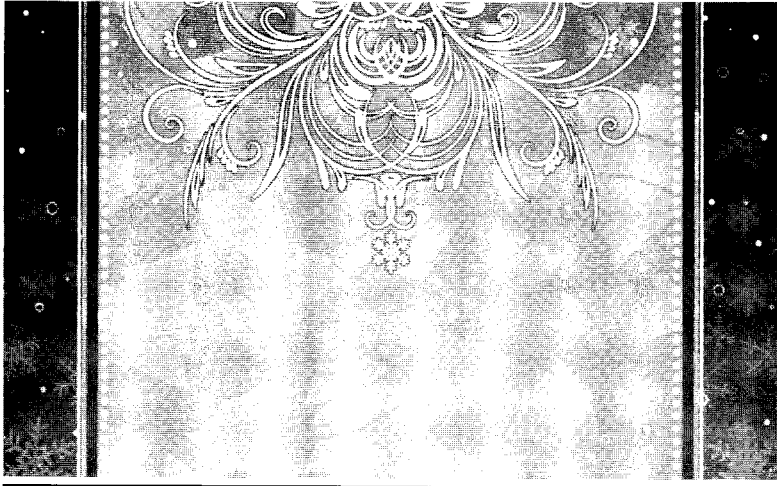
Như vậy, vị Tỷ-kheo đã tự chế ngự, tinh tấn tu hành, không phóng dật mà chứng thành đạo quả.

-oOo-

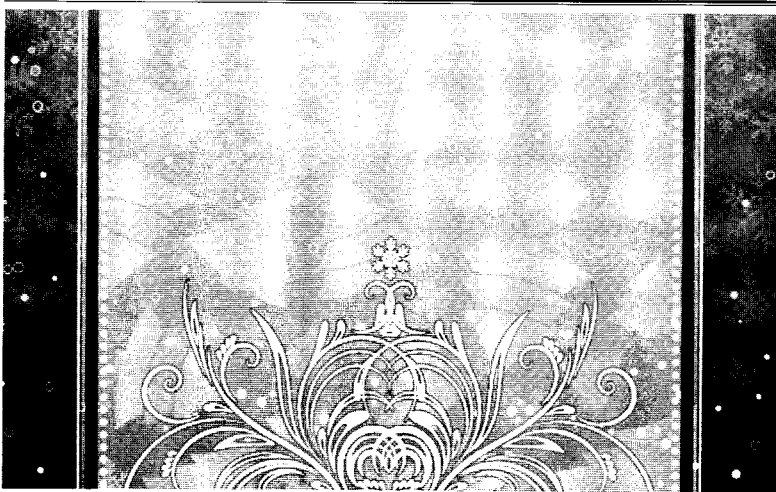
Lại nữa, Bồ tát tu hành tinh tấn, chẳng tiếc thân mạng, miễn sao làm được lợi ích cho chúng sanh. Bởi vậy nên, khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi Bồ tát vẫn thường hành Tinh tấn, chẳng bao giờ xao lãng đạo nghiệp. Bồ tát quyết tâm tinh tấn, dùng mọi phương tiện độ thoát chúng sanh ra khỏi nhà lửa ba cõi, ví như người bị nhà cháy quyết tâm tinh tấn, dùng sức nước dập tắt ngọn lửa để cứu thoát người thân ra khỏi cơn nguy biến vậy.

Lại nữa, do nhân duyên thường quán Tinh tấn mà tinh tấn càng được tăng trưởng thêm mãi, giúp Bồ tát nhẫn thọ được mọi sự khổ đau, trong quá trình hành đạo Bồ tát. Khi gặp người đến hành hung, dẫn đến đòi xin đầu, mắt, tủy não... Bồ tát vẫn tự nhẫn, tự nghĩ rằng: “Ta có đầy đủ sức phương tiện Nhẫn nhục, Tinh tấn, Trí huệ mà còn tiếc thân mạng chẳng? Ta phải luôn luôn vì hết thảy chúng sanh siêng năng tinh tấn độ hết chúng sanh, đưa họ vào Phật Đạo.

(Hết quyển 15)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 16



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



TỶ LÊ GIA BA-LA-MẬT (Tinh Tấn Ba-la-mật, tiếp theo)

Hỏi: *Tướng của Tỷ lệ gia Ba-la-mật như thế nào?*

Đáp: Ở nơi việc làm thường phần khởi, chẳng bao giờ nản chí, lập ý kiên cố làm đến chỗ rốt ráo, như vậy là tướng của Tinh tấn. Như lời Phật dạy: “Tướng của Tinh tấn là tướng của thân tâm chẳng hề ngưng nghỉ”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, một thời đã làm người chủ thuyền buôn. Dọc đường quý La Sát bắt giữ thuyền của Bồ tát và hỏi: “Ông nay đã bị ta bắt rồi, ông muốn gì hãy cho ta hay?”

Bồ tát đáp: “Tuy rằng 5 vóc thân của tôi đều bị ông bắt giữ, thế nhưng tâm của tôi không bị ông bắt giữ. Nếu như ông bắt giữ được tâm của tôi thì mới gọi là tôi đã bị ông bắt giữ”.

Quý La Sát nghĩ rằng: “Người này rất can đảm, sức tinh tấn của người này quá vững mạnh, ắt là chẳng chịu thua ta, ta nên tha cho đi tự do vậy”.

Người tu hành cũng như vậy. Chuyên tâm tọa thiền, trì tụng kinh pháp, cầu biết rõ Thật Tướng các pháp, chẳng để cho phiền não, kiết sử che tâm. Như vậy gọi là tướng của Tinh tấn.

Siêng năng tu hành chẳng bao giờ ngưng nghỉ, dù khi “có giác, có quán”, dù khi “không giác, không quán” cũng vẫn không giải đãi. Như vậy gọi là tướng của Tinh tấn.

Trong 5 căn, Tinh tấn giữ vị trí thứ hai, gọi là Tấn Căn. Mỗi khi Tấn Căn đã được tăng trưởng vững mạnh rồi thì sẽ trở thành Tấn Lực, lực thứ hai trong 5 Lực. Khi Tấn Lực được khai ngộ, thì trở thành Tấn Giác dẫn vào Phật Đạo.

Ở nơi 4 Niệm Xứ, nếu tinh tấn quán Thân, quán Thọ, quán Tâm và quán Pháp thì sẽ được 4 Chánh Căn.

Ở nơi 4 Chánh Căn, nếu tinh tấn hành trì, thì sẽ được 4 Như Ý Túc. Như vậy ở nơi hết thảy các pháp thiện, đều có tướng của Tinh tấn. Tinh tấn được như vậy mới gọi là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Nếu vì việc thế gian, vì tài lợi, vì danh vọng... mà tinh tấn thì chẳng được gọi là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Hỏi: Vì sao chỉ có Bồ tát mới thành tựu được Tỳ lê gia Ba-la-mật?

Đáp: Phải qua đến “bờ bên kia” mới được gọi là Ba-la-mật. Nếu chẳng có tâm Đại Từ Đại Bi, chẳng có Vô Ngại Giải thoát, chẳng có vô lượng công đức Trì giới, Thiền định, Trí huệ, chẳng phải vì độ chúng sanh thì không được gọi là Ba-la-mật. Ví như vì chúng sanh mà Bồ tát xuống tận Long Cung cầu Như Ý Bảo Châu, để đem về bố thí cho chúng sanh, cứu họ ra khỏi cảnh nghèo nàn, đói khát mới thật là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát dùng Tinh tấn Ba-la-mật dẫn đầu 5 Ba-la-mật kia, Bồ tát hành Tinh tấn Ba-la-mật, chẳng phải vì tài lợi, vì danh vọng, vì phú quý, cũng chẳng phải vì bảo vệ mạng sống của mình, vì muốn được sanh lên cõi Trời... mà chỉ vì lợi ích của hết thảy chúng sanh. Như vậy gọi là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát hành Tinh tấn, lấy Đại Bi làm đầu, nhất tâm cầu Phật Đạo để cứu vớt chúng sanh, ví như cha mẹ thương con, nhất tâm chạy thầy, chạy thuốc để cứu con khỏi con bệnh hiểm nghèo. Như vậy là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát hành Tinh tấn, lấy Thật Tướng Trí huệ làm đầu, nhất tâm tu các Ba-la-mật khác. Như vậy là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Hỏi: *Thật Tướng các pháp là vô vi, vô tác, còn Tinh tấn là hữu vi, hữu tác. Như vậy, vì sao nói phải lấy Tinh tấn dẫn đầu mới vào được Thật Tướng Trí huệ?*

Đáp: Vì bốn nguyện Đại Bi, muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, nên Bồ tát dù ở nơi vô tác, mà lại dùng lực Tinh tấn để độ thoát hết thảy chúng sanh.

Bồ tát có đầy đủ Lục Thần thông, dùng Thiên Nhãn quán các cảnh khổ ở trong “3 cõi”, rồi từ trên các cõi Trời Sắc, Vô Sắc, thị hiện sanh về cõi Dục, để vì chúng sanh thọ các khổ. Thấy loài người khổ, Bồ tát thuyết 10 thiện đạo để giáo hóa họ. Thấy các loài súc sanh, địa ngục, ngạ quỷ thọ khổ, Bồ tát thị hiện thân của các loài để giáo hóa.

Lại nữa, Bồ tát dùng Thiên Nhãn quán hết thảy chúng sanh chết đây sanh kia, luân hồi trong 5 đường, quán chúng sanh ở cõi Dục, chết đi tái sanh ở cõi Sắc; quán chúng sanh ở cõi Sắc chết đi tái sanh ở cõi Dục, quán chúng sanh ở cõi

Dục chết đi tái sanh ở cõi Vô Sắc, rồi cũng có thời phải đọa địa ngục, thọ các khổ. Như vậy cả 4 loại: “Noãn, Thai, Thấp, Hóa” cứ tương tục lên xuống mãi trong 5 đường, chẳng ngừng dứt. Do quán thấy rõ như vậy, nên Bồ tát dùng tâm Đại Bi muốn độ thoát hết thảy chúng sanh khỏi các khổ Sanh Tử dẫn họ vào Phật Đạo đến Niết bàn tịnh lạc.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có thể thường làm lợi ích cho chúng sanh?*

Đáp: Bồ tát có Đại Tinh tấn, có Thật Trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp là vô sanh, vô diệt, mới tu đầy đủ 6 Ba-la-mật, mới thường làm việc lợi ích cho chúng sanh. Chúng sanh, do các nghiệp tội ở thân, ở khẩu và ở ý mà phải đọa vào các đường ác, chịu bao nỗi khổ, chẳng sao kể xiết được, nên Bồ tát thệ nguyện thường tinh tấn cứu độ họ.

Trong kinh có nói đến 8 Đại địa ngục, 16 Tiểu địa ngục, nào địa ngục lạnh, địa ngục nóng v.v... Khổ cực chẳng sao tả được.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật”?*

Đáp: Bồ tát hành tinh tấn được đầy đủ công đức ở nơi Báo Thân, cũng như ở nơi Pháp Tánh Thân nên gọi là “Đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật”.

Do thấy chúng sanh đau khổ quá nhiều mà Bồ tát Tinh tấn tu các công đức.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Thân Tinh tấn”?*

Đáp: Tinh tấn, tuy thuộc về tâm sở pháp, nhưng nếu do thân lực, do sức hành đạo ở thân mà được thể hiện, thì gọi là Thân Tinh tấn. Hành động siêng năng tu hành, thể hiện ở

nơi thân, như tay bố thí, miệng tụng kinh, nói pháp... gọi là Thân Tinh tấn.

Nói chung:

- Ở bên ngoài làm các việc thiện thuộc về Thân Tinh tấn.
- Ở bên trong diệt trừ kiết sử thuộc về Tâm Tinh tấn.

Ngoài ra:

- Vì trí huệ mà tinh tấn, thì gọi là Tâm Tinh tấn.
- Ví như bố thí, trì giới thuộc về Thân Tinh tấn; còn nhẫn nhục thì thuộc về Tâm Tinh tấn.

Bồ tát, từ sơ phát tâm đến khi thành Đạo, tinh tấn tu hành cho đến khi được Vô Sanh Nhân, là Thân Tinh tấn. Khi còn sống Bồ tát được Vô Sanh Nhân, khi viên tịch được Pháp Tánh Thân, là Tâm Tinh tấn. Bồ tát, khi sơ phát tâm, chưa đầy đủ công đức, nên hành Bố thí, hành Trì Giới để được phước báo, rồi sau đó phát tâm Đại Bi. Ví như phát tâm Đại Bi, xuống tận Long Cung, cầu Như Ý Bảo Châu, để có đủ tài vật bố thí, nhằm cung cấp cho chúng sanh khắp cõi Diêm Phù Đề, khiến họ thoát khỏi cảnh nghèo nàn, đói khát. Như vậy là Thân Tinh tấn.

Còn tinh tấn tu hành, được 5 Thân Thông, thì gọi là Tâm Tinh tấn. Do Thân Tâm tinh tấn mà được vào Phật Đạo.

Lại nữa, làm các việc phước thiện, mà chẳng tiếc thân mạng, thuộc về Thân Tinh tấn. Tu Thiền định, Trí huệ chẳng có giải đãi thuộc về Tâm Tinh tấn.

Bồ tát, nhờ tu Tinh tấn, mà cam chịu các cảnh khổ nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh, mà tâm chẳng bao giờ thối chuyển.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Ngày xưa, ở thành Ba La Nại, có một ông vua thích săn bắn thú rừng. Một hôm nhà vua vào rừng săn, gặp 2 bầy nai, mỗi bầy có đến 500 con.

Nai chúa của bầy thứ nhất, đẹp đẽ, uy nghi, là tiền thân của đức Phật Thích Ca Muru Ni, lúc bấy giờ còn là Bồ tát. Nai chúa của bầy thứ hai là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa.

Thoáng nhìn hai bầy nai, nhà vua hạ lệnh bắn tên xối xả.

Thế nhưng, nai chúa của bầy thứ nhất, chẳng chút sợ hãi, chạy ngay đến phía nhà vua. Nhà vua thấy điều lạ, bèn hạ lệnh ngưng bắn.

Nai chúa này vừa đến nơi, quỳ xuống dưới chân nhà vua, và thưa rằng: “Đại vương, chỉ vì một niềm vui nho nhỏ, mà làm cho hai bầy nai chúng tôi phải chịu tang thương, chết chóc, khổ đau. Nếu Đại vương cần ăn thịt nai, thì mỗi ngày, một trong chúng tôi sẽ tự nguyện đem thân đến để xin cúng dường”.

Nhà vua nghe xong, rất hoan hỷ, hạ lệnh chấm dứt cuộc săn bắn, với điều kiện mỗi ngày phải có một con nai đến nạp mạng.

Rồi, một ngày, đến phiên một nai cái thuộc bầy thứ hai. Con nai cái này đang mang thai, đến nai chúa xin khất lại vào một hôm khác, sanh con xong, sẽ xin đến nạp mạng. Nai chúa của bầy này (tiền thân của Đề Bà Đạt Đa) không chấp thuận. Nai cái buồn rầu khóc lóc, chạy đến nai chúa Bồ tát xin cầu cứu. Bồ tát an ủi nai cái này, rồi đích thân đến cung vua, thưa rằng: “Tâu Đại vương! Hôm nay đến phiên một con nai cái đang mang thai. Nai cái này xin được sanh con xong rồi sẽ chịu chết. Xin Đại vương mở lòng từ bi, thương xót cho con nai cái này được như nguyện. Tôi xin chết thay để cứu mạng chú nai con còn trong bụng mẹ. Nếu tôi không

cứu mạng, thì tôi cũng chẳng khác gì loài cây đá. Và lại, tôi nay cũng đã già, chẳng bao lâu nữa cũng sẽ chết, nên tôi hoan hỷ bỏ thí thân mạng tôi. Kính xin Đại vương chấp thuận cho lời cầu xin của tôi”.

Nhà vua nghe nói, quá xúc động, dùng kệ tán thán rằng:

*Ta thật là súc sanh,
 Làm người mà đầu thú.
 Người tuy mang thân nai,
 Mà lại có tâm người,
 Theo lý mà xét đoán,
 Người chẳng do hình thể,
 Thú có tâm từ bi.
 Tuy thú mà thật người.
 Từ nay trở về sau,
 Ta nguyện chẳng ăn thịt,
 Nguyện dùng vô úy thí,
 Để an ủi ý người.*

Kể từ ngày hôm ấy, nhà vua đem lòng nhân từ, trị nước, an dân. Cả hai bầy nai, nhờ vậy, được sống an ổn. Như vậy gọi là Ái Pháp.

* Lại nữa, lúc Phật còn tại thế, có một người Bà-la-môn nói lớn: “Ta có một bài kệ tán thán pháp. Người nào thật tâm ái pháp, thì ta sẽ dạy cho”.

Có một người tu theo Phạm Chí nói: “Tôi ái pháp”.

Người Bà-la-môn nói: “Nếu người thật ái pháp, thì người hãy tự lột da người làm giấy, lấy xương người làm bút, lấy máu người làm mực, ta sẽ chép bài kệ cho người”.

Ngài Phạm Chí xin theo lời dặn của người Bà-la-môn. Người Bà-la-môn lấy máu của Người Phạm Chí chếp bài kệ như sau:

*Như Pháp nên hành trì,
Phi Pháp chẳng nên thọ.
Được vậy, tâm an ổn,
Đời này lẫn đời sau.*

Lại nữa, vào thời xa xưa có một con gà trống sống trong rừng. Một hôm rừng cháy, gà bay đi lấy nước đem về phun lên, mong dập tắt được ngọn lửa. Rừng thì quá lớn, nước thì chẳng được bao nhiêu, gà phải bay đi bay lại rất nhiều lần, đã gần kiệt sức, mà vẫn chẳng thối tâm, chẳng cho là khổ.

Đế Thích thấy vậy, hỏi: “Người cầu khổ như vậy để làm gì?”

Gà đáp: “Tôi vì chúng sanh, mà cam chịu khổ. Trước đây, rừng này im mát che chở chúng sanh, tôi cùng nhiều loài chúng sanh khác, đều y nơi đây mà sống. Nay tôi còn có sức, tôi phải tinh tấn cứu chúng sanh trong rừng này, tôi không có quyền giải đãi”.

Đế Thích hỏi: “Người siêng năng như vậy, đến bao giờ mới thôi”.

Gà đáp: “Đến chết mới thôi”.

Đế Thích hỏi: “Người lấy gì để làm tin?”

Gà liền đáp: “Nếu tâm tôi chí thành, xin cho lửa đừng cháy nữa”.

Lúc bấy giờ, Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư thiên, biết rõ gà này là một vị Bồ tát, đã phát thệ nguyện rất lớn, nên đã vì Bồ tát, dập tắt ngọn lửa. Từ đó về sau, khu rừng này trở nên xanh tốt, chẳng bao giờ còn bị nạn lửa đốt cháy nữa.

Trên đây, tóm lược các nhân duyên Bồ tát tu hành chẳng tiếc thân mạng, bỏ thí chẳng mệt mỏi. Bồ tát chỉ vì thương xót chúng sanh, mà ra vào Sanh Tử, tu 6 pháp Ba-la-mật. Kinh *Bốn Sanh* có nêu rất nhiều trường hợp như vậy.

Thân Tinh tấn giúp hành giả ra vào các Thiên định một cánh ung dung, tự tại, không hề giải đãi. Hết thấy các bậc hiền Thánh cầu pháp chẳng nhằm chán, ví như biển lớn dung chứa được hết thấy các nguồn nước từ sông chảy đến vậy. Như vậy gọi là Thân Tinh tấn.

Hỏi: *Người đào giếng cầu nước, ra sức làm việc không nhằm chán. Nhưng khi đào giếng xong rồi, tìm được mạch nước rồi, thì người ấy cũng nghỉ tay, không đào nữa. Như vậy, vì sao Bồ tát hành Đạo chẳng bao giờ mệt mỏi, chẳng bao giờ nhằm chán?*

Đáp: Chẳng có thể lấy việc thế gian mà dụ cho hạnh Tinh tấn của Bồ tát được. Do Bồ tát phát tâm cầu làm Phật, phát tâm hoằng pháp độ sanh, nên thường tinh tấn, chẳng bao giờ mệt mỏi, chẳng bao giờ nhằm chán.

Lại nữa, Bồ tát phát thệ nguyện độ hết thấy chúng sanh, mà chúng sanh thì vô tận, nên tinh tấn cũng vô tận; chúng sanh vô tận nên Bồ tát chẳng bao giờ ngừng nghỉ được.

Trong 18 Bất Cộng Pháp, thì Dục và Tinh tấn là hai pháp phải thường tu, thường hành. Bồ tát tinh tấn hành các pháp thiện, lợi ích cho chúng sanh, nhưng chẳng có trú pháp, mà chỉ trú Bát nhã Ba-la-mật. Khi chưa được Đạo, Bồ tát vẫn thường hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục. Dù chúng sanh khen ngợi hay hủy báng, Bồ tát vẫn một lòng từ bi, không phân biệt đối xử; mà còn thệ nguyện “Khi được thành Phật sẽ độ hết thấy chúng sanh”. Ví như bà mẹ thương con, dù con nên

hay con hư, vẫn yêu thương như nhau. Như vậy là tướng của Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát nhất tâm cầu Đạo, thường hành bố thí Ba-la-mật, nên dù chúng sanh đến xin những vật quý giá, dẫn đến xin đầu, mắt tùy, não... Bồ tát đều hoan hỷ bố thí, không động tâm, không luyến tiếc. Tâm của Bồ tát vững như núi Tu Di, không bị 8 ngọn gió nghiệp(*) lay chuyển. Như vậy là tướng của Tinh tấn Ba-la-mật

Hỏi: *Người xuất gia trì giới, nếu có người đến xin y bát, có nên cho không? Nếu cho thì làm sao được đầy đủ Thi la Ba-la-mật, nếu không cho thì làm sao được đầy đủ Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Bồ tát hành Thi la Ba-la-mật giữ tất cả các giới, từ lớn đến nhỏ chẳng bỏ giới nào. Nhưng thế gian không cần đến y bát, nên người xuất gia trì giới không cho các thứ này.

Bồ tát hành Đàn Ba-la-mật, chẳng phải chỉ trong một đời, mà trong nhiều đời, Ví như khi thấy cọp mẹ đói sắp ăn con, Bồ tát dấy lòng từ bi bố thí thân mình cho cọp mẹ ăn thịt, nhằm cứu sống cọp con.

Trong kinh *Bốn Sinh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, có một thời làm một vị Thái tử.

Lúc bấy giờ dân chúng tin theo tà đạo, hết lòng tin kính

*. 8 ngọn gió nghiệp (Bát phong) là 8 pháp có sức mạnh khuynh đảo, làm xao xuyên lòng người. Đó là: LỢI - AI (thương cảm) - HỦY (Nói xấu) - DỤ (khen những cái hay) - XUNG (Khen ngợi, tán thán, tăng bốc lên) - CỐ (đói) - KHỔ (đau buồn, vất vả, cực nhọc, hoạn nạn) - và LẠC (vui sướng).

một vị Phạm Chí, vì tin vị này “không ăn ngũ cốc mà vẫn có thể sống được”.

Thái tử suy nghĩ “người này hành tà đạo, làm ra vẻ không ăn ngũ cốc để mê hoặc người đời”.

Nhà vua thấy Thái tử có vẻ nghi ngờ, bảo rằng: “Không ăn ngũ cốc mà vẫn có thể sống được, thật là ít có trên đời. Sao con lại nghi ngờ, không tin kính vị Đạo sĩ ấy?”

Thái tử thưa: “Kính xin Phụ hoàng đợi cho con một thời gian, rồi sẽ biết rõ thật hư như thế nào”.

Thái tử bèn cho người vào rừng, thăm hỏi các người chăn trâu mới vỡ lẽ rằng ban đêm ông Phạm Chí ấy uống sữa trâu để sống. Thái tử nghe xong, đem sự việc thuật lại với vua cha.

Sáng hôm sau, Thái tử mời vị Phạm Chí ấy vào cung để cúng dường. Thái tử trịnh trọng bưng một bình hoa đến cúng dường vị Phạm Chí. Ông Phạm Chí đón nhận bình hoa, đưa lên mũi ngửi. Hương thơm tỏa ra làm cho ông Phạm Chí phát đau bụng, phải xin phép ra nhà sau. Ngay sau đó, ông nôn mửa ra toàn cả chất sữa.

Chúng nghiệm xong, vua và cả triều đình đều biết rõ ông Phạm Chí này dối trá để mê hoặc lòng người. Thái tử nghiêm nghị nói với ông Phạm Chí rằng: “Ngươi thật là một tên giặc độc ác. Chỉ vì muốn cầu danh, mà ngươi dùng mưu mô lừa dối cả nước,”

Từ đó, chẳng còn ai tín kính ông Phạm Chí ấy nữa.

Trong thế gian có rất nhiều kẻ xấu, vì danh lợi, đang tâm làm những việc xấu như vậy.

Trí Huệ Bát Nhã mới thật là chân trí huệ. Bồ tát có Trí Huệ Bát Nhã, nên khi hành bồ thí, hành trì giới... luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, không đắm trước. Vì sao? Vì Bồ tát hành Tinh tấn Bát nhã Ba-la-mật, rõ biết “hết thấy pháp chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải đồng, chẳng phải khác, chẳng phải có, chẳng phải không”. Bồ tát lại rõ biết hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, chỉ có danh, mà ở nơi Thật Tướng đều là bất khả đắc cả. Bồ tát quán như vậy, rõ biết hết thấy pháp hữu vi đều là hư dối, chẳng có thật, rõ biết chỉ dùng tâm vô vi, tịch tịnh mới thật là an ổn.

Lại nữa, do bốn nguyện thương xót chúng sanh, nên khi hành Bồ tát đạo, Bồ tát thường tự nghĩ: “Ta rõ biết hết thấy các pháp đều là hư dối mà chúng sanh chẳng biết được, khiến phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, thọ bao nhiêu khổ đau. Ta phải hành đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, thành Phật Đạo, được 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, được hết thấy trí huệ, được đại từ đại bi, được vô ngại giải thoát, được vô lượng Phật pháp để diu dắt chúng sanh, khiến họ tu hành tinh tấn, ái lạc Phật pháp. Nhờ Tinh tấn Ba-la-mật mà Bồ tát làm xong được những việc khó làm như vậy.

Phật dạy: “Bồ tát hành Tinh tấn Ba-la-mật chẳng thấy mình đang hành tinh tấn, chỉ nghĩ đến lợi lạc cho chúng sanh, cũng chẳng thấy chúng sanh ở bờ bên này, chẳng thấy Phật pháp ở bờ bên kia. Bởi vậy nên tâm Bồ tát hoàn toàn phóng xả, như mượn đò qua sông. Như vậy mới gọi là Tinh tấn Tịch Tịnh, mới gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết hết thấy các pháp đều là như mộng, như huyễn. Như vậy mới gọi là Chân Chánh Tinh tấn.

Lại nữa, Bồ tát quán hết thấy pháp đều bình đẳng, nên rõ biết Tinh tấn cũng là hư vọng. Tuy rõ biết tinh tấn cũng là hư vọng mà vẫn thường hành tinh tấn để cứu vớt chúng sanh, thành tựu các pháp. Như vậy gọi là Chân Chánh Tinh tấn.

Như lời Phật dạy: “Ta ở trong vô lượng kiếp đã đem đầu, mắt, tùy, não bố thí cho chúng sanh, ta đã tu khổ hạnh, đã trì trai, giữ giới, ta đã nhịn đói, nhịn khát, đã bị mắng nhiếc, đánh đập, đâm chém, khiến cho thân thể ta tiêu tụy. Thế nhưng, ta vẫn thường tọa thiền, thường cần khổ để cầu trí huệ.

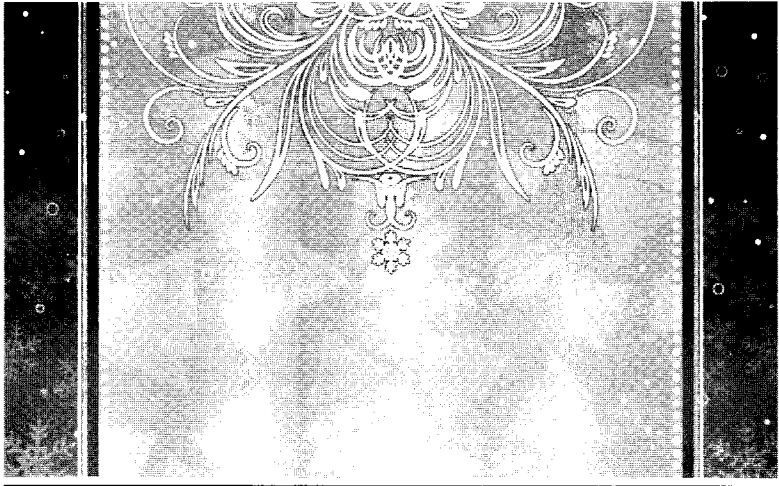
Rất nhiều phen ta đã bị các Ngoại đạo đến khiêu khích, vắn nạn, hủy báng. Thế nhưng, ta vẫn giảng nói Chánh pháp, phân biệt thô tế, tốt xấu... nhằm đoạn nghi cho họ, đưa họ vào Chánh đạo.

Ta tinh tấn cần cầu các công đức, tu đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật để cúng dường vô lượng chư Phật. Trong suốt thời gian ấy, ta tinh tấn không hề ngưng nghỉ, nhưng ta chẳng thấy Đắc gì cả.

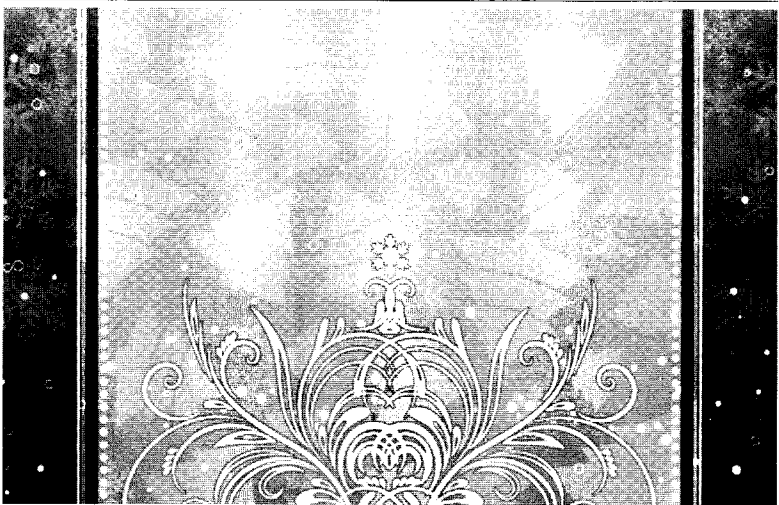
Từ khi ta thấy Phật Nhiên Đăng, dùng năm hoa sen cúng dường Phật, ta đã được Vô Sanh Pháp Nhân và cũng đã đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật. Từ khi ta thấy Phật Nhiên Đăng, ta cũng đã thấy vô lượng các đức Phật, ta đã được Thân Tinh tấn bình đẳng, được Tâm Tinh tấn bình đẳng, mà ta được hết thấy các pháp bình đẳng”

Như vậy gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

(Hết quyển 16)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 17



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



THIÊN NA BA-LA-MẬT (Thiên Ba-la-mật)

KINH:

Do chẳng loạn động, chẳng đắm chấp thiên vị mà Bồ tát được đầy đủ Thiên na Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Tu hạnh Bồ tát là nhằm độ thoát hết thảy chúng sanh. Như vậy vì sao Bồ tát lại chọn chốn núi rừng thanh vắng để tọa thiền, tu riêng cho mình?

Đáp: Thân Bồ tát tuy ở xa chúng sanh mà tâm Bồ tát vẫn nhớ nghĩ đến chúng sanh, chẳng bao giờ bỏ chúng sanh cả.

Bồ tát chọn chốn núi rừng thanh vắng, yên tĩnh để được tịnh tâm, cầu Thật Trí Huệ, để rồi dùng Thật Trí Huệ độ thoát chúng sanh. Ví như người bệnh chưa lành cơn bệnh, phải cần nghỉ ngơi bồi bổ, đến khi cơn bệnh đã dứt hẳn, sức khỏe được phục hồi, mới ra gánh vác công việc.

Bồ tát dùng sức thiên định, uống thuốc trí huệ, được thần thông tự tại, rồi mới vì tất cả hạng chúng sanh, dùng các phương tiện thích nghi để khai đạo.

Bồ tát tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục mới chỉ là tu phước. Như trong kinh nói “Bồ tát làm vị Chuyển Luân Thánh Vương, đem 10 thiện đạo giáo hóa chúng sanh, khiến họ

được nhiều lợi lạc, rồi lại chỉ cho họ biết là do tương quan đối đãi mà có lạc, có khổ, có vui, có buồn... để rồi dạy cho họ phát tâm Đại Bi, thường tu Niết bàn, sẽ được lợi lạc trong nhiều đời.

Thế nhưng muốn được Niết bàn thì phải tu Thật Trí Huệ, phải Nhất Tâm Thiền định. Ví như ngọn đèn dầu để giữa gió bị chao động, chẳng bao giờ phát ra được nhiều ánh sáng. Nếu được để vào một nơi kín gió, thì ánh đèn sẽ được sáng tỏ hơn nhiều. Cũng như vậy, khi được Thiền định rồi, thì Thật Trí huệ sẽ sanh.

Bồ tát tụy vào thiền định, tụy ở xa chúng sanh mà vẫn luôn luôn nhớ nghĩ đến chúng sanh, dùng các phương tiện để lợi sanh. Khi chưa được đạo mà ở gần người thế gian thì sẽ không được chuyên tâm, do vậy mà sự nghiệp hoằng pháp độ sanh sẽ không được thành tựu viên mãn.

Thiền định có công năng nhiếp các tâm loạn động. Tâm loạn ví như lông chim Hồng, gặp gió thổi sẽ cứ bay mãi chẳng sao dừng nghỉ được. Cũng vậy, nếu chẳng có Thiền định thì tâm sẽ bị loạn động, chẳng sao có thể an định được, sẽ bị các gió nghiệp lôi cuốn theo chẳng sao dừng nghỉ được vậy.

Lại nữa, tâm phàm phu ví như khí, như vượn, như điện chớp, liền khởi, liền diệt. Bởi vậy nên hành giả phải vào Thiền định mới điều phục được tâm mình. Như bài kệ thuyết:

*Thiền là kho trí huệ
Thiền là ruộng công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch hết bụi trần.
Thiền là kiếm Kim Cang,*

Giết hết giặc phiền não.
 Do thiên, được dự phần .
 Vào Vô Dư Niết bàn.
 Vào Kim cang Tam muội,
 Phá tan các kiết sử,
 Được sáu pháp thần thông
 Độ vô lượng chúng sanh.
 Như mây che mặt trời,
 Mưa dứt mây liền tan,
 Giác quán khiến tâm loạn,
 Thiên định liền diệt trừ.

Hành giả tu Thiên định, nếu chẳng chuyên cần thì rất khó được nhất tâm. Phải siêng năng, tinh tấn, không giải đãi mới có thể được Định. Chư Thiên, chư Thần còn chưa được định, huống nữa là hàng phàm phu thường giải đãi, không siêng năng tinh tấn.

Khi Phật đang ngồi tọa thiền dưới gốc cây Bồ đề, có các Thiên nữ đến bên Phật dùng kệ trêu ghẹo như sau:

Một mình ngồi trong rừng,
 Sáu căn thường vắng lặng,
 Dù mất hết vật quý,
 Cũng chẳng sầu, chẳng não.
 Dung mạo chẳng ai bằng,
 Sao ngồi nhắm mắt mãi!
 Bọn tôi tâm có nghi:
 Cầu gì mà ngồi vậy?

Phật dùng kệ đáp lại:

*Ta được vị Niết bàn,
Chẳng vui phương nhiễm ái,
Trừ giặc trong, giặc ngoài,
Ma vương phải thua ta.
Ta được vị Cam Lô,
An lạc ngồi trong rừng,
Thấy chúng sanh nhiễm ái,
Vì họ, khởi Đại Bi.*

Các Thiên nữ tự nghĩ: “Người này đã rất ráo ly dục, chúng ta chẳng có thể làm lay chuyển được nữa.”

Nghĩ như vậy rồi sanh tâm xấu hổ, lặng lẽ rút lui.

Hỏi: *Phải tu phương tiện gì mới được Thiền na Ba-la-mật?*

Đáp: Phải không đắm chấp 5 trần, trừ 5 cái, tu 5 hạnh mới xả ly được 5 dục. Vì sao? Vì 5 dục ví như lửa, như chó gặm xương, như chim ưng ăn thịt người chết. Vì 5 dục như lửa gặp gió thiêu đốt tâm người. Vì 5 dục như rắn độc cắn chết người.

Lại nữa, 5 dục chẳng có thật, chỉ như mộng, như huyễn. Phàm phu do mê muội, mà tham đắm 5 dục, đến chết cũng chẳng thôi, khiến phải chịu vô lượng khổ đau.

Người tham đắm 5 dục chỉ hưởng vui trong chốc lát, mà phải chuốc khổ vào thân. Ví như đứa bé ham ăn, thè lưỡi liếm mật dính nơi lưỡi dao bén, khiến phải bị rách lưỡi vậy.

Người tham đắm 5 dục, cùng với súc sanh chẳng có gì khác. Bởi vậy người trí phải nên xa lánh 5 dục.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một người thợ giới Ưu-bà-tắc cùng đi buôn với một

người bạn ở phương xa. Dọc đường hai người lạc nhau trong đêm tối.

Ông Ưu-bà-tắc phải ẩn náu trong một hang đá để ngủ qua đêm. Một mình trong hang đá, giữa đêm khuya vắng lặng, ông Ưu-bà-tắc nhớ bạn thao thức không ngủ. Bỗng nhiên vị Thần núi hiện thân một người con gái rất đẹp, đến bên ông Ưu-bà-tắc dùng kệ tán tỉnh rằng:

*Tuyết trắng phủ khắp nơi,
Chim thú đều ẩn trốn,
Riêng tôi chẳng chỗ nương,
Xin rủ lòng thương xót.*

Ông Ưu-bà-tắc lấy tay bịt tai, rồi dùng kệ đáp lại:

*Người đâu tệ ác vậy,
Chẳng có chút thẹn thùng,
Buông những lời bất tịnh!
Sao nước chẳng cuốn đi?
Sao lửa chẳng thiêu đốt?
Ta đâu muốn nghe người!
Vợ ta còn chẳng muốn,
Huống nữa phường tà dâm
Dục lạc rất thấp hèn,
Khổ đau lại rất lớn.
Hường dục chẳng nhàm chán,
Mát dục liền sanh khổ.
Chưa được, mong cầu được
Được rồi chuốc phiền não.
Đắm dục vui chốc lát,*

*Vui dứt, khổ liền sanh.
Theo dục dễ mất mạng
Như đềm lạt giữa biển.*

Thần Núi nghe xong bài kệ liền đưa ông Ưu-bà-tắc đi gặp bạn.

-o0o-

Lại nữa, 5 dục đều do 5 trần lôi kéo. Người muốn cầu Thiên định phải xa lìa 5 dục, chẳng đắm chấp 5 trần, phải xem 5 trần như 5 môi lửa thiêu đốt thân tâm.

Hỏi: *Vì sao không nên đắm chấp Sắc, Thanh?*

Đáp: Sắc và Thanh thường hay dẫn sanh các kiết sử.

Thấy người thương thì vui mừng chào đón, thấy kẻ oán thì ghét bỏ, ruồng rẫy. Nghe người thương nói thì thích thú, tán khen, nghe kẻ oán nói thì bực tức chê bai.

Người muốn xả vui buồn, thương ghét, nóng giận... phải trừ các tà niệm, chẳng đắm chấp Sắc, Thanh.

Ví như vua Bà Ta La, vì đam mê nữ sắc mà vào tận nước địch, tìm đến nhà dâm nữ để mua vui, khiến phải bị bắt giữ.

Lại như vua Ưu Điem, đam mê nữ sắc, nhưng không được thỏa mãn nên sanh sân nhuế, đang tâm chặt tay chân của 500 vị Tiên nhân.

Người vô trí do chẳng rõ vô thường, lại bị sắc Thanh mê hoặc nên thường sanh tà niệm, đánh mất thiện tâm.

Ví như các Tiên nhân ở núi Tuyết Sơn, thấy các nữ Chiên Đà La múa hát mà sanh tà niệm, khiến phải mất thiên định.

Hỏi: *Vì sao không nên đốt cháp Hương?*

Đáp: Hương cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử. Dù trì giới cả trăm năm, mà chỉ một thời đốt Hương cũng có thể bị hoại.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Thời xưa có một vị A-la-hán, thường được Long Vương thỉnh vào cung để cúng dường. Khi trở về, ngài đưa bát cho một vị Sa-di rửa. Vị Sa-di ngửi mùi thơm ngon của thức ăn còn dính nơi bát, sanh đấm trước. Thế rồi một hôm, vị Sa-di tự cột mình vào giường của thầy. Khi giường của thầy bay vào Long Cung, vị Sa-di cũng được đi theo. Vào đến Long Cung, vị Sa-di lại thấy các Long Nữ, thân hình đoan chánh, tỏa hương thơm ngào ngạt, nên càng sanh tâm nhiễm trước, phát lời nguyện rằng: “Tôi nguyện tu phước để được sanh về Long Cung”.

Vị A-la-hán hết lời khuyên dạy, nhưng vị Sa-di vẫn không nghe. Do nhân duyên vậy, nên vị Sa-di này đã biến thành rồng ở bên hồ.

* Lại nữa, có một vị Tỷ-kheo đốt hương sen, nên cứ đến bên hồ sen đi kinh hành để ngửi hương thơm của phần hoa sen.

Vị thần hồ hiện lên hỏi: “Sao ngài lại bỏ rừng đến đây ngửi trộm hương sen của tôi?”

Ngay lúc ấy có người vào hồ sen bẻ hoa, đào luôn cả củ sen, mà vị Thần hồ cũng chẳng nói năng gì cả.

Vị Tỷ-kheo nói với Thần hồ: “Sao người kia đã phá hồ, cắt hoa, đào củ mà ông chẳng nói năng gì cả? Tôi chỉ thưởng thức hương thơm của hoa sen thôi, sao ông mắng tôi đến đây ngửi trộm hương sen của ông?”

Vị Thần hồ đáp: “Người thế gian tâm bất tịnh, tội cấu ngập đầu nên tôi không nói đến họ. Còn ngài là bậc tu hạnh thanh tịnh, thường hành Thiền định, nếu ngài đắm chấp hương thơm là ngài đã tự phá định tâm của ngài rồi vậy. Nay tôi vì ngài mà nói như vậy đó. Ngài như tấm vải trắng, nếu để vấy dơ thì thật quá uổng. Còn người kia như tấm vải đen, nếu có lấm hết cũng chẳng sao cả”.

Vị Tỷ-kheo nghe nói như vậy hết lòng cảm ơn vị Thần hồ, và từ đó giữ tâm thanh tịnh, không đắm trước hương trần nữa.

Hỏi: *Vì sao không nên đắm chấp vị?*

Đáp: Vị cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử.

Người tham trước các thức ăn ngon, chỉ hưởng được vị ngon trong chốc lát, mà sẽ phải chịu bao nhiêu sự khổ đau. Nếu tâm chấp Vị quá kiên cố, thì đời sau sẽ bị đọa làm thân côn trùng, sống ở những nơi bất tịnh, dơ bẩn.

* Thời xưa, có một vị Sa-di chỉ thèm ăn “tô lạc”^(*). Đến khi mạng chung, sanh làm côn trùng, sống trong chất tô lạc.

Có một vị Tỷ-kheo đắc quả A-la-hán, nói với Tăng chúng rằng: “Khi phân chia tô lạc, quý vị chớ nên khuấy động mạnh, hãy nên nhẹ tay đừng làm chết vị Sa-di của chúng ta đang sống trong hũ tô lạc”.

Chúng tăng ngạc nhiên hỏi: “Trong hũ tô lạc chỉ có côn trùng. Vì sao lại nói có vị Sa-di của chúng ta trong đó?”

Vị A-la-hán đáp: “Côn trùng trong hũ tô lạc chính là vị Sa-di của chúng ta đó. Vì kiếp trước vị ấy quá đắm trước tô

*. Tô lạc là một thức ăn làm bằng chất sữa.

lạc, nên kiếp này đã tái sanh làm côn trùng sống trong hũ tô lạc của chúng ta”.

Từ đó, mỗi khi chúng tăng phân chia tô lạc đều có dành phần cho côn trùng sống trong hũ.

Lại nữa, có một vị Thái tử của một nước nọ thích ăn quả ngon, thường bảo người làm vườn tìm quả ngon đem đến cho mình.

Một hôm có một con chim bay vào núi hái quả ngon đem về cho con. Mấy con chim con tranh nhau, khiến một quả rơi xuống đất. Người làm vườn biết loại quả thơm ngon ấy rất quý, nên đã nhặt đem vào cung dâng lên Thái tử.

Thái tử nếm được vị ngon của loại quả hiếm có này, sanh đấm trước, bảo người làm vườn phải tìm mọi cách tìm loại quả ấy mỗi ngày đem về cho mình. Người làm vườn chẳng biết làm sao hơn, là tranh với chim để giành lấy quả, mỗi lần thấy chim mẹ mang quả về tổ.

Chim mẹ quá giận dữ, bèn bay về núi tìm loại quả độc nhưng có hương vị thơm ngon, đem về tổ. Người làm vườn tranh ngay loại quả ấy đem dâng Thái tử.

Thái tử vừa trông thấy quả chín đỏ ửng, hương thơm ngát, đón lấy ăn ngay. Vừa ăn xong bị trúng độc, Thái tử lăn ra chết.

Hỏi: *Vì sao không nên đấm chấp Xúc?*

Đáp: Như 4 trần kia, Xúc cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử, khiến tâm bị nhiễm trước, rất khó xa lìa. Trong 5 trần thì Xúc là khó xa lìa hơn hết.

Thân xúc là nguyên nhân dẫn sanh biết bao nhiêu tội lỗi. Do vì tham đắm sự xúc chạm mà nhiều người phải đọa vào địa ngục.

Trong kinh có chép chuyện về Da Du Đà La như sau:

Ngay trong đêm Thái tử rời bỏ cung điện ra đi tìm Đạo, thì bà Da Du Đà La tự biết mình đã mang thai. Bà mang thai suốt 6 năm trời mới sanh La Hầu La.

Trong thời gian bà mang thai, nhiều người trong dòng họ Thích, nghi bà do bất chánh mà mang thai, nên đã đến tâu với vua Tịnh Phạn, xin vua trị tội bà.

Lúc bấy giờ có bà Cư Tỳ Da thường xuyên ở bên cạnh bà Da Du Đà La, xin đứng ra làm chứng để minh oan cho bà. Vua nghe theo nên không trị tội bà Da Du Đà La.

Sau 6 năm mang thai, bà sinh ra một con trai, tướng mạo giống như Thái tử. Từ đó, bà Da Du Đà La được giải oan.

Khi Phật Thích Ca Mưu Ni thành Đạo trở về thành Ca Tỳ La Vệ, thì vua Tịnh Phạn cùng bà Da Du Đà La thỉnh Phật vào cung thọ trai.

Bà Da Du Đà La trộn 100 hoàn Hoan Hỷ vào thức ăn, rồi bảo con là La Hầu La đem dâng lên Phật.

Ngay lúc đó Phật đã dùng thần lực, biến 500 vị A-la-hán thành 500 vị hóa Phật. Tất cả 500 vị hóa Phật và Phật giống hệt nhau, chẳng có gì sai khác. Thế nhưng La Hầu La bụng thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ đến đúng chỗ để dâng Phật. Phật lại nhiếp thần lực trở lại ngôi như trước, với bình bát trên tay chứa đầy thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ.

Bà Da Du Đà La tâu với vua rằng: “Điều này chứng tỏ con hoàn toàn vô tội”.

Rồi bà quay lại về phía Phật hỏi: “Vì nhân duyên gì mà tôi phải mang thai đến 6 năm trời?”

Phật dạy: “Vào một kiếp trước, La Hầu La đã có thời làm

vị Quốc Vương. Lúc bấy giờ có các vị Tiên nhân đến xin bái kiến. Nhà vua hứa trong chốc lát sẽ tiếp họ. Nói xong vua quay vào cung, rồi quên bẵng đi mất. Đến khi sực nhớ lại thì đã thất hẹn 6 ngày, khiến các Tiên nhân phải chịu đói khát, chờ đợi. Mặc dù nhà vua lúc bấy giờ có sám tạ cùng các vị Tiên nhân, nhưng do nhân duyên lãng quên lời hẹn suốt 6 ngày, mà nay phải chịu ở trong thai mẹ đến 6 năm vậy. Còn bà Da Du Đà La thì chẳng có tội gì cả”.

Phật thọ trai xong, chú nguyện rồi trở về tịnh xá.

Suốt thời gian Phật ở trong cung, bà Da Du Đà La nhìn Phật không chớp mắt. Phật ra về rồi mà bà vẫn đăm đăm nhìn theo mãi không thôi. Đến khi Phật khuất dạng, bà than khóc ảo não đến ngất xỉu. Nhờ có người rảy nước vào mặt bà mới tỉnh lại.

Cũng nên biết, bà Da Du Đà La khi nghe tin Phật sắp trở về thành, bà rất mừng rỡ, muốn giữ Phật luôn luôn ở cạnh bên mình, nên đã xin một vị Phạm Chí luyện cho bà 100 hoàn Hoan Hỷ, nghĩ rằng, các hoàn này sẽ có tác dụng làm cho Phật hồi tâm trở về với bà.

Khi bà thấy Phật dùng thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ mà tâm vẫn bất động, biết là Phật có thần lực bất khả tư nghì.

Về đến tịnh xá, các Tỷ-kheo đem sự việc bạch với Phật. Phật bảo các Tỷ-kheo rằng: “Các người muốn nghe chăng? Chẳng phải chỉ đời nay, bà Da Du Đà La dùng hoàn Hoan Hỷ để mê hoặc ta, mà trong nhiều đời, bà cũng đã dùng hoàn Hoan hỷ để làm mê hoặc ta rồi vậy.

Ở đời quá khứ, tại thành Ba La Nại, có một vị Tiên nhân, vào ngày rằm tháng Hai, trăng tròn chiếu sáng, khi đi tiểu tiện thấy bầy nai đang giao hợp, ông sanh dâm tâm, liền xuất

ting vào bồn. Có một con nai cái, uống nước trong bồn liền mang thai.

Biết mình sắp sanh, nai cái đến gần chỗ ở của Tiên nhân, sanh ra được một con, mình người, đầu người mà lại có sừng và có chân nai, sanh xong, bỏ con lại rồi đi mất dạng.

Vị Tiên nhân ra vườn, thấy hài nhi, biết đó là con của mình nên đã đem vào am nuôi dưỡng.

Tiên Nai này lớn lên rất thông minh, học đủ 12 bộ kinh, tu thiên định được 5 thân thông.

Vì chân quá nhỏ, nên một hôm đang trèo núi, Tiên Nai bị trượt chân té xuống sườn núi, khiến chân bị thương tích. Tiên Nai quá đau nhức nên khởi niềm sân nhuế, chú nguyện khiến trời không được mưa nữa.

Do Tiên Nai chú nguyện như vậy nên các Long Thần chẳng dám mưa. Cả nước Ba La Nại, từ vua quan cho đến thần dân đều buồn rầu, khổ não.

Có người cho biết, vị Tiên nhân có sừng nổi giận, chú nguyện 12 năm trời không mưa nên mới ra cố sự như vậy. Nhà vua hạ chiếu, chiêu mộ người tài từng trị Tiên Nai. Nếu ai làm được việc sẽ chia cho phân nửa nước để cai trị.

Lúc bấy giờ có một thiếu nữ rất đẹp tên là Phiến Đà, đến tâu với vua xin cho nàng đi chiêu dụ Tiên Nai, hứa sẽ ngồi trên cổ của vị Tiên Nai đưa về cung thành. Nhà vua vui mừng, trao vàng ngọc châu báu và lựa 500 thiếu nữ trẻ đẹp theo tháp tùng Phiến Đà.

Phiến Đà bảo các thiếu nữ dùng lá cây thuốc, luyện thành các hoàn Hoan Hỷ, sửa soạn đủ các thức ăn ngon, rượu mạnh, cùng nhiều thứ y phục tuyệt đẹp. Rồi tất cả cùng lên đường thẳng đến am của vị Tiên Nai ở sâu trong rừng.

Tiên Nai thấy các thiếu nữ xinh đẹp, liền sanh tâm đắm trước. Các thiếu nữ theo vị Tiên Nai vào am, chia phần âu yếm hầu hạ, lại cung phụng đủ các thức ăn ngon, rượu quý.

Vị Tiên Nai ăn các món ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ, liền sanh tâm đại hoan hỷ, nói với các thiếu nữ rằng: “Ta chưa bao giờ được ăn một bữa ngon miệng như hôm nay. Các nàng lại đẹp tuyệt vời. Các nàng làm sao có được sắc đẹp mỹ miều như vậy?”

Các thiếu nữ đáp: “Chúng tôi nhờ trái ngọt, rượu ngon mà đẹp trẻ mãi như vậy đó”.

Tiên Nai mời các thiếu nữ ở lại, Phiến Đà đáp: “Chúng tôi xin ở lại hầu hạ Tiên nhân, và xin được tắm chung với ngài”.

Ngay sau đó, hai thiếu nữ tắm cho vị Tiên Nai. Do đắm chấp sự xúc chạm, Tiên Nai bị mất hỷ thần thông. Thế rồi trời đổ mưa lớn. Sau 7 ngày ăn uống, vui chơi thỏa thích, thức ăn và rượu đã voi hết, nhưng Tiên Nai vẫn đòi hưởng thêm nữa. Phiến Đà liền đề nghị với Tiên Nai: “Xin kính mời Tiên nhân theo chúng tôi về cung. Ở đây ngài sẽ được cung phụng đầy đủ”.

Vị Tiên Nai xiêu lòng, theo các mỹ nữ về cung vua. Đi được một quãng đường, Phiến Đà giả vờ mệt, nằm dài xuống đất. Vị Tiên Nai nói: “Nếu nàng quá mệt không đi được nữa thì hãy cỡi lên vai tôi để tôi cõng nàng về cung thành”.

Khi về đến cung thành, Phiến Đà bảo Tiên Nai lạy nhà vua xin quy hàng. Nhà vua vui mừng, phong cho Tiên Nai làm Đại Thân và cung cấp đầy đủ các tiện nghi.

Một thời gian sau, vị Tiên nhân nhàm chán dục lạc thế gian, nhớ đến Thiên định lạc, chẳng còn vui vẻ như trước nữa. Nhà vua thấy vậy hỏi: “Vì sao Tiên nhân chẳng còn được vui như trước nữa?”

Vị Tiên Nai đáp: “Tôi nhớ rừng thanh tịnh. Ở nơi đó mới thật là trú xứ của Tiên nhân”.

Nhà vua tự suy nghĩ: “Nếu ta cứ ép buộc vị Tiên nhân này ở lại thì ông sẽ sầu khổ mà chết. Ta chỉ muốn trừ hạn hán, nay ý nguyện của ta đã thành tựu rồi, ta chớ nên làm khổ vị Tiên nhân này nữa”. Nghĩ như vậy rồi, nhà vua liền trả vị Tiên nhân này về núi rừng. Rồi Phật nói tiếp: “Này các Tỷ-kheo! Vị Tiên nhân đó chính là Tiên thân của ta, còn dâm nữ Phiến Đà chính là tiền thân của bà Da Du Đà La vậy. Lúc bấy giờ ta chưa đoạn hết kiết sử, nên các hoàn Hoan Hỷ có đủ sức làm mê hoặc ta. Nay ta đã được đạo rồi, nên các hoàn Hoan Hỷ chẳng còn có thể làm mê hoặc ta nữa. Theo đây, các người nên biết, thân xúc có ma lực làm động tâm người. Tiên nhân còn bị lôi cuốn, hướng nữa là phạm phu. Bởi nhân duyên vậy, nên phải tránh xa sự xúc chạm”.

Hỏi: *Vì sao nói: “Muốn xả ly 5 dục phải trừ 5 Cái?”*

Đáp: 5 cái là 5 phiền não che đậy tâm tánh, khiến các pháp lành chẳng có thể sanh được. Đó là: Tham dục, Sân nhuế, Thù miên, Trạo hối, Nghi pháp.

1/ **Tham dục:** Nếu tâm tham đắm dục lạc thì chẳng có thể vào Đạo được. Như bài kệ thuyết:

*Người tu có tâm quý,
Đem phước lạc cho đời,
Sao còn theo trần dục,
Chìm đắm trong năm tình?
Nếu chẳng ly trần dục,
Chìm đắm trong năm tình*

Như mặc giáp cầm gươm,
 Vừa thấy địch đã chạy.
 Tỳ-kheo hạnh Khất Sĩ,
 Đắp y trừ râu tóc,
 Phải chế ngự năm tình,
 Chớ để người cười chê.
 Người giàu sang phú quý
 Ăn ngon cùng mặc đẹp,
 Nếu cầu xin cơm áo,
 Ất bị người cười chê.
 Nhưng đổi hàng Tỳ-kheo,
 Nhiếp tâm cầu giải thoát,
 Xa lìa thế gian lạc,
 Khát thực là tốt đẹp.
 Đã xả dục lạc rồi,
 Dứt hẳn chẳng tham đắm,
 Sao trở lại ham muốn,
 Như mưa rồi lại ăn!
 Đã biết trọng tà quý,
 Sao nay lại vứt bỏ,
 Chẳng gân bạc hiền trí
 Thân cận phùng ngu si?
 Người tham đắm dục lạc,
 Cuồng si vì ái nhiễm,
 Chẳng còn nhớ bản nguyện,
 Cũng chẳng biết hổ thẹn,
 Cầu dục đã khổ nhiều,

Được dục lại lo âu,
Mất dục sanh ảo não,
Đâu có gì là vui!
Tham dục khổ như vậy,
Làm sao để xa lia?
Hãy tu pháp Thiên định,
Chẳng bị dục làm mê.
Đắm dục chẳng nhàm chán,
Làm sao để dứt trừ?
Hãy dùng quán bất tịnh,
Tâm dục chẳng thể sanh,
Đắm dục chẳng tự giác,
Làm sao để khai ngộ?
Hãy quán già bệnh chết,
Quyết vượt qua bể khổ.
Dục lạc khó xả bỏ,
Làm sao xả bỏ được?
Hãy tinh tấn hành thiện,
Tâm dục tự nhiên tiêu.
Dục lạc khó giải thoát,
Lấy gì mà giải được?
Quán thân, thọ, tâm, pháp,
Chẳng bị dục kéo lôi.
Như vậy các pháp quán,
Hay trừ được lừa dục,
Ví như cơn mưa lớn,
Đập tắt mọi đám cháy.

Trên đây lược nói các nhân duyên trừ Dục Cái. Nếu bỏ mất thiện tâm, chẳng hành các thiện pháp thì liền bị Dục lỗi kéo vào 3 đường ác. Hành giả phải rõ biết Dục là oan gia, tâm tham đắm dục là kẻ giặc phải được tiêu trừ.

2/ **Sân nhuế:** Sân nhuế ví như lửa dữ thiêu rụi rừng công đức. Phật thuyết kệ dạy các đệ tử rằng:

*Thọ thân vào thai mẹ,
 Chỗ ô uế tối tăm,
 Nhưng phải nhớ nghĩ rằng:
 Được thân người rất khó.
 Nay đã được thân người
 Chẳng nên khởi sân nhuế.
 Chỉ hạng người vô trí,
 Mới hành động như vậy.
 Đã thọ báo thân này,
 Dù chẳng bị khổ báo,
 Dù chẳng bị mắng nhiếc,
 Vẫn phải nên tu Nhân.
 Phải quán già bệnh chết,
 Phải khởi tâm Từ bi,
 Chẳng nên làm việc ác,
 Đánh, chém, gây hận thù.
 Phải nhất tâm hành thiện,
 Làm lợi ích cho người,
 Phải cần khổ hành Đạo
 Quyết chẳng não hại người,
 Phải lấy thiện trừ ác,*

Như lấy nước diệt lửa.
 Người có tâm sân nhuế,
 Gây khổ não cho người,
 Do nhân làm khổ người,
 Mà bị người làm khổ.
 Khi chết đến thành linh,
 Bị đọa vào đường ác.
 Muốn diệt lửa sân nhuế,
 Phải quán Già Bệnh Chết,
 Dùng tâm Từ tư duy,
 Lửa sân mới tận diệt.

3/ **Thùy miên:** Người chìm đắm trong thùy miên, dù vẫn còn thở cũng được xem như người đã chết rồi.

Phật thuyết kệ dạy các đệ tử rằng:

Dậy đi! Chớ ôm thân thúì ngủ,
 Thân người bất tịnh, giả danh người.
 Bị bệnh ngủ như bị tên đâm,
 Người cầu thoát khổ sao ngủ mãi?
 Nhà lửa ba cõi hằng thiêu đốt,
 Người cầu xuất thế, ngủ sao yên?
 Như người bị trói đem đi giết,
 Chưa trừ ba độc ngủ được sao?
 Giặc kiết sử nay chưa trừ sạch,
 Rắn độc đầy nhà ngủ được sao?
 Như đang xông trận giữa rừng gươm,
 Sao dám nằm yên lo ngủ nghỉ?

*Mê ngủ tối tăm như cảnh chết,
 Ngày lại ngày qua, trí huệ chìm!
 Bệnh thù miên lỗi lầm như vậy,
 Người trí chớ nên mê ngủ nghỉ.*

4/. **Trạo hối:** Trạo hối phá người xuất gia, khiến không thể nhiếp tâm được. Người trạo hối ví như voi say, không câu móc, như lạc đà bị khâu mũi không đứng vững được. Như bài kệ thuyết:

*Người đã cạo đầu, mặc pháp y
 Chấp trì bình bát hạnh khát thực,
 Sao còn ham vui, luôn trạo hối?
 Pháp lợi mất, thế lợi chẳng còn!*

Người trạo hối ví như người phạm trọng tội, luôn ôm ấp trong lòng mối lo âu, sợ hãi, ví như người bị mũi tên đâm sâu vào lòng khó bề nhổ ra được. Như bài kệ thuyết:

*Việc chẳng nên làm, vẫn cứ làm.
 Việc đáng làm, nhắm mắt làm ngơ.
 Đời nay lừa hối luôn thiêu đốt,
 Đời sau thọ quả báo khổ đau.
 Ở nơi hết thảy mọi sự việc,
 Đã làm rồi, dẫn đến chưa làm,
 Người trí thường niệm, thường tư duy,
 Tâm chẳng hối nên thường an lạc.
 Người ngu hành động không suy nghĩ,
 Do vậy tạo nên bao lỗi lầm,
 Phạm lỗi rồi xao xuyên chẳng an,
 Tâm chấp hối dằng dai theo mãi.*

*Muốn được thân tâm thường an lạc,
Hãy khiến tâm chấp hối lắng chìm:
“Ác đã hối” quyết tâm dứt bỏ,
“Ác chưa sanh” chẳng để cho sanh.*

5/ **Nghi pháp:** Nghi pháp ngăn che tâm trí khiến không thể thấy rõ chân lý. Người có tâm nghi thường chẳng có quyết định dứt khoát ở nơi các pháp. Nếu chẳng có định tâm thì ở trong Phật pháp chẳng có được lợi lạc gì cả.

Ví như người vào núi báu với hai tay không, chẳng hề thu lượm được gì đáng kể. Như bài kệ thuyết:

*Đứng giữa ngã ba đường,
Người nghi chẳng biết hướng.
Ở nơi Thật Tướng pháp,
Người nghi cũng như vậy.
Nghi, nên chẳng tinh cần,
Chẳng cầu Thật Tướng pháp.
Nghi do si mê sanh,
Định được chân diệu hữu,
Ở nơi pháp Giải thoát,
Chớ nên khởi tâm nghi.
Nếu khởi tâm nghi pháp,
Chết phải đọa địa ngục,
Như sư tử vô nai,
Chẳng ai giải thoát được.
Hiện đời nếu có nghi,
Phải nương theo pháp thiện,*

*Ví như thấy đường tốt,
Lợi lạc phải nên theo.*

Hỏi: *Phá trừ 5 triền cái rồi thì sẽ được lợi ích gì?*

Đáp: Phá trừ được 5 triền cái rồi, thì tâm sẽ không còn bị loạn động, không còn bị mê ám ngăn che, trở thành an ổn thanh tịnh, khoái lạc. Ví như đám mây đen che kín bầu trời, không cho ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất. Khi đám mây tan biến rồi, bầu trời sẽ trở lại trong sáng, thanh tịnh, và vạn vật sẽ được chan hòa trong ánh sáng mặt trời.

Sau khi đã trừ được 5 triền cái rồi, hành giả tu 5 Hạnh (gồm có Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ) để thành tựu 5 Thiền Chi, vào Sơ Thiên.

Hỏi: *Ở trong cõi Dục phải làm thế nào để vào được Sơ Thiên?*

Đáp: Hành giả phải thường tinh tấn, xuất gia, ly dục, thọ trì giới pháp, ngày đêm chẳng bao giờ giải đãi, ăn ít, nhiếp tâm không loạn động. Như vậy là vào được niệm “Sơ Thiên Lạc”.

Hành giả vào Sơ Thiên, dùng Bi quán, Trí quán và Huệ quán nên được nhất tâm, không tán loạn. Do chuyên cầu Sơ Thiên, nên hành giả buông xả hết dục lạc; do vậy chẳng còn bị oán địch hãm hại nữa. Có một người Bà-la-môn đến cầu pháp, Phật dạy rằng: “Ta thường quán dục đáng sợ hãi. Dục là nhân duyên của ưu khổ, trói buộc chúng sanh trong lưới ma, khó bề thoát ra được. Phải xem dục như hầm lửa lớn, như loài rắn độc, như lũ giặc cướp, như quỷ La Sát, như thót voi điên rất ghê tởm, rất đáng sợ hãi. Người đắm chấp dục lạc ví như người tù bị giam vào ngục tối, như chim sa lưới, như cá mắc câu, như chó bị sói bắt, như người bị nhận chìm xuống nước, như thuyền lọt vào miệng cá... Dục là như mộng, như

huyền, là hư dối, không thật có, mang vui ít mà lại gây khổ nhiều. Dục là quân ma phá hoại thiện căn, nên người tu hành phải nhất tâm trừ dục mới vào được Sơ Thiên.”

Hỏi: *8 Bối Xả, 10 Nhất Thế Nhập, 4 Vô Lượng Tâm cùng các định Tam Muội khác sao chẳng được gọi là Ba-la-mật? Vì sao chỉ gọi Thiên na Ba-la-mật mà thôi?*

Đáp: Các định kia chẳng có đầy đủ công đức tư duy, nên không được gọi là Ba-la-mật. Thiên có đầy đủ công đức tư duy, nên có thể trở thành Thiên Ba-la-mật.

Thiên được ví như ông vua, còn các định khác ví như các quan trong triều, vì sao? Vì trong tất cả 4 Thiên đều có trí và định, nhưng nơi đây trí nhiều hơn định. Còn nơi Vô Sắc Định thì trí lại ít mà định nhiều hơn. Vậy nên Thiên có nhiều công đức tư duy hơn.

Hơn nữa, ở nơi Đệ Tứ Thiên có đầy đủ 4 Bình Đẳng Tâm, 5 Thần thông, 8 Bối Xả, 10 Nhất Thế Nhập, và các Tam Muội như Ban Châu Tam Muội, Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội dẫn đến đầy đủ 120 phẩm Tam Muội. Như vậy tất cả các công đức diệu định đều trú trong Thiên, nên Thiên mới trở thành Ba-la-mật được.

Hỏi: *Trước đây có nói “Phải ly 5 Dục, xả 5 Cái, tu 5 Hạnh, mới vào được Sơ Thiên”. Như vậy hành giả muốn vào Sơ Thiên phải y nơi pháp quán nào?*

Đáp: Hành giả phải y vào pháp quán bất tịnh, phải tu niệm hơi thở, phải vào định, phải ly các pháp bất thiện, mới vào được Sơ Thiên. Như bài kệ thuyết:

*Ly dục và ác pháp,
Có giác và có quán,*

Ly sanh được hỷ lạc,
 Tức vào được Sơ Thiên.
 Xa lìa được lửa dục,
 Như vào chốn thanh lương,
 Như rời chỗ nóng bức;
 Như tắm trong nước mát,
 Như đang nghèo được của
 Tâm vui mừng khôn xiết.
 Thành tựu tâm quán ấy,
 Là vào được Sơ Thiên.
 Còn chấp có “hai pháp”
 Là tâm còn loạn động;
 Nên xả ác xong rồi,
 Thiện cũng phải ly luôn;
 Giữ tâm thường bất động,
 Như mặt hồ lắng yên.
 Mặt nước đang phẳng lặng,
 Chớ nên làm gợn sóng,
 Người đang giấc ngủ muôi,
 Chớ nên quấy rầy họ.
 Đang ngủ bị đánh thức,
 Tâm họ rất phiền muộn.
 Khi nhiếp tâm vào thiền
 Giác quán gây trở ngại,
 Nên phải trừ giác quán,
 Để vào Nhất Thế Xứ.
 Vào Nhất Thế Xứ rồi,

Khiến nội tâm thanh tịnh.
Định ấy sanh hỷ lạc,
Đã vào Đệ Nhị Thiên.
Lại rời tâm hỷ lạc,
Nhiếp tâm để nhất định,
Tịch nhiên không chỗ niệm,
Ưu hỷ đều xả sạch.
Do thọ mới sanh hỷ,
Mất hỷ sẽ sanh ưu,
Ly hỷ được diệu lạc,
Vào được Đệ Tam Thiên.
Lại biết lạc cũng bệnh,
Nên liền xả bỏ lạc,
Được xả niệm phương tiện,
An trú nơi bất động.
Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc cũng xả luôn,
Tâm xả niệm thanh tịnh,
Vào được Đệ Tứ Thiên.
Nơi cõi Dục đoạn ưu,
Sơ, Nhị Thiên trừ khổ.
Trước đã trừ ưu hỷ,
Nay đoạn dứt khổ lạc,
Ở nơi Đệ Tứ Thiên,
Được trí huệ bất động.

Lại nữa, người trì giới thanh tịnh ở nơi thanh vắng, đầu

niếp các căn, chuyên chú tư duy, hành các pháp thiện, xa lìa các pháp ác, cũng vào được Sơ Thiên.

Trong A Tỳ Đàm nói “Vào Sơ Thiên có 4 giai đoạn”. Đó là:

- Tương Ứng Vị.
- Tịnh.
- Vô Lậu.
- Đắc Thiên.

Người vào được Tịnh và Vô Lậu là vào được Sơ Thiên.

Vào Đệ Nhị Thiên và Đệ Tam Thiên cũng như vậy.

Phật dạy: “Nếu Tỷ-kheo ly dục, có giác có quán, ly sanh hỷ lạc, thì vào được Sơ Thiên. Trừ được 5 triền cái, khiến cả trong lẫn ngoài được nhất tâm hoan hỷ là tướng của Sơ Thiên”.

Khi chưa vào được Sơ Thiên, chưa tu được các thiện pháp công đức, thì còn bị lừa dục thiếu sót. Khi vào được Sơ Thiên rồi, thì như đang nóng được tắm mát, đang nghèo túng nhất được của quý vậy. Thiền giả càng tư duy về các tội lỗi càng thấy rõ lợi ích của Sơ Thiên, nên tâm rất vui mừng. Như vậy gọi là “Có giác, có quán”.

Hỏi: Giác và Quán là một pháp hay hai pháp khác nhau?

Đáp: Giác và Quán là hai pháp khác nhau. Giác là thô, Quán là tế. Ví như đánh một hồi chuông, lúc ban đầu nghe tiếng lớn, rồi sau đó nghe tiếng nhỏ dần. Phân biệt tiếng lớn dụ cho Giác, còn phân biệt tiếng nhỏ dụ cho Quán vậy.

Hỏi: Trong A Tỳ Đàm có nói “Ở cõi Dục, khi nhất tâm vào Sơ Thiên có cả Giác và Quán. Sao nay lại phân biệt có thô có tế?”

Đáp: Tuy ở nơi nhất tâm, mà vẫn có 2 thiện tướng khác nhau. Khi Giác thì không có Quán; mà Quán thì không có Giác. Khi thị hiện tướng Giác, khi thị hiện tướng Quán. Như vậy gọi là nhất tâm mà có 2 tướng. Tùy theo chỗ chiếu dụng mà đặt tên khác nhau. Phật dạy: “Đoạn một pháp là chứng quả A-la-hán”. Ở đây Phật muốn nói đoạn 5 phần Hạ Kiết Sư (tham, sân, si, mạn, nghi) là chứng quả A-la-hán. Vì sao? Vì người đời phần nhiều bị xan tham trói buộc; khi đoạn được “tham tâm”, thì tất cả các “nhiễm tâm” khác cũng dần dần được đoạn hết.

Do Giác Quán mà sanh Hỷ Lạc; thế nhưng Hỷ Lạc cũng làm động tâm, trở ngại cho Định, cho nên hành giả lại phải xả Giác Quán để nhiếp nội tâm. Khi Giác Quán đã trừ, nội tâm đã được thanh tịnh, thì được tâm định, nhiếp vào một chỗ. Định ấy sanh Hỷ Lạc, vào được Đệ Nhị Thiên.

Vào được Đệ Nhị Thiên là thiền giả đã trừ được Giác Quán, đã được nội tâm thanh tịnh, vào được thâm thiền định, buộc tâm vào một chỗ. Nhưng rồi thiền giả lại quán biết Hỷ Lạc cũng chỉ là đối đãi, còn làm cho tâm động. Do Thọ mới có Hỷ, hết Hỷ sẽ sanh Ưu. Thiền giả xả ly tâm Hỷ, được nhất tâm Lạc, vào Đệ Tam Thiên. Vì thiền giả đã xả tâm Hỷ nên thiền giả vào Đệ Tam Thiên, thọ toàn thân lạc.

Các bậc Thánh ở nơi Đệ Tam Thiên được tự tại, hoặc trú lạc, hoặc xả lạc. Vì sao? Vì các ngài chẳng có ái trước Lạc vậy.

Thiền giả vào Đệ Tam Thiên, lại quán Lạc cũng là lầm lỗi nên tu hạnh thanh tịnh, không khổ, không lạc vào Đệ Tứ Thiên.

Vào Đệ Tứ Thiên, thiền giả được Bất Động Huệ.

Đến đây, thiền giả quán hết thấy các tướng, không khởi

niệm phân biệt tướng, diệt hết thấy các tướng Hữu thì vào được Vô Biên Hư Không Xứ Định.

Vào Định này, thiền giả lại quán “sắc thân thô trọng do duyên hòa hợp tạo thành”. Đã có thân là có Khổ, nên lại quán thân như hư không. Khi đã được thân nhẹ nhàng rồi, thiền giả thấy 4 đại ở bên trong thân và ở bên ngoài đều như nhau cả. Do vậy mà thấy vô lượng vô biên hư không, cả trong lẫn ngoài, khiến tâm trở nên nhẹ nhàng thanh thoát, nên được gọi là Vô Biên Hư Không Xứ Định. Ví như chim bị nhốt trong lồng, khi được thả tự do, thư thái, bay vút lên không trung.

Thiền giả lại duyên Thọ, Tướng, Hành, Thức xem như bệnh hoạn, quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, rồi xả Vô Biên Hư không Xứ Định để duyên hiện tại, quá khứ, vị lai, duyên thức xứ ở nhiều đời. Rồi thiền giả lại thấy “thức xứ” cũng chẳng có biên giới, vào được Vô Biên Thức Xứ Định.

Dùng Vô Biên Thức Xứ làm duyên khởi, thiền giả lại quán Thọ, Tướng, Hành, Thức đều như bệnh, như mụn nhọt, quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là hư dối, quán Thức cũng là như vậy. Rồi thiền giả phá được “thức tướng”, tán thán “Vô sở hữu xứ”, vào được Vô Sở Hữu Xứ Định.

Ở nơi Vô Sở Hữu Xứ, thiền giả lại duyên Thọ, Tướng, Hành, Thức, thấy rõ thân là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, do duyên hòa hợp mà thành, nên xả Vô Sở Hữu Xứ Định, vào được Vô Tướng Định.

Vào được Vô Tướng Định rồi, là thiền giả được “Đệ nhất diệp xứ” là Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định.

Hỏi: Nơi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ vẫn còn Thọ, Tướng, Hành, Thức. Như vậy vì sao lại gọi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ?

Đáp: Ở nơi đây vẫn còn Thọ, Tướng, Hành, Thức nhưng rất vi tế. Vì quá vi tế khó có thể biết được, nên gọi là gọi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

Phàm phu tưởng rằng Định này là Niết bàn. Theo Phật pháp thì do nhân duyên tu tập mà thấy rõ “Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng” rất vi tế, nên gọi Định này là Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định vậy thôi.

Hỏi: *Thế nào gọi là Vô Tướng?*

Đáp: Phải hiểu nghĩa Vô Tướng theo 3 trường hợp:

- Vô Tướng định.
- Diệt Thọ Tướng định.
- Vô Tướng Thiên.

Phàm phu Ngoại đạo muốn diệt sự sanh khởi của Tâm nên vào Vô Tướng Định.

Các đệ tử của Phật muốn diệt tâm vô tướng sanh khởi, nên vào Diệt Thọ Tướng định. Còn chư Thiên thì vào Vô Tướng Thiên.

Hỏi: *Có bao nhiêu thứ Thiên định?*

Đáp: Có hai thứ. Đó là: Thiên định Hữu Lộ - Thiên định Vô Lộ

Thiên của phàm phu Ngoại đạo là Hữu Lộ Thiên. Thiên của Thánh Hiền là Vô Lộ Thiên.

Đệ tử của Phật muốn ly phiền não ở các cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc, phải tu 9 phẩm Giải thoát (3 thượng, 3 trung, 3 hạ). Muốn vậy, hành giả phải y nơi Hữu Lộ để vào Sơ Thiên. Nơi đây có đủ 9 Vô Ngại Đạo, 8 Giải thoát Vô Lộ

Đạo, nên dù hiện tại là hữu lậu, mà trong tương lai sẽ được vô lậu. Nếu y nơi hữu lậu vào Sơ Thiên, thì vào Đệ Nhị Thiên cũng sẽ có đủ 9 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát.

Vào Đệ Nhị Thiên, hành giả vừa tu Hữu Lậu Thiên, vừa tu Vô Lậu Thiên. Như vậy ở nơi hiện tại có tu hữu lậu mà ở vị lai sẽ được vô lậu. Cho đến khi vào được Đệ Nhị Thiên thanh tịnh thì được vô lậu hoàn toàn. Nhờ tu 9 phẩm Giải thoát, 8 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát Vô Lậu Đạo mà thiền giả ra vào vô ngại nơi hữu lậu và vô lậu vậy.

Từ Sơ Thiên đã tu Hữu Lậu để dẫn đến Vô Lậu Đạo. Vào Đệ Nhị Thiên tu Tịnh Vô Lậu, khởi tu Hữu Lậu Xứ, vào Vô Lậu Xứ, rồi tiến tu Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

Khi đã ly dục hoàn toàn, là có đủ 9 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát Vô Lậu Đạo. Nếu tu thêm giới Thiện Căn Vô Lậu Đạo để trừ Vô Định Tâm thì sẽ có được hết thảy 9 Vô Lậu Đạo.

-o0o-

Lại nữa, có 2 trường hợp tu. Đó là:

- Đắc tu.

- Hành tu.

* *Đắc tu*: Là trước chưa được mà nay được rồi, ở vị lai cũng sẽ được.

* *Hành tu*: Là được ngay nơi cảnh hiện tiền, không trước không sau, không cần phải tu các pháp khác.

-o0o-

Lại nữa, thiên định tóm lược có:

a) 23 tướng, gồm 8 Vị, 8 Tịnh và 7 Vô Lộ.

b) 6 nhân gồm Tương Ứng Nhân, Cộng Nhân, Tương Tợ Nhân, Báo Nhân, Biến Nhân và Danh Nhân.

Hết thảy các Vô Lộ Nhân đều là Tương Tợ Nhân cả.

c) 4 duyên, gồm Nhân duyên, Thứ Đệ Duyên, Duyên Duyên và Tăng Thượng Duyên.

Hết thảy các duyên đều có hai phần Hữu Lộ và Vô Lộ.

-o0o-

* Sơ Thiên Vô Lộ Định thứ lớp duyên 6 Địa (xứ), dẫn sanh 6 Định. Đó là: 2 Tự Địa và 4 Thượng Địa.

* Nhị Thiên Vô Lộ Định thứ lớp duyên 8 Địa, dẫn sanh 8 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 2 Hạ Địa và 4 Thượng Địa.

* Tam Thiên Vô Lộ Định thứ lớp duyên 10 Địa, dẫn sanh 10 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 4 Thượng Địa.

* Tứ Thiên Vô Lộ Định và Không Vô Biên Xứ Định cũng như vậy.

* Vô Biên Thức Xứ Định duyên 9 Địa, dẫn sanh 9 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 3 Thượng Địa.

* Vô Sở Hữu Xứ Định duyên 7 Địa, dẫn sanh 7 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 1 Thượng Địa.

* Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định duyên 6 Địa, dẫn sanh 6 Định. Đó là: 2 Tự Địa và 4 Hạ Địa.

Tất cả các Tịnh Địa khác đều lợi ích cho Tự Địa cả.

Sơ Thiên Vị thứ lớp sanh 2 Tịnh Địa Vị: 1 Tịch và 1 Chiếu. Dẫn đến Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ cũng là như vậy.

Tịnh Vô Lậu Thiên duyên hết thảy các xứ.

Duyên Thiên Vị có nghĩa là duyên mùi vị Thiên ở nơi Tự Địa.

Vô Lậu Duyên là Không Duyên.

-o0o-

Tịnh Vô Lậu vốn không duyên Sắc Định, cũng không duyên Hạ Địa.

Hữu Lậu Duyên chỉ là Tăng Thượng Duyên cho hết thảy 4 Vô Lượng Tâm, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 10 Nhất Thế Nhập. Tất cả đều duyên cõi Dục. Riêng 5 Thần Thông duyên cả cõi Dục và cõi Sắc.

Các Định khác đều tùy theo chỗ mà duyên. Riêng Diệt Thọ Tướng Định là không có chỗ duyên.

Bồ tát ở nơi hữu lậu, dùng hữu lậu để duyên vô lậu, nên được Đệ Tứ Thiên Tâm tự tại, lại dùng Vô Lậu Đệ Tứ Thiên mà luyện hữu lậu. Đệ Tam Thiên, Đệ Nhị Thiên và Sơ Thiên cũng đều như vậy cả.

Hỏi: Thế nào gọi là “Luyện Thiên”?

Đáp: Các bậc thánh hiền ưa Vô Lậu Định, không ưa Hữu Lậu Định. Nay muốn tận trừ căn bã, nên phải dùng vô lậu để luyện hữu lậu, giống như luyện kim vậy.

Từ nơi hữu lậu vào Tịnh Thiên gọi là luyện thiên.

Lại nữa, trong quá trình luyện Thiên, thiên giả thường đạt được những thiên vị, như Hữu Đảnh Thiên, Nguyệt Trí, 4 Biện Tài, Vô Trách Tam Muội v.v...

* Hữu Đảnh Thiên có 2 thứ là: A-la-hán hữu đảnh pháp và A-la-hán bất hoại pháp.

Chư vị A-la-hán ở nơi hết thấy thâm thiên định, được tự tại khởi Hữu Đảnh Thiên.

* Nguyệt Trí là nguyện được biết 3 đời. Nguyệt Trí nhiếp về Đệ Tứ Thiên ở cõi Dục.

* Biện Tài gồm có “Pháp vô ngại biện”, “Nghĩa vô ngại biện”, “Từ vô ngại biện” và “Lạc thuyết vô ngại biện”.

* Pháp vô ngại biện và Từ vô ngại biện nhiếp về Sơ Thiên ở cõi Dục, còn 2 vô ngại kia nhiếp về Đệ Tứ Thiên ở cõi Dục.

* Vô Trách Tam Muội: Vào được 4 Vô Sắc Định là được Vô Trách Tam Muội, khiến tâm không còn khởi đấu tranh nữa.

Hỏi: *Được các Thiên Vị rồi có được các pháp khác nữa không?*

Đáp: Định Vị sanh rồi cũng có khi bị mất, có khi dẫn sanh được Tịnh Thiên.

Tịnh Thiên sanh là liền được ly dục, được Cừ Địa Vô Lậu Định.

Đệ Tứ Thiên và Vô Sắc Định chưa đạt được Tịnh Thiên. Chặng giữa đó còn phải tu đoạn kiết sử. Tuy chưa được Tịnh Thiên nhưng cũng đã tương ưng với xả căn. Nếu thành tựu được Hạ Địa Thiên, mà có xả căn thì được biến hóa tâm.

Nơi Sơ Thiền và Đệ Nhị Thiền có 3 thứ biến hóa tâm, Đệ Tam Thiền có 4 thứ biến hóa tâm, nơi Đệ Tứ Thiền có 5 thứ biến hóa tâm. Nơi Đệ Nhị Thiền, Đệ Tam Thiền, Đệ Tứ Thiền mà muốn nghe, muốn thấy, thiền giả dùng Phạm Thiên Nhĩ và Phạm Thiên Nhãn.

Đến khi thức diệt rồi thì có được 4 Vô Lượng Tâm, 5 Thần Thông, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 10 Nhất Thế Nhập, 9 Thứ Đệ Định, 3 Tam Muội, 3 Giải Thoát Môn, 3 Vô Lậu Căn, 37 Phạm Trợ Đạo. Tất cả đều do Thiền Ba-la-mật sanh.

Hỏi: *Vì sao chỉ nói đến Thiền mà không nói đến thiền Ba-la-mật?*

Đáp: Thiền là căn bản. Khi đã được Thiền rồi, phát tâm thương xót chúng sanh, thấy rõ các diệu lạc của Thiền mà chúng sanh không biết đến, khiến phải lăn lóc trong khổ đau. Quán như vậy rồi, phát tâm Đại Bi, lập hồng thệ nguyện dẫn dắt chúng sanh vào Thiền định khiến họ đều được nội pháp lạc. Y nơi thiền lạc mới được Phật Đạo. Khi được Phật Đạo rồi mới gọi là Thiền Ba-la-mật.

Người tu Thiền mà không thọ thiền vị lạc, không cầu quả báo, chỉ muốn điều tâm vào thiền định, dùng phương tiện trí huệ sanh về cõi Dục để độ thoát chúng sanh, mới gọi là được Thiền Ba-la-mật.

Khi Bồ tát nhập vào thâm thiền định, tất cả hàng Trời người chẳng một ai biết được chỗ sở duyên của Bồ tát. Vì sao? Vì ở nơi các pháp, Bồ tát đều thấy, nghe, hay, biết mà tâm không động. Trong kinh có chép lời của Duy Ma Cật nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Pháp an tọa của Bồ tát là chẳng y nơi thân, chẳng y nơi tâm, chẳng y nơi 3 cõi. Bồ tát tuy ở trong 3 cõi, tuy an tọa trong đó mà thân tâm đều bất khả đắc”.

Lại nữa, có người nghe nói đến thiền định lạc mới xa lìa thế gian dục lạc để cầu được thiền định. Còn Bồ tát chẳng phải như vậy. Vì thương xót chúng sanh mà Bồ tát cầu thiền định, phát tâm đại bi, nguyện không rời bỏ chúng sanh. Ngay trong thiền định, Bồ tát vẫn phát tâm đại bi, vì Bồ tát biết thiền lạc là nội lạc mà các chúng sanh không biết đến, khiến phải trôi lăn trong sanh tử.

Ví như người có nhiều của cải mà mê muội không hay biết đến, khiến phải đi ăn xin. Người trí thấy vậy thương xót, chỉ cho người ấy biết chỗ cất giấu bảo châu trong chéo áo. Nhờ vậy mà người ấy thoát khỏi cảnh nghèo đói. Cũng như vậy, chúng sanh vốn có sẵn thiền lạc mà không biết đến, khiến phải cam chịu cảnh khổ đau. Bồ tát dạy chúng sanh xa rời vọng chấp điên đảo, rời bỏ thế gian dục lạc để khai thác thiền định lạc có sẵn nơi mình, khiến họ được tâm an ổn.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ Thật Tướng của các pháp nên mới nhập vào Thiền Định, được tâm an ổn mà vẫn chẳng đắm chấp thiền lạc vị.

Hỏi: *Chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật cũng không đắm chấp thiền vị. Như vậy vì sao các ngài không được Thiền Ba-la-mật?*

Đáp: Mặc dù không đắm mùi Thiền, nhưng chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật không phát tâm đại bi nên không được Thiền Ba-la-mật.

Ngoại đạo cũng tu Thiền. Nhưng khi tu thiền họ phạm 3 lỗi lớn. Đó là: Đắm mùi thiền, tà kiến và kiêu mạn. Chỉ riêng Bồ tát mới được Thiền Ba-la-mật.

Bồ tát vào thiền định vì muốn tu tập hết thảy các pháp.

Dù ở trong thiên định, Bồ tát cũng chẳng bao giờ quên chúng sanh, dẫn đến các côn trùng nhỏ bé Bồ tát cũng sanh từ niệm.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, một thời làm Tiên nhân Loa Kế, thường hành Tứ Thiên, đoạn hơi thở ra vào, nhất tâm tọa thiền dưới gốc cây, chẳng hề lay động. Chim ở trong rừng tưởng ngài là cây khô, đến làm tổ trên đầu tóc và đẻ trứng trên đó. Bồ tát ở trong thiền, biết trên đầu mình có chim đang ấp trứng, tự suy nghĩ: “Nếu ta cử động, thì chim mẹ chẳng đến ấp trứng nữa, các trứng kia ắt sẽ bị hư thối”. Nghĩ như vậy rồi, Bồ tát vào thâm thiên định, chờ cho các trứng nở ra chim con, và các chim con đều có đủ sức bay đi, rồi mới xuất thiền, rời chỗ ngồi đi nơi khác.

-o0o-

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có thể hành Thiên Ba-la-mật như vậy được?*

Đáp: Vì Bồ tát đời đời tu các công đức cho nên tâm lúc nào cũng nhu nhuyễn.

Các người tu các thiên khác, khi quán Vô thường, Khô, Không, Vô ngã, chỉ ly dục nơi tổng tướng của các pháp, còn Bồ tát ở nơi tổng tướng cũng như nơi biệt tướng đều hoàn toàn ly dục.

Ví như trường hợp các vị Tiên nhân, khi nghe ca hát có thể mất thần thông, dẫn đến hàng Thanh Văn dù có tu Thật Tướng các pháp, nhưng khi nghe tiếng đàn cầm của A-tu-la tán Phật cũng còn bị tâm loạn động.

Bồ tát tự tại ra vào các Thiên. Chẳng ai có thể biết được Bồ tát trú xuất ở Thiên nào. A-la-hán, Bích Chi Phật còn chưa biết được, huống nữa là phàm phu.

Bồ tát nhập Sơ Thiên cũng khác với người thường nhập Sơ Thiên, dẫn đến nhập Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ cũng như vậy. Bồ tát tự tại siêu xuất Sơ Thiên, vào Đệ Nhị Thiên, Đệ Tam Thiên, hoặc nhập Đệ Tứ Thiên, nhập Diệt Thọ Tướng Định; ở nơi Diệt Thọ Tướng Định lại khởi vào Vô Sở Hữu Xứ, vào Thức Xứ, vào Hư Không Xứ.

Bồ tát từ Sơ Thiên tùy ý siêu xuất các Thiên khác. Hàng Thanh Văn vì sức thiên định còn yếu, chẳng có thể làm như vậy được.

Bởi nhân duyên vậy, nên phân biệt Thiên Ba-la-mật là Thiên của Bồ tát.

Lại nữa, Bồ tát nhập thiên định, nhiếp tâm bất động, mà vẫn có thể, vì chúng sanh khắp mười phương, thuyết pháp. Như vậy gọi là Thiên Ba-la-mật.

Hỏi: Trong kinh nói: “Trước có giác, có quán, có tư duy; rồi sau mới vì chúng sanh thuyết pháp”.

Khi nhập thiên định, không có giác quán. Như vậy làm sao nói là: “Bồ tát ở trong thiên định, mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh”?

Đáp: Mặc dù thân Bồ tát đã ly sanh tử, nhưng Pháp Thân của Bồ tát vẫn thường trú, bất động. Pháp Thân Bồ tát rõ biết hết thảy các Pháp Tướng cũng như thường trú như thiên định tướng, nên dù bất động ở trong định, Pháp Thân của Bồ tát vẫn có thể biến hóa vô lượng thân, để vì chúng sanh, thuyết pháp. Ví như đàn cầm của các A-tu-la tự phát ra âm thanh tùy theo ý người nghe mà A-tu-la chẳng cần dụng tâm gảy

đàn vậy. Cũng như vậy, vì Bồ tát có vô lượng phước đức thiên định trí huệ, lại có nhân duyên với chúng sanh, nên chúng sanh tùy ý niệm mà có thể thấy được Pháp Thân của Bồ tát, mà có thể nghe được Pháp Âm của Bồ tát vậy. Cùng một lúc, những chúng sanh xan tham, nghe thuyết về bố thí, những chúng sanh sân si, giải đãi, nghe thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiên định, trí huệ v.v... Bồ tát quán hết thấy các pháp dù động, dù tĩnh đều là chẳng phải hai tướng (bất Nhị Tướng), khác hẳn với người tâm còn loạn động mà tướng mình đã có định vậy.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Có một vị Tiên nhân tên Uất Đà La có được 5 thần thông. Một hôm, vị Tiên nhân này bay đến cung điện nhà vua thọ thực. Ngay trong buổi yến tiệc, bà Hoàng hậu lấy tay chạm vào chân vị Tiên nhân, khiến ông sanh tâm đấm trước và liền bị mất thần thông, phải xin xe của nhà vua đưa về rừng.

* Có một vị Tiên nhân tu được 5 thần thông nhưng chưa nhất tâm. Vị này nghe chim hót trên rừng liền bị loạn ý, bỏ rừng đến tu bên dòng sông. Ở đây ông lại nghe cá đấu tranh nhau dưới nước, khiến ông chẳng thể nhập vào thiên định được. Ông liền nổi sân hận, đang ở trong thiên định khởi sanh loạn tâm chấp đắm, rồi giết cá, chém chim, tạo nên vô lượng tội ác.

* Trong hàng đệ tử của Phật có một vị Tỷ-kheo đã được Đệ Tứ Thiên rồi, nhưng tự mãn, chẳng còn muốn tiến tu thêm nữa. Đến khi gần chết, vị Tỷ-kheo ấy ở trong Đệ Tứ Thiên quán thấy thân trung ấm của mình bèn khởi sanh tà kiến, nghĩ rằng mình đã được Đạo. Vừa dấy tà niệm, vị ấy liền bị đọa địa ngục.

Chúng Tỷ-kheo hỏi Phật: “Vị Tỷ-kheo này mạng chung sanh về đâu?”

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy đã sanh về địa ngục”.

Các Tỷ-kheo rất làm ngạc nhiên hỏi Phật để xin được giải thích.

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy đã được Đệ Tứ Thiên mà sanh tâm tăng thượng mạn. Khi gần chết, thấy thân trung âm của mình liền khởi sanh tà kiến cho rằng mình đã đắc A-la-hán từ kiếp trước, kiếp này sanh trở lại làm người, rồi cho rằng Phật đã nói dối với mình. Bởi nhân duyên vậy, nên ngay ở nơi thân trung âm ấy hiện ra ngục A tỳ, và liền đọa ngay vào nơi đó”.

Rồi Phật thuyết kệ rằng:

*Dù đa văn, trì giới thiện,
Dù đã có nhiều công đức,
Nếu chưa được pháp vô lậu,
Vẫn chưa thể tránh khỏi đọa.*

Vị Tỷ-kheo này do đã khởi phiền não, chấp định tướng của cảnh Thiên mà sanh tâm kiêu mạn, tự mãn, nên phải đọa về địa ngục.

-o0o-

Bồ tát chẳng thủ loạn tướng, cũng chẳng thủ định tướng, nên thiên của Bồ tát mới được gọi là Thiên Ba-la-mật.

Hỏi: *Tướng của Sơ Thiên là ly Dục, là trừ 5 cái, là nhiếp tâm an định. Như vậy vì sao lại nói “Bồ tát không xả 5 cái”?*

Đáp: Bồ tát lợi căn, thượng trí, nên chẳng xả 5 cái, chẳng thù tướng thiên mà tâm vẫn an định. Vì sao? Vì Bồ tát biết rõ hết thấy các pháp tướng đều là Không.

Ví như tham dục chẳng phải là nội pháp, cũng chẳng là ngoại pháp. Nếu là nội pháp thì chẳng cần đợi ngoài mới sanh. Nếu là ngoại pháp thì ở nơi ta cũng chẳng có sao cả. Tham dục cũng chẳng phải từ đời trước đến, vì hết thấy pháp chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu cả. Vậy thì tham dục cũng chẳng phải từ đời trước đến, cũng chẳng truyền đến đời sau. Cho nên ở nơi 5 tình, xúc chẳng có chỗ sanh, chẳng có chỗ diệt. Vì sao? Vì nếu trước đã sanh thì sau cũng phải có. Như vậy chặng giữa cũng phải có. Nếu nói chặng giữa không có thì làm sao có trước có sau được? Nếu nói trước tham dục đã tự có rồi, thì tham dục là vô sở sanh. Là chẳng có chỗ sanh vậy. Nếu nói nhất thời sanh thì là vô sanh vậy. Ngay nơi vô sanh mà có sanh thì chỗ sanh đó là vô phân biệt.

Lại nữa, tham dục rất bất nhất bất nhị, chẳng phải một mà cũng chẳng hai. Nếu chẳng có người tham dục thì tham dục là bất khả đắc. Bởi vậy nên biết, “tham dục do duyên hòa hợp mà sanh khởi”, mà đã do duyên sanh thì tham dục là tự tánh Không. Như vậy nếu pháp tham dục và người tham dục khác nhau thì cả hai đều là bất khả đắc. Còn nếu pháp tham dục và người tham dục là một, thì là vô phân biệt cũng là bất khả đắc vậy.

Pháp đã vô sanh thì cũng là vô diệt, mà đã chẳng sanh chẳng diệt thì cũng chẳng có định, chẳng có loạn gì cả.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát quán tham dục cùng thiên định là chẳng phải hai, chẳng phải khác”. Cả 4 triền cái kia cũng là như vậy. Quán được như vậy là quán Thật Tướng của các Pháp.

Lại nữa, Bồ tát quán 5 triền cái là vô sở hữu, là vô tướng, mà đã là vô tướng thì cũng tức là Thật Tướng vậy. Như vậy 5 triền cái tức là thiền, thiền tức là 5 triền cái. Bồ tát quán 5 triền cái là thiền định, rồi y nơi đó tiến thẳng đến chỗ vô sở y, vào thâm thiền định gọi là Thiền Ba-la-mật. Khi Bồ tát hành Thiền Ba-la-mật, thì 5 Ba-la-mật kia trợ giúp cho Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát ở nơi Thiền Ba-la-mật có đầy đủ lực nên được thần thông vô ngại. Chỉ trong một niệm mà cúng dường được chư Phật khắp cả 10 phương. Bồ tát dùng lực của Thiền Ba-la-mật mà biến hóa vô biên thân, vào trong 5 đạo chúng sanh, dùng 3 Thừa Giáo để giáo hóa họ.

Bồ tát vào Thiền Ba-la-mật trừ các pháp bất thiện, hành Đại Từ bi, được Đại Trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp, nên được chư Phật trong khắp 10 phương đều hộ niệm.

Bồ tát vào Thiền Ba-la-mật dùng Thiên Nhãn, quán chúng sanh trong 5 đạo ở khắp 10 phương, thấy có chúng sanh đã thọ thiên vị, mà do đắm mùi thiện cũng bị đọa làm cầm thú, lại thấy có chư Thiên ở bên hồ bảy báu, đầy hoa đẹp hương thơm mà khởi sanh tự mãn, tự đắc, để rồi cũng phải đọa vào địa ngục. Lại thấy có người được thế trí biện thông mà chẳng có tu đạo, để phải đọa làm thân heo, thân dê... Lại thấy có chúng sanh hết vui rồi lại khổ, hết giàu rồi lại nghèo, hết phú quý vinh hoa rồi lại bần cùng hạ tiện.

Bởi nhân duyên vậy nên Bồ tát khởi tâm đại bi, càng ngày càng lớn mạnh hơn lên, chẳng tiếc thân mạng, vì chúng sanh cần cầu Phật Đạo.

Thiền Ba-la-mật của Bồ tát là thiền không định, không loạn như lời Phật dạy ngài Xá Lợi Phất: “Bồ tát trú trong Thiền Ba-la-mật, không định, không loạn, không chấp thiên vị”.

Hỏi: *Thế nào gọi là loạn?*

Đáp: Loạn có 3 nguyên nhân gây nên. Đó là: Ái nhiều, mạn nhiều và kiến chấp nhiều. Loạn có thể thô trọng, có thể vi tế.

Hỏi: *Thế nào là ái nhiều?*

Đáp: Là khi đã được thiền định lạc, mà sanh tâm ái chấp mùi thiền.

Hỏi: *Thế nào là mạn nhiều?*

Đáp: Là khi được thiền định rồi, tự nghĩ rằng: “việc khó làm mà ta làm được” nên sanh tâm tự cao tự mãn.

Hỏi: *Thế nào gọi là kiến chấp nhiều?*

Đáp: Là vào thiền định rồi mà còn chấp ngã kiến, phân biệt chấp các tướng ở nơi thiền định là thật có.

Hỏi: *Thế nào gọi là loạn vi tế?*

Đáp: Do nhân duyên được thiền định rồi mà thôi tâm, khởi vi tế tham, như là đắm chấp mùi thiền.

Hỏi: *Vi sao nói “đắm chấp mùi thiền là vi tế tham, là vi tế ái chấp”?*

Đáp: Hết thầy phiền não đều do đắm trước. Ái và Thiền tuy có cùng động cơ “dục” thúc đẩy nhưng có nhiều sai khác. Thiền là dục hướng thượng, đòi hỏi sự nhiếp tâm kiên cố, ái là sự đắm trước mê muội, khó xả. Lúc ban đầu, do mong cầu chóng được thiền định mà thiền giả lấy ái làm tánh. Thế nhưng khi được thiền định rồi, nếu đắm chấp mùi thiền, thì thiền giả lại tự phá hoại thiền định của mình. Bởi vậy nên gọi “ái thiền vị là loạn vi tế”.

Ví như người hành bố thí mà chấp quả báo chỉ được phước hữu lậu, người vào thiền định mà còn đắm mùi thiền thì chẳng sao có được Thiền Ba-la-mật.

(Hết quyển 17)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 18



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Bát nhã BA-LA-MẬT (Trí Huệ Ba-la-mật)

KINH:

Do chẳng nhiếp trước hết thầy các pháp, mà Bồ tát được đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Thế nào gọi là Bát nhã Ba-la-mật?

Đáp: Bát nhã gốc chữ Phạn thường được dịch là Trí Huệ. Đây chẳng phải là trí huệ thế gian, mà là trí huệ của bậc thoát trần, rõ biết Thật Tướng của hết thầy các pháp.

Vì danh từ “Trí Huệ” không thể diễn tả hết thâm nghĩa của Bát nhã, nên trong kinh thường dùng các danh từ “Bát nhã” hoặc “Trí Huệ Bát nhã”.

Chư Bồ tát từ khi sơ phát tâm đã tu “Trí Huệ Bát nhã”.

Ba-la-mật là đáo bỉ ngạn, có nghĩa là qua đến bờ bên kia, bờ của giải thoát, giác ngộ (đã giải nghĩa trước đây rồi).

Hỏi: Vì sao chư Bồ tát sơ phát tâm chưa có được trí huệ hoàn toàn, mà cũng gọi trí huệ của các Bồ tát ấy là “Bát nhã Ba-la-mật”?

Đáp: Phật có thật Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật. Bồ tát cũng tu nhân đó, nên cũng gọi trí huệ của Bồ tát là Bát

nhã Ba-la-mật. Tuy chưa hoàn toàn nhưng về sau sẽ được hoàn toàn.

Phật là đáng Nhất thiết chủng trí. Bồ tát tu hành Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật, để được Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: *Phật đã như thật biết về Thật Tướng của các pháp. Còn Bồ tát chỉ mới được các pháp vô lậu, lại chưa được huệ nhãn hoàn toàn thanh tịnh. Như vậy vì sao nói “Bồ tát cũng vào được Thật Tướng các pháp”?*

Đáp: Phật ví như người vào biển lặn đến tận đáy biển rồi. Còn Bồ tát ví như người tuy chưa lặn sâu đến tận đáy biển, mà đã thấy suốt đến đáy biển rồi vậy.

Bồ tát có đại trí huệ soi sáng, nên tuy còn cộng trú với phiền não, mà đã thấy rõ Phật tánh nơi phiền não; tuy còn lưu tồn phiền não, mà đã thấy được Thật Tướng các pháp vậy.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Bồ tát đã thấy được Thật Tướng các pháp”?*

Đáp: Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Nếu Bồ tát quán hết thấy các pháp là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải lạc, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải có, chẳng phải không, thì gọi là Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật, thấy rõ Thật Tướng các pháp. Lại nữa, Bồ tát quán hết thấy ngôn ngữ đều đoạn, hết thấy tâm hành đều diệt, thấy rõ tâm chẳng sanh, cũng chẳng diệt, như như tịch tịnh như tướng Niết bàn”.

Như bài kệ thuyết:

*Bát nhã Ba-la-mật,
Thật pháp chẳng điên đảo,*

Niệm, tưởng, quán đều dứt,
 Ngôn ngữ, hành xử diệt
 Tiêu trừ vô lượng tội,
 Nhất tâm thường thanh tịnh,
 Được diệu pháp như vậy,
 Mới thật là Bát nhã.
 Như hư không chẳng nhiễm,
 Vãn tự chẳng thể bày,
 Nếu quán được như vậy,
 Tức thì liền thấy Phật.
 Như thật quán các pháp:
 Phật, Bát nhã, Niết bàn
 Tuy ba mà một tướng,
 Chân thật chẳng sai khác.
 Chư Phật, chư Bồ tát,
 Thường lợi ích chúng sanh,
 Đều do mẹ Bát nhã
 Sanh thành và dưỡng dục
 Là mẹ của muôn loài,
 Bát nhã sanh chư Phật,
 Chư Bồ tát, Thánh hiền,
 Cùng tất cả chúng sanh.
 Một pháp môn Bát nhã,
 Phật thuyết dưới nhiều tên,
 Tùy tâm niệm chúng sanh,
 Lập ra có sai khác.
 Vào được trí Bát nhã,

Tâm luận nghị liền dứt,
Ví như mặt trời mọc,
Đám sương mù liền tan.
Bát nhã oai đức lớn,
Như tâm người phân hai:
Người vô trí sợ hãi,
Người trí rất hân hoan.
Người vào được Bát nhã,
Là chủ của Bát nhã:
Bát nhã còn chẳng chấp,
Huống nữa chấp pháp khác.
Bát nhã chẳng đâu đến,
Cũng chẳng đi về đâu.
Bậc trí nơi các pháp,
Đến đi đều vô ngại.
Người chưa được Bát nhã,
Bị các pháp trói buộc;
Khi được Bát nhã rồi,
Tức thì được giải thoát.
Người thấy được Bát nhã,
Chẳng còn chấp danh tướng;
Chẳng chấp luôn Bát nhã,
Mới là chân giải thoát.
Việc đó quá hy hữu,
Ý nghĩa rất thâm diệu,
Ví như trò ảo thuật,

Thấy thật, mà chẳng thật.
 Chư Phật, chư Bồ tát,
 Thanh Văn, Bích Chi Phật,
 Giải thoát cùng Niết bàn
 Đều từ Bát nhã sanh.
 Phật thương xót chúng sanh,
 Dùng ngôn ngữ thế gian,
 Thuyết các pháp “Giả danh;
 Tuy thuyết mà chẳng thuyết.
 Bát nhã Ba-la-mật
 Ví như đám lửa lớn,
 Bốn bên chẳng thể thủ
 Xả hết các pháp thủ,
 Xả luôn niệm “chẳng thủ”
 Nên là “bất khả thủ”
 Bất khả thủ mà thủ,
 Mới thật gọi là thủ
 Bát nhã rất thậm thâm,
 Tướng Bát nhã bất hoại,
 Vượt trên hết ngôn ngữ,
 Chẳng y vào đâu cả.
 Tán thán pháp Bát nhã,
 Được công đức sâu dày,
 Dù chưa thoát sanh tử,
 Vẫn chẳng gì trôi buộc.

Hỏi: Vì sao gọi Bát nhã Ba-la-mật là đại Ba-la-mật?

Đáp: Vì Bát nhã Ba-la-mật là đại trí huệ, là trí huệ đáo bỉ ngạn, đưa qua bờ bên kia, bờ giải thoát giác ngộ.

Bát nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật, của chư Bồ tát, của chư Thánh Hiền. Bát nhã Ba-la-mật là pháp tối thượng của chúng sanh đưa chúng sanh đến đại quả báo Niết bàn.

Tất cả 5 Ba-la-mật kia chẳng được như vậy, nên gọi Bát nhã Ba-la-mật là Đại Ba-la-mật.

Hỏi: *Vì sao gọi Bát nhã Ba-la-mật là đại trí huệ?*

Đáp: Bát nhã Ba-la-mật nhiếp thu hết thấy các trí huệ.

Bồ tát phải học hết thấy pháp mới được hết thấy trí huệ, gọi là Nhất Thiết Trí Huệ. Hết thấy các bậc Vô Học, Tận Trí, Vô Sanh Trí, Bích Chi Phật đều được Nhất Thiết Trí Huệ.

Hỏi: *Giữa Bích Chi Phật và Thanh Văn có gì sai khác nhau?*

Đáp: Đạo tuy là một, nhưng pháp dụng trí có sai khác nhau. Bích Chi Phật chẳng theo người khác nghe pháp, chẳng y theo pháp của người khác, chỉ tự dùng trí của mình, tư duy mà được Đạo. Bích Chi Phật có hai tên gọi đó là: Độc Giác và Duyên Giác.

* Độc Giác ra đời vào thời không có Phật. Chư vị ấy do thấy thế gian là vô thường (như do nhìn hoa rơi, lá rụng... mà khởi sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

* Duyên Giác ra đời hoặc vào thời không có Phật, hoặc vào thời có Phật. Chư vị này, do quán lý duyên khởi, mà sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

Lại nữa, có hai hạng người được Bích Chi Phật Đạo. Đó là:

- Hạng người sanh vào thời không có Phật, nhưng trong quá khứ vốn đã có học Phật, đã chứng Tu-đà-hoàn, và sau đó đã trải qua 7 phen sanh tử, nay được thành Đạo. Chư vị này được gọi là Tiểu Bích Chi Phật.

- Hạng người đã tích tập công đức trong suốt cả 100 kiếp, chẳng ngừng tăng trưởng trí huệ, thường tu tập Thiền định, thắng hơn A-la-hán. Chư vị này được gọi là Đại Bích Chi Phật.

Chư vị Bích Chi Phật chỉ ở một mình, tự tu học, tự giác ngộ, rồi liền nhập Niết bàn, không ra hồng pháp độ sanh.

Trái lại, Bồ tát nguyện phát tâm thành Phật để độ thoát chúng sanh, nên thường tinh tấn tu 6 pháp Ba-la-mật, phá các phiền não mà được Nhất Thiết Trí.

Hỏi: *Khi nói Nhất Thiết Trí Huệ là đã nói bao gồm cả các trí huệ thế gian và xuất thế gian rồi. Như vậy vì sao nói “phải tu 3 Thừa Trí Huệ, mới được viên mãn Đạo thể?”*

Đáp: Ví như sữa trâu và sữa lừa, tuy đồng mà cũng khác. Sữa trâu có thể biến chế ra chất tô lạc (chất bơ), còn sữa lừa thì chẳng được như vậy.

Pháp Phật và pháp Ngoại đạo đều dạy chúng sanh “Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm”, đều dạy nhiếp tâm tu Quán và tu Định, nhưng Đạo Quả thì rất sai khác. Vì sao? Vì pháp Phật dạy chúng sanh dùng trí huệ Bát nhã quán chiếu. Còn hàng Ngoại đạo, do bị tà kiến chấp ngã trói buộc, nên chẳng sao tự Giải thoát được.

Pháp Ngoại đạo là hoại tướng, ví như da trâu để lâu ngoài trời, dầm mưa, giải gió ắt phải bị hủy hoại. Còn pháp Phật là bất hoại tướng, giống như hư không, chẳng có gì có thể phá được vậy.

Pháp Phật chẳng chấp Thường, nên chẳng bị rơi vào Thường Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Thường thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải lánh nạn, cũng chẳng cần phải tìm phước.

Phật pháp cũng chẳng chấp Đoạn, nên chẳng rơi vào Đoạn Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Đoạn thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau nên cũng chẳng cần tu hành, chẳng cần giữ giới; ví như da trâu, sau khi đã bị mưa gió hủy hoại, chẳng còn gì nữa cả.

Hỏi: *Thiền định, trí huệ của hàng Ngoại đạo như thế nào?*

Đáp: Ngoại đạo dùng tâm chấp ngã mà vào Thiền Định nên khởi sanh nhiều ái mạn. Do đắm trước thiền vị nên chẳng có Thật Trí huệ, Thật Thiền định.

Hỏi: *Ngoại đạo cũng quán Không. Như vậy tại sao họ chẳng có được Thật Trí huệ?*

Đáp: Ngoại đạo tuy có quán Không, mà tâm họ còn chấp tướng Không, nên chẳng có được “Ngã Không” và “Pháp Không”. Bởi nhân duyên vậy, nên họ chẳng có được Thật Trí huệ.

Hỏi: *Khi vào Vô Tướng Định, Ngoại đạo cũng diệt hết các tâm. Như vậy vì sao nói họ còn chấp trước; họ không có được Thật Trí huệ?*

Đáp: Vô Tướng Định có định lực rất mạnh, khiến các tâm đều tiêu diệt. Thế nhưng đây chẳng phải là trí huệ lực. Vì sao? Vì ở trong định ấy lại sinh ra Tướng Niết bàn. Như vậy là đọa vào điên đảo. Các tâm chỉ bị tạm diệt, để rồi sẽ sanh khởi trở lại.

Ví như người chẳng có mộng, thì khi ngủ tâm chẳng có hành, nhưng khi vừa tỉnh dậy, thì lại có các tâm hành như trước.

Hỏi: *Vô Tướng Định có các lỗi như vậy. Còn Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định thì như thế nào?*

Đáp: Ở trong định ấy vẫn còn tướng vi tế mà thiên giả không biết đó thôi.

Theo Phật pháp thì Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định do tâm thức y vào 4 chúng trú nhân, mà các chúng nhân đó đều thuộc về nhân duyên nên chẳng có thật sự an định. Vì sao? Vì đã có nhân, có duyên thì là vô thường, mà đã vô thường thì có khổ, có không, có vô ngã, là còn phải được xả vậy.

Ngoại đạo vì ái trước Trí huệ nên chẳng có được Niết bàn Giải thoát. Họ chỉ y chỉ vào Sơ Thiên, để xả “dục” ở Hạ Địa. Như vậy là còn chỗ sở y, còn có chỗ xả. Đến khi vào Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ thì họ chẳng còn có chỗ sở y nữa, khiến họ sợ mất cái “ngã”. Do vậy họ chẳng được Vô Sở Đắc mà bị đọa.

Lại nữa, Ngoại đạo trì giới không đến chỗ rốt ráo, ví như chấp sát sanh khi tế Trời là chẳng phải tội. Phật pháp chẳng phải như vậy nên hơn xa pháp Ngoại đạo.

Phật dạy: “Phải nhiếp tâm tu tập các pháp thiện”. Bởi vậy nên người Trí ở trong Phật Đạo, tu được rốt ráo các pháp thiện, khiến dễ thấy được Thật Pháp.

Biển Phật pháp mênh mông vô lượng, vô biên. Phật tùy theo căn trí của chúng sanh, mà thuyết ra các pháp có sai khác: Hoặc nói CÓ, hoặc nói KHÔNG, hoặc nói THƯỜNG, hoặc nói VÔ THƯỜNG, hoặc nói KHỔ, hoặc nói LẠC, hoặc nói NGÃ, hoặc nói VÔ NGÃ, hoặc nói “Tu hành 3 nghiệp là

nhiếp hết thấy các pháp thiện” hoặc nói “Hết thấy các pháp là Không, là Vô Tướng, là Vô Tác v.v...

Như vậy pháp Phật thuyết ra có nhiều pháp môn khác nhau. Người vô trí khi nghe chẳng sao có thể phân biệt được. Còn người trí vào được “3 Pháp môn” nên biết rõ “Hết thấy lời Phật dạy đều là Thật Pháp, chẳng có trái nhau”.

Hỏi: “3 Pháp môn” gồm những pháp môn gì?

Đáp: Đó là:

- Côn Lạc Môn.
- A Tỳ Đàm Môn.
- Không Môn.

Hỏi: Thế nào gọi là “Côn Lạc Môn”?

Đáp: Khi Phật còn tại thế, ngài Ma Ha Ca Chiên Diên đã ghi lại lời Phật dạy, gồm 320 vạn lời. Sau khi Phật diệt độ rồi, vì người đời trí huệ kém sút, nên các bậc Tăng Sĩ soạn lại còn 38 vạn 4 ngàn lời, lập thành một Pháp môn gọi là Côn Lạc Môn.

Những người nào vào được Côn Lạc Môn mà luận nghị, thì sẽ được biện tài vô ngại, luận thuyết vô cùng tận.

Trong Côn Lạc Môn có 2 phần chính. Đó là:

- Tỳ Tướng Môn.
- Đối Trị Môn.

Ngoài ra còn rất nhiều môn khác nữa.

Ví như bài kệ Phật thuyết sau đây, nhiếp về Tỳ Tướng Môn:

*“Chớ làm việc ác,
Nên làm việc lành
Tự tịnh ý mình
Đó là Phật pháp.”*

Lời nói súc tích trong bài kệ ấy bao gồm cả 4 Niệm Xứ, mà cũng chẳng ly 4 Chánh Căn, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực.

Lại nữa, bài kệ do ngài Tỳ-kheo Mã Tịnh thuyết cho ngài Xá Lợi Phát nghe, nhiếp về Đồi Trị Môn:

*Các pháp theo duyên sanh,
Lại cũng theo duyên diệt.
Phật, vị đại Sa môn,
Bốn sư tôi thuyết vậy.*

Chỉ trong một bài kệ ngắn như vậy mà có đủ cả 3 Đế (Chân Đế, Tục Đế, Đạo Đế). Cả 3 Đế chẳng rời nhau. Đây là Tỳ Tướng Môn vậy. Cũng nên nhắc lại rằng “Đồi Trị Môn là pháp môn phá chấp trước, phá tà kiến của chúng sanh, nhằm đem lại sự hiểu biết chân thật. Như Phật thuyết Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là nhằm đối trị 4 tà chấp điên đảo của Ngoại đạo và phạm phu về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh vậy. Tuy chẳng nói về 4 Niệm Xứ, mà đã hàm chứa đầy đủ ẩn nghĩa của 4 Niệm Xứ ở bên trong.

Khi nói đến 4 Diên Đào là nói đến Tà Kiến, tức là gián tiếp nói về các kiết sử, phiền não. Còn khi nói đến các Căn Bản Phiền Não là bao gồm chung tất cả các phiền não chính và các phiền não ngọn ngành. Ví như khi nói “3 độc” là nói bao gồm cả 15 thứ ái trước thuộc về Tham, 5 thứ sân nhuế thuộc về Sân, và 15 thứ Vô minh thuộc về Si. Sau khi đã cho chúng sanh biết rõ ràng “tất cả các kiết sử và phiền não đều do 3 độc Tham, Sân, Si”, Phật mới dạy chúng sanh tu 8

Thánh Đạo, rộng hơn nữa, tu 37 Phẩm Trợ Đạo, nhằm giúp họ đối trị 3 độc và đưa họ vào Phật Đạo.

Hỏi: *Thế nào gọi là “A Tỳ Đàm Môn”?*

Đáp: Pháp Phật dạy thậm thâm vi diệu. Khi Phật còn tại thế, các bậc lợi căn, thượng trí, vừa nghe xong lời Phật dạy là liền chứng được đạo quả. Thế nhưng đa số người học Phật, do độn căn, thiếu trí, nên chẳng sao thâm nhập được vào biển Phật pháp mênh mông. Bởi nhân duyên vậy, các đệ tử của Phật mới soạn ra các bộ luận, để giải rộng về nghĩa lý thâm sâu, siêu việt của Phật pháp, nhằm giúp người học Phật được mở mang trí huệ dễ dàng trong việc tu học vậy.

Trong Phật pháp có rất nhiều bộ luận giải lời Phật dạy được gọi chung là A Tỳ Đàm. Ví như chỉ một lời ngắn gọn của Phật: “Hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường”, nếu chẳng được khai triển, giảng giải rõ ràng, thì rất khó có thể hiểu được.

Thật vậy, nếu không có Chánh Ưc niệm thì chẳng sao nhập được vào Chánh Vị. Phải ở nơi Đệ Nhất Pháp mới nhập được vào Chánh Vị, mới chứng được 4 quả Thanh Văn. Bởi vậy nên về sau, các đệ tử của Phật mới giải rõ về các tướng của Đệ Nhất Pháp. Các luận giải như vậy nhiếp về “A Tỳ Đàm Môn”.

Hỏi: *Thế nào là “Không Môn”?*

Đáp: Như nói về “Sanh không” và “Pháp Không”... là nói về “Không Môn”.

Trong một buổi pháp thoại với vua Tần Bà Sa La. Phật dạy: Này Đại vương! Sắc, khi sanh là không sanh, Sắc, khi diệt là không diệt. Cũng như vậy, các hành khi sanh là không

sanh, khi diệt là không diệt. Bởi vậy, ở trong đó chẳng có Ngã, chẳng có Thần, chẳng có Nhân, cho nên nói “Các pháp là Vô Ngã, Vô Thần, Vô Nhân”. Từ vô thi đến nay, các pháp đều do duyên hòa hợp sanh mà giả danh là có. Người vô trí y theo danh từ để cầu Thật pháp nên bị lầm lạc, chẳng sao được như nguyện.

Lại nữa, trong kinh *Đại Không* Phật có dạy: “Do vô minh Duyên khởi, mới có Sanh, có Già, có Chết, hay nói rộng hơn, có đủ cả 12 Nhân duyên”.

Nói như vậy là nói về “Sanh không” và “Pháp Không”. Đặt câu hỏi ai sanh, ai già, ai chết đều rơi về tà kiến cả. Sở dĩ có Sanh, có Già, có Chết là vì có Hữu, có Thủ, dẫn đến có Ái, có Thọ, có Xúc, có Lục Nhập, có Danh Sắc, có Thức, có Hành. Tất cả đều do Vô minh. Như vậy nếu có người nói thân tức là thần, thần khác với thân v.v... đều là tà kiến cả.

Lại nữa, trong kinh Phật dạy: “Sanh đã là Không thì Già, Chết cũng Không, vì đều là hư vọng cả. Dẫn đến Vô minh cũng là như vậy. Cho nên các pháp đều là hư vọng, đều chẳng thật có, đều là vô tướng cả. Như vậy là nói về “Pháp Không”.

Lại nữa, trong kinh *Phạm Võng* có dạy: “62 kiến chấp của hàng Ngoại đạo đều là tà kiến chấp cả”.

Ví như nói “thần là thường”, “thế gian là thường” là tà kiến, mà nói “thần là vô thường”, “thế gian là vô thường” cũng là tà kiến. Vì sao? Vì tự tánh của hết thảy các pháp đều là Không. Biết rõ như vậy mới vào được nơi Thật Pháp vậy.

Hỏi: Nói: “Thần là thường” là tà kiến còn hợp lý, vì thần là tánh Không. Nhưng vì sao nói: “Thế gian là thường” cũng là tà kiến?

Đáp: Thế gian vốn chẳng phải thường mà phàm phu điên đảo cho là thường. Thế nhưng nói “Thần là vô thường”, nói “Thế gian là vô thường” cũng vẫn là tà kiến. Vì sao? Vì thần cũng như thế gian đều là tự tánh Không, nên chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường.

Hỏi: *Có lúc Phật dạy “Quán pháp hữu vi là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Người tu được như vậy là được Đạo”. Nay vì sao lại nói “Quán vô thường cũng rơi vào tà kiến”?*

Đáp: Phật tùy duyên hóa độ chúng sanh. Có khi Phật nói về Vô Thường, có khi Phật nói về Bất Sanh Diệt v.v...

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một hôm, ông Ma Na Nam đến trước Phật, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con cũng như nhiều người ở thành Ca Tỳ La Vệ, vì quá khốn khổ, nên tâm dao động, tự hỏi khi chết rồi sẽ về đâu?”

Phật dạy: “Này Ma Na Nam! Người chẳng nên sợ. Người chắc chắn sẽ không sanh về chốn ác thú, mà sẽ sanh đến chỗ thiện. Ví như cây đã nghiêng về hướng Đông rồi thì khi có người chặt nó, nó sẽ ngã về hướng Đông. Bởi vậy nên, người làm điều thiện, do có Tín, có Giới, có Văn, có Huệ, lại có phát tâm hành bố thí, thì khi chết chắc chắn sẽ được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Cho nên biết Tướng là vô thường, mà Tánh chẳng phải vô thường vậy.

Hỏi: *Nếu Vô Thường là chẳng thật có, thì vì sao Phật lại thuyết về Vô Thường?*

Đáp: Như trên đã nói, Phật tùy duyên mà nói pháp. Do muốn phá chấp Thường, mà Phật thuyết về Vô Thường. Còn đối với những người không tin có đời sau, Phật lại thuyết về

các nhân duyên tội phước, dù trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chẳng mất.

Như vậy là Đối Trị Tất Đàn, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Nên biết rằng hết thầy các pháp ở nơi Thật Tướng đều chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường.

Lại nữa, có nhiều lúc Phật thuyết về “Pháp Không”. Thật Tướng của hết thầy pháp đã là Không, thì chấp Thường, chấp Vô Thường cũng đều là tà kiến cả vậy.

Trong kinh có chép mẩu chuyện về một ông Phạm Chí ở thành Ca Tỳ La Vệ đến vấn nạn Phật như sau:

Ông Phạm Chí hỏi Phật: “Có một thứ Đạo cứu cánh hay có nhiều thứ Đạo cứu cánh?”

Phật dạy: “Chỉ có một thứ Đạo cứu cánh. Chẳng phải có nhiều”.

Ông Phạm Chí lại nói: “Phải có nhiều Đạo cứu cánh, chẳng phải chỉ có một thôi đâu!”.

Phật nói: “Nếu có nhiều thứ Đạo cứu cánh, thì chẳng phải là Đạo Chân Thật. Vì sao? Vì hết thầy Tà Đạo chẳng thể gọi là Đạo Cứu Cánh được”.

Rồi Phật hỏi tiếp: “Ông đã được Đạo rồi chăng?”

Ông Phạm Chí đáp: “Trong hết thầy các pháp để được Đạo, thì pháp của Đạo tôi là bậc nhất”.

Lúc bấy giờ Phật quay về phía một vị Tỷ-kheo, nguyên là một vị trưởng lão Phạm Chí, đang đứng hầu quạt sau lưng Phật, và hỏi ông Phạm Chí rằng: “Ông có biết Tỷ-kheo này là ai chăng?” Ông Phạm Chí cúi đầu, hổ thẹn.

Phật nhân đây thuyết kệ rằng:

*Ai cũng nói Cứu cánh,
Nhưng ai cũng chấp trước,
Lại tranh nhau hơn, thua.
Tức là Không Cứu cánh.
Trong các buổi luận nghị,
Khi biện minh lý nghĩa,
Tranh hơn, thua, phải, trái,
Ắt có sanh vui, buồn:
Người thắng sanh kiêu mạn,
Kẻ thua lại ưu sầu.
Bởi vậy nên người trí
Chẳng tùy nơi “hai pháp”.
Luận nghị rồi sẽ biết:
Pháp của đệ tử Ta
Chẳng hư, cũng chẳng thật,
Trợn chẳng có chỗ hoại.
Nay người muốn cầu gì,
Dụng ý hoại pháp Ta?
Người đem trí cầu thắng,
Mà lại tự hại mình.*

-o0o-

Trong kinh *Thanh Văn* cũng có nhiều chỗ nói về “Pháp Không”, nhưng chẳng phải như trong kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn*.

Trong kinh *Đại Thừa*, khi nói về Pháp Không đã nói lên rằng “Tự Tướng của hết thảy các pháp đều là Không; tức là Pháp Tánh vốn thường tự Không vậy”.

Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Sắc tự Không; Thọ, Tưởng, Hành, Thức tự Không; 12 Nhân duyên, 37 Phẩm Trợ Đạo, 10 Phật lực, 4 Vô Sở Úy, 18 Bất Cộng Pháp, Đại Từ, Đại Bi, Tát Bà Nhã... dẫn đến Vô Thượng Bồ đề cũng đều tự Không cả.

Hỏi: *Nói “Các pháp tánh thường tự Không như vậy, sao chẳng bị đọa về tà kiến”?*

Đáp: Người vô trí chấp chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau, lại chấp người tự sanh rồi tự diệt như cây cỏ, đất đá. Vậy là tà kiến. Vì sao? Vì họ chẳng quán được “nội thân, ngoại thân cũng đều là tự tướng Không cả”.

Người theo tà kiến thường làm các việc ác, đoạn các thiện căn.

Trái lại, người tu quán Không chẳng khởi tâm chấp; đến việc thiện còn chẳng chấp, huống nữa là khởi tâm làm việc ác.

Người theo tà kiến phá “Không Môn” về cả 2 mặt: Nhân và Quả. Có người chỉ phá quả mà không phá nhân, có người phá cả nhân lẫn quả. Ví như người nói “Không nhân, không duyên, không tội, không phước, tất cả đều là không cả”, là người phá cả nhân lẫn quả vậy.

Hỏi: *Người quán Không cũng nói tất cả đều là Không. Như vậy, giữa người tà kiến và người quán Không đâu có khác gì?*

Đáp: Người theo tà kiến cho rằng “Các pháp đoạn diệt rồi là thành Không”. Trái lại, người tu theo *Đại Thừa* thì

biết rõ “Các pháp đều ở nơi thể Chân Không, chẳng thể phá; chẳng thể hoại. Như vậy 2 bên hoàn toàn khác nhau, như lửa và nước, như Cam Lộ và độc dược vậy. Lại nữa, thể Chân Không chẳng phải Có, mà cũng chẳng phải Không. Đây là “Không Tam Muội”; còn người theo tà kiến tuy cũng nói Không, mà chẳng phải thật Không vậy.

Người tu quán Không, do trước đã có tu bồ thí, trì giới, thiền định, nên tâm được nhu nhuyễn; lại do các kiết sử đã mỏng, nên mới vào được Chân Không.

Trái lại, người vô trí chấp Không là do tà kiến, chẳng phải do trí huệ mà biết được Tánh Không của các pháp vậy. Chỉ ví như người nghe nói “muối làm tăng thêm mùi vị của thức ăn, có muối các thức ăn mới trở nên thơm ngon hơn”, rồi bốc cả nắm muối bỏ vào nồi canh, khiến chẳng sao ăn được vậy.

Người vô trí, khi nghe nói “Không môn” là “Giải Thoát Môn” liền sanh tâm giải đãi, chẳng chịu tu các công đức, mà lại muốn được “Pháp Không”, khiến phải đoạn mất thiện căn.

Người vào được 3 Giải Thoát Môn rồi, do biết được rõ nghĩa của Phật pháp, nên chẳng rơi vào đối đãi, ở nơi mọi sự việc đều được vô ngại, tức đã được Bát nhã Ba-la-mật rồi vậy.

Những người nào không rõ nghĩa Bát nhã Ba-la-mật mà vào trong pháp môn A Tỳ Đàm, thì liền rơi ngay vào chấp Có, chấp Không; dẫn đến vào trong pháp môn Côn Lạc cũng là như vậy.

Trái lại, Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật, rõ biết hết thấy các pháp là Vô Tướng, mà cũng biết rõ hết thấy tướng của các pháp, biết rõ hết thấy tướng đều là một, không khác. Nói rõ hơn, Vô Tướng cũng tức là Nhất Tướng vậy.

Hỏi: *Làm sao Bồ tát biết được “Hết thấy các tướng đều chỉ là một”?*

Đáp: Bồ tát quán hết thấy các pháp chỉ là một tướng, không khác (Nhất Tướng). Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do duyên sanh, đều là như huyễn, như hóa, chỉ là giả danh, chẳng có thật.

Do từ nơi một tâm (Nhất Tâm) mà duyên sanh ra các pháp, nên tướng của hết thấy các pháp đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng)

Hỏi: *Vì sao ở nơi không có pháp (nơi vô pháp) mà lại có sanh tâm?*

Đáp: Nói Không (vô) cũng tức là đã nói Có (hữu) rồi vậy. Vì sao? Vì Không là do đối đãi với Có mà thành.

Bồ tát quán các pháp là Vô Tướng, là Nhất Tướng, quán nơi các pháp chẳng có Tự Tướng, cũng chẳng có Tha Tướng. Do nói Có pháp, mới Có sanh tâm. Ví như nếu nói trâu là pháp, thì dê cũng là pháp, lại nếu nói pháp là Không, thì trâu, dê đều là Không cả.

Bồ tát quán hết thấy các pháp đều do một nhân sanh, nên đều là một. Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do một tâm sanh ra, nên hết thấy các pháp tướng đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng).

Ví như nói 1 hợp với 1 thành 2, 1 hợp với 2 thành 3... như vậy nếu khẳng định 1 là có thật thì 2, 3... đều là hư dối. Mà 2, 3... đã là hư dối thì 1 cũng chẳng có thật vậy.

Bồ tát lại quán các pháp là Vô Sở Nhân, tức là chẳng có nhân sanh ra, nên quán thân người là sanh diệt, là vô thường. Vì sao? Vì nếu quán có nhân sanh thì là vô cùng vô tận. Nhân

sanh ấy phải do nhiều nhân sanh trước tiếp nối nhau trong quá khứ, rồi nhân sanh ấy lại dẫn sanh ra nhiều nhân sanh sau tiếp nối nhau trong tương lai. Cứ như vậy mãi nên là vô cùng vô tận.

Nếu nhân đã sanh diệt, là vô thường thì nhân ấy chẳng phải là nhân, tức là vô nhân vậy. Tướng Có mà lại Không, tức là Vô Tướng, pháp Có mà lại Không tức là Vô Pháp, Nhân Có mà lại Không tức là Vô Nhân.

Bồ tát lại quán hết thấy các pháp đều có tướng. Ví như đất có tướng cứng, tướng nặng, nước có tướng ướt, tướng lạnh, lửa có tướng nóng, gió có tướng động, hư không có tướng dung chứa các vật. Các tướng còn được phân biệt, giải thích rõ ràng. Như nói “có đây, có kia”, “trái, phải”, “trên, dưới” “Đông, Tây” v.v... là nói về phương Tướng, nói “có tâm độc ác, làm hại chúng sanh” là nói về Tội Tướng, nói “có tâm từ bi, thương xót chúng sanh” là nói về Phước Tướng, nói “có tâm không chấp trước các pháp” là nói về Giải Thoát Tướng, nói “có tâm chấp trước các pháp là nói về Phược Tướng, nói “ở nơi hiện tiền rõ biết hết thấy pháp vô ngại” là nói về Phật Tướng v.v...

Quán hết thấy các pháp đều có tướng như vậy rồi, Bồ tát lại quán hết thấy các pháp đều là vô tướng. Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là tự tướng Không, là tự tánh Không. Ví như do các duyên “sắc, hương, vị, xúc” hòa hợp với nhau mà “đất” được tạo thành, được gọi tên là “đất”. Chẳng phải chỉ riêng sắc làm ra. Vì nếu chỉ có riêng sắc làm ra đất, thì đất chẳng có hương, chẳng có vị, chẳng có thể xúc chạm được hay sao? Thế nhưng “đất” là một pháp mà “sắc, hương, vị, xúc” là 4 pháp. Làm sao 4 pháp có thể thành 1 pháp, và 1 pháp có thể là 4 pháp được? Bởi vậy nên đất chẳng phải là sắc, chẳng phải là hương, chẳng phải là vị, chẳng phải là xúc, mà ngược lại nếu rời 4 pháp này ra thì cũng chẳng sao có được đất vậy.

Hỏi: *Trên đây nói: “Đất chẳng phải là sắc, hương, vị, xúc”, nhưng lại nói: “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy mà được tạo thành”. Như vậy đất có an trú nơi 4 pháp ấy không?*

Đáp: Khi nói: “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy sanh”, thì đất chẳng phải là 4 pháp ấy, chẳng an trú nơi 4 pháp ấy. Ví như cha mẹ sanh con thì con chẳng phải là cha mẹ, chẳng ở nơi cha mẹ, nhưng cũng chẳng ly cha mẹ mà tự có được vậy.

Ngoài ra, phải lấy mắt nhìn sắc của đất, lấy mũi ngửi hương của đất, lấy lưỡi nếm vị của đất, lấy thân xúc chạm với đất, và dùng nhãn thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, phối hợp với ý thức, để phân biệt thì mới có thể biết được đất. Trái lại nếu không dùng đến các căn và thức để nhận biết đất thì chẳng có pháp mang tên “đất” vậy. Cho nên danh và tướng của đất đều giả lập, chẳng thật có.

Hỏi: *Đất có tướng cứng. Nói như vậy cũng có lỗi chăng?*

Nếu nói như vậy là có lỗi, thì vì sao trong A Tỳ Đàm cũng nói đến danh tướng, và nói đất là sắc pháp do 4 đại tạo thành?

Đáp: Đây là tùy thuận thế gian mà nói có danh, có tướng, lại vì thế gian chấp sắc tướng, nên nói đất là sắc pháp do 4 Đại tạo thành. Thế nhưng danh và tướng đều là giả lập, chẳng phải thật có.

Trước đây nói “đất là sắc” là có lỗi lầm, nay nói “đất có tướng cứng” cũng lỗi lầm nữa.

Dùng mắt có thể thấy được sắc tướng của đất, nhưng chẳng có thể thấy được tướng cứng vậy. Lại nữa, nếu mắt thấy được tướng cứng của đất, thì cũng phải thấy được tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng di động của gió.

Các tướng cứng, ướt, nóng, di động nêu trên đây là biệt

tướng của từng chất chính (Đại) trong 4 chất chính cấu tạo ra vạn vật (4 Đại), xét theo từng chủng loại riêng (Đại chủng). Thế nhưng ở nơi mỗi chất đều có sự hiện diện của 3 chất kia, cho nên nói “đất do 4 Đại tạo thành”.

Hỏi: *4 Đại chẳng rời nhau, trong đất cũng có nước, gió, lửa, trong lửa cũng có đất, nước, gió v.v... như vậy thì làm sao còn có thể là đất, là lửa... được nữa?*

Đáp: Chẳng có thể nói như vậy được. Hãy lấy thí dụ về lửa. Nếu trong lửa có mặt cả 4 Đại, thì tất cả 4 Đại đều nóng cả. Vì nếu 3 Đại kia mà không nóng, thì lửa chẳng được gọi là lửa. Còn tất cả đều nóng, thì 3 Đại kia phải bỏ tánh riêng và đều gọi chung là lửa.

Lại nữa, nếu nói trong đất thành phần lửa ít, thì dù ít, lửa cũng vẫn là lửa, không khác. Nếu thành phần lửa nhiều mà biết được thì thành phần lửa ít cũng phải biết được. Nếu chẳng có biết được thì tướng của các nhân tác thành đất, thành lửa đều bất khả đắc, dẫn đến tướng của hết thủy pháp cũng đều bất khả đắc cả.

Hỏi: *Có người nghĩ rằng: “Pháp vô tướng là pháp có tướng ‘vô tướng’”. Nghĩ như vậy có đúng chẳng? Có phải vì pháp là Không mà nói là vô tướng chẳng?*

Đáp: Dùng Vô Tướng là để phá Pháp Tướng. Nếu lại còn chấp có tướng Vô Tướng, thì cũng vẫn là chấp Pháp Tướng vậy.

Phải vào được Thật Tướng các pháp mới hiểu rõ được thâm nghĩa. Nên biết Vô Tướng cũng tức là Tự Diệt Tướng vậy. Ví như lửa và củi. Khi lửa đã đốt cháy hết củi rồi thì lửa tự tắt.

Các bậc thánh hiền hành Vô Tướng Tam Muội là hành Vô Tướng Pháp vậy. Bồ tát quán hết thấy các pháp chẳng có

hợp, chẳng có tan, chẳng có sắc, chẳng có hình, chẳng có đối, chẳng có thuyết được... và rõ biết hết thấy các pháp đều là Nhất Tướng, nghĩa là chỉ một tướng, đều là Vô Tướng, nghĩa là tự tướng Không vậy.

Hỏi: Thế nào gọi là “Quán các pháp là vô tướng”?

Đáp: Đó là quán hết thấy pháp đều nhiếp trong “2 pháp”. Ví như Danh và Sắc - Sắc và Vô Sắc - Hữu đối và Vô Đối - Hữu vi và Vô vi - Hữu lậu và Vô lậu v.v...

Dẫn đến có 200 thứ “2 pháp” như trong kinh Thiên Vấn có nói rõ.

* Lại có các thứ “2 pháp” khác.

Ví như: Nhẫn nhục và nhu hòa - Cung kính và cúng dường - Tài thí và pháp thí - Huệ phân biệt và huệ tu đạo - Giới Cụ Túc và Chánh Kiến Cụ Túc - Tướng chánh trực và tướng nhu hòa - Định và Huệ - Niệm huệ và xảo huệ - Minh liễu và giải thoát - Thế Đế và Đệ Nhất Nghĩa Đế - Đợi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát - Hữu Dư Niết bàn và Vô Dư Niết bàn - Sự cứu cánh và nguyện cứu cánh - Nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc - Thiểu dục và tri túc - Pháp tùy và pháp hành - Tận trí và Vô Sanh Trí v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “2 pháp”.

* Lại có các thứ “3 pháp”

Ví như: 3 đạo (kiến đạo, tu đạo và vô học đạo) - 3 tánh (đoạn tánh, ly tánh và diệt tánh) - 3 cách tu (tu giới, tu định và tu huệ) - 3 thứ Bồ đề (Bồ đề Phật, Bồ đề Bích Chi Phật và Bồ đề Thanh Văn) - 3 thừa (Phật thừa, Bích Chi Phật thừa và Thanh Văn thừa) - 3 pháp quy y (quy y Phật, quy y pháp và quy y tăng) - 3 pháp tăng thượng (Tự tăng thượng, tha

tăng thượng và pháp tăng thượng) - 3 nghiệp (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp) - 3 phước xứ (bố thí, trì giới và thiện tâm) - 3 khí tượng (Văn khí tượng, huệ khí tượng và ly dục khí tượng) - 3 luân (biến hóa luân, khai tha tâm luân và giáo hóa luân) - 3 Giải Thoát Môn (Không, Vô tướng và Vô tác) v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “3 pháp”.

* Lại có các thứ “4 pháp”

Ví như: 4 niệm xứ - 4 Chánh Cần - 4 Như Ý Túc - 4 Thánh đế - 4 Thánh chúng - 4 quả Sa môn - 4 trí - 4 đạo - 4 nhiếp pháp - 4 y - 4 thông đạo thiện căn - 4 Thiên Nhân luân - 4 kiến pháp - 4 vô sở úy - 4 vô ngại pháp - 4 vô lượng tâm v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “4 pháp”.

* Lại có các thứ “5 pháp”

Ví như: 5 chúng vô học - 5 xuất tánh - 5 xứ giải thoát - 5 căn - 5 lực - 5 trí - 5 A-na-hàm - 5 Tịnh Cư thiên - 5 trí đạo - 5 trí Tam Muội - 5 Thánh phân chi Tam Muội - 5 như pháp ngữ đạo v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “5 pháp”.

* Lại có các thứ “6 pháp”

Ví như: 6 pháp xả - 6 pháp ái kính - 6 thần thông - 6 bậc A-la-hán - 6 Địa kiến đế đạo - 6 niệm tùy thuận - 6 định - 6 Ba-la-mật v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “6 pháp”.

* Lại có các thứ “7 pháp”

Ví như: 7 Giác chi - 7 Thánh tài - 7 y chỉ - 7 tướng định - 7 diệu pháp - 7 tịnh - 7 tài phước - 7 phi tài phước - 7 pháp trợ định v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “7 pháp”.

* Lại có các thứ “8 pháp”

Ví như: 8 Thánh Đạo - 8 Bối xả - 8 thắng xứ - 8 đại nhân giác - 8 tinh tấn - 8 trưởng phu - 8 bậc A-la-hán v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “8 pháp”.

* Lại có các thứ “9 pháp”

Ví như: 9 thứ đệ định - 9 danh sắc đẳng diệt - 9 vô lậu trí - 9 vô lậu địa - 9 địa tư duy đạo v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “9 pháp”

* Lại có các thứ “10 pháp”

Ví như: 10 vô học pháp - 10 tướng - 10 trí - 10 nhất thể nhập - 10 thiện đại địa - 10 Phật lực v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “10 pháp”.

Lại có các thứ “11 pháp”, “12 pháp”, “13 pháp” v.v...

Ví như: 11 pháp trợ Thánh Đạo - 12 pháp nhân duyên - 13 pháp xuất thế - 14 tâm biến hóa - 15 tâm kiến đế đạo - 16 hạnh A Na Ba Na - 17 Thánh hạnh - 18 bất cộng pháp - 19 lý địa... 89 quả hữu vi - 89 quả vô vi - 162 tư duy đạo có công năng phá giặc phiền não v.v...

Như vậy có vô lượng tướng pháp khác nhau, có sanh, có diệt, có tăng, có giảm, có đắc, có thất, có cấu, có tịnh v.v... hết thảy đều biết cả.

Bồ tát biết hết thảy các pháp rồi, lại đưa các pháp vào tánh Không. Ở nơi các pháp Không cũng chẳng chấp đắm quả Thanh Văn, quả Bích Chi Phật, vị Bồ tát. Vì sao? Vì Bồ tát phát tâm đại bi thương xót chúng sanh, nên dùng các phương tiện dẫn chúng sanh vào 3 Thừa Đạo.

Ví như nhà Hóa học dùng tác dụng của các hóa chất để biến chất này thành chất khác vậy.

Hỏi: *Nếu đã nói: “Pháp tánh là Không” thì vì sao còn phân biệt các pháp tướng để làm gì nữa?*

Đáp: Vì các pháp vốn là tự tánh Không, nên Bồ tát không nói tánh Không là có thể được, có thể chấp, lại cũng không nói các pháp tướng sai khác nhau là không có được vậy.

KHÔNG, nói ở đây chính là tự tánh Không. Là vô quái ngại. Đây là “Bất khả đắc Không”. Bồ tát biết rõ “Bất khả đắc Không” nên dùng trí huệ Bát nhã dạy cho chúng sanh biết rằng “Thật Tướng của các pháp là Bát nhã Ba-la-mật”.

Hỏi: *Hết thầy 96 bộ kinh thơ của thế gian đều có nói đến Thật Tướng các pháp. Vì sao các kinh thơ này không được gọi là Bát nhã Ba-la-mật?*

Vì sao chỉ riêng kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn mới nói “Thật Tướng của các pháp chính là Bát nhã Ba-la-mật”?

Đáp: Chẳng phải như vậy.

Các kinh thơ của thế gian chỉ nêu lên những pháp về thuật an dân, trị nước, giáo dục gia đình. Các kinh thơ này không nói về Thật Tướng pháp.

Hàng ngoại đạo do tâm đắm trước tà kiến chấp nên chẳng có thể thấy được thật Tướng Pháp.

Hàng Thanh Văn tu 4 Thánh Đế, tuy có quán về Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, lại cũng có quán về Thật Tướng pháp, nhưng vì không có đầy đủ trí huệ, không hay vì chúng sanh nói pháp, nên dù đã có Thật Trí Huệ, mà trí huệ đó vẫn chưa được gọi là Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như khi Phật nhập vào Tam Muội, thì hàng Thanh Văn dẫn đến ngài Xá Lợi Phất cũng không thấu rõ được. Vì sao? Vì A-la-hán từ khi sơ phát tâm không phát đại nguyện độ hết thảy chúng sanh, không đầy đủ tâm đại bi, không cầu hết thảy công đức, không cúng dường hết thảy chư Phật khắp 10 phương, không cầu Thật Tướng của hết thảy các pháp, mà chỉ cầu thoát sanh tử. Trái lại, Bồ tát từ sơ phát tâm, đã phát đại nguyện, có tâm đại bi, cầu hết thảy các công đức, lại cũng thường tu quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, lại cũng thường quán ngoại duyên ở nơi Thật Tướng là chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải lạc, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã... Bồ tát tu quán như vậy mà chẳng có chấp, chẳng có đắc, không bỏ pháp thế gian, mà cũng không trú Đệ Nhất Pháp. Vì sao? Vì Bát nhã Ba-la-mật biến khắp, thanh tịnh nên không phá, không hoại Tục Đế vậy.

Hỏi: *Nếu nói: “Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật là vô tướng, pháp Bát nhã Ba-la-mật là pháp vô sở đắc” thì làm sao người tu hành có thể thấy, có thể tu được pháp Bát nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Phật tùy căn tánh chúng sanh mà phương tiện thuyết pháp. Nếu y theo pháp Phật mà hành trì thì sẽ được Đạo. Ví như leo lên chỗ cao phải dùng thang, muốn vượt sông vượt biển phải dùng thuyền bè vậy.

Bồ tát từ sơ phát tâm, đã nghe Phật cùng chư đệ tử của Phật thuyết về pháp Không, đã rõ biết hết thảy pháp là rốt ráo Không, nên tâm chẳng còn chấp trước, đã diệt hết các hý luận, đã thấy rõ Đệ Nhất Pháp Thật Tướng là tướng Niết bàn an lạc, tịch tịnh.

Thế nhưng, vì muốn độ thoát chúng sanh nên Bồ tát không thủ tướng Niết bàn, mà nghĩ rằng: “Ta nay chưa đầy

đủ phước đức, trí huệ nên chưa thường dẫn đạo chúng sanh. Bởi vậy nên ta phải tu 6 pháp Ba-la-mật, hành đại pháp thí, tu trí huệ, để có đầy đủ phương tiện dẫn đạo chúng sanh, đưa họ vào 3 Thừa Đạo”

Bồ tát dạy cho chúng sanh biết rõ:

- Do nhân duyên trì giới mà được sanh làm Trời, làm Người tôn quý, được thoát khỏi 3 đường ác.

- Do nhân duyên nhẫn nhục mà tiêu trừ được tâm sân nhuế, mà được thân đoan chánh.

- Do nhân duyên tinh tấn mà phá được tâm giải đãi trong nhiều đời, được thân Kim Cang, lại dùng tâm tinh tấn ấy để phá sạch kiêu mạn, đưa đến Niết bàn thiên định.

Bồ tát thành tựu các công đức ấy rồi, lại vì chúng sanh thuyết pháp ly dục và thuyết Bát nhã Ba-la-mật.

Trong kinh nói: “Tỷ-kheo nhất tâm quán Thật Tướng pháp, tu hành Đàn Ba-la-mật, tu 10 thiện Đạo, tu Thi La Ba-la-mật... nhưng nếu chưa đầy đủ thiên định, trí huệ thì vẫn chưa được ly dục, nên lại phải tu nhẫn nhục mới ly được các dục”.

Với 3 Độ (Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn) nêu trên đây, Bồ tát chỉ mới khai thị được một “biệt môn”, đó là “phước môn” mà thôi.

Bồ tát lại dạy chúng sanh rằng: “Các quả phước báo cũng vô thường, khi hưởng hết phước lạc rồi thì cũng sẽ bị đọa. Do vậy mà phải sanh tâm nhằm chán sự thọ phước báo hữu lậu, cầu Thật Tướng pháp, nhất tâm tu quán, tu thiên định, trừ 5 dục, 5 cái, tinh tấn hành Bát nhã Ba-la-mật.

Trước đây nói về 3 Độ trì giới, tinh tấn và nhẫn nhục. Đối với 3 Độ này, người tu, dù ít tinh tấn cũng có thể tu được.

Nay nói về tu Bát nhã Ba-la-mật, là pháp tu Thật Tướng pháp, nên người tu phải nhất tâm tu thiền định, mới mong có được Trí Huệ Bát nhã.

Thiền định và trí huệ khó tu, khó được nên người tu phải nhất tâm tinh tấn mới được vậy.

Hỏi: *Phải hành cả 5 Độ kia mới được Bát nhã Ba-la-mật hay sao?*

Đáp: Có 2 trường hợp hành Bát nhã Ba-la-mật. Đó là:

- Hành Bát nhã Ba-la-mật chung với 5 Ba-la-mật kia.
- Hành riêng Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như 4 Đại hòa hợp chẳng rời nhau. Khi tu Bát nhã Ba-la-mật mà chẳng rời 5 Ba-la-mật kia, thì gọi là tương ưng trí hành, được đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật.

Có người chỉ tu 1 hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4 Ba-la-mật mà cũng được Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như: Người tu Bồ thí mà biết rõ Thật Tướng pháp, là được Đàn Ba-la-mật là vào được Bát nhã Ba-la-mật.

- Người tu Trì giới, không nã hại chúng sanh mà tâm không hối. Lại nữa, ở nơi các tướng chẳng sanh tâm phân biệt, thương ghét, ở nơi hết thấy chúng sanh, hành các pháp bình đẳng là được Thi La Ba-la-mật, vào được Bát nhã Ba-la-mật. Nếu còn ghét người làm tội, thương người không tội... là còn nã hại chúng sanh.

Bồ tát thường hành bồ thí, trì giới với tâm bình đẳng. Như vậy mới được Đàn Ba-la-mật, được Thi La Ba-la-mật, mới vào được Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát nếu không tu pháp Nhẫn, thì không thường

nhân hết thấy chúng sanh. Bồ tát thường hành pháp nhân nên chẳng thấy có người đến đánh mắng mình, cũng chẳng thấy có mình thọ sự đánh mắng của người khác, mà chỉ tự nghĩ rằng: “Do nghiệp nhân duyên đời trước, mà nay phải thọ quả báo vậy thôi”.

Bồ tát quán như vậy rồi, chẳng còn thấy có mình nhân, chẳng thấy có người để nhân, chẳng thấy có pháp nhân, nên vào được chỗ rốt ráo tịch tịnh. Được pháp ấy rồi thì chẳng còn làm náo loạn chúng sanh, vì lúc bấy giờ, pháp Nhân đã tương ưng với Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, ở nơi hết thấy pháp, Bồ tát thường tinh tấn nên phân biệt, biết được hết thấy các pháp, rõ biết Thật Tướng của hết thấy các pháp. Như vậy là Tinh tấn trở thành Trí huệ. Bồ tát lại rõ biết Thật Tướng của Tinh tấn là ly “sanh tâm”, là như thật tướng bất động. Tinh tấn như vậy dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật. Bồ tát lại biết rõ Tinh tấn cũng là như huyễn, như mộng, chẳng phải thật có, nên chẳng sanh tâm, chẳng nhiếp niệm, được tâm thường như như bất động, nên vào được Thật Tướng các pháp.

Bồ tát chẳng dùng, thấy, nghe, hay, biết mà vẫn vào được Thật Tướng các pháp. Vì sao? Vì biết rõ 6 căn, 6 trần đều là hư dối. Chỉ do nhân duyên quả báo mà có chỗ thấy, chỗ nghe, chỗ biết vậy thôi. Tất cả đều do nghiệp lực cả. Đã là do nghiệp lực thì đều là hư vọng, chẳng thể tin được.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ chỉ có chư Phật mới có Thật Tướng Trí huệ, muốn được Thật Tướng Trí huệ phải y nơi thiên định, nhất tâm quán Thật Tướng các pháp. Như vậy mới được Thiên Ba-la-mật, mới vào được nơi Bát nhã Ba-la-mật.

Có người không tu 5 Ba-la-mật kia, mà chỉ nghe đọc kinh rồi tư duy mà thông đạt được Thật Tướng các pháp. Như vậy là dùng phương tiện trí mà được Thật Tướng các pháp vậy.

Cũng có người chỉ nghe thuyết về Khổ Đế mà được cả 4 Thánh Đế. Cũng có người phải nghe đủ cả 4 Thánh Đế mới được Đạo.

-o0o-

Phật dạy các Tỷ-kheo: “Các người đoạn được tham dục, là vào được Đạo A-na-hàm”. Vì sao? Vì đoạn được tham dục thì sân, si... đều dứt cả.

Tu 6 pháp Ba-la-mật cũng như vậy. Tất cả 6 pháp Ba-la-mật đều phá các hạnh ác, như bố thí phá xan tham... Bởi vậy nên Bồ tát tu 6 pháp Ba-la-mật mà chẳng trú hết thấy các hạnh pháp, vào được Bát nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì các hạnh đều hư dối, chẳng thật có. Các hạnh dù là thiện, dù là ác cũng chẳng nên chấp.

Hỏi: *Đã nói “Trí Huệ Bát nhã”, thì vì sao còn phân biệt 3 hạnh là Phạm hạnh, Thiện hạnh và Thánh hạnh?*

Đáp: Hành mà “vô sở hành” mới gọi là Thánh hạnh. Vì sao? Vì Thánh hạnh chẳng rời 3 Giải Thoát Môn. Còn Thiện hạnh và Phạm hạnh vẫn còn là chúng sanh hạnh, còn chúng sanh tướng. Các bậc thánh hiền dùng “vô trước tâm hành” mới chẳng có lỗi lầm. Vì sao? Vì hành mà vô sở hành mới thật sự là pháp vô sở đắc. Do vô sở đắc nên chẳng sanh hư vọng, mà thường thanh tịnh, vào được Thật Tướng pháp. Câu “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc” trong kinh *Bát Nhã Ba La Mật* nêu lên ý nghĩa vô sở đắc vậy.

Không ở đây có nghĩa là từ xưa đến nay vốn thường tự Không.

Bởi nhân duyên vậy, nên chẳng nên hỏi: “Phải hành bao nhiêu pháp Ba-la-mật mới được Bát nhã Ba-la-mật”.

Phật, vì thương xót chúng sanh nên đã phân biệt nói có 3 hạnh, mà chưa vội nói về Đệ Nhất Nghĩa.

Hỏi: *Nếu nói: “Hành vô sở hành mới là pháp vô sở đắc”, thì người tu hành y vào đâu để cầu Đạo?*

Đáp: Vô sở đắc có 2 nghĩa:

1) Người thế gian mong cầu việc gì mà chẳng được như ý muốn, thì gọi là vô sở đắc.

2) Người có Trí Huệ Bát nhã, biết rõ Thật Tướng của các pháp là tướng vô sở đắc.

Vô sở đắc nêu trên đây, chẳng phải là không có phước đức trí huệ để tăng ích thiện căn. “Đắc” mà chẳng chấp mới thật là “vô sở đắc”. Phạm phu khi hành các thiện công đức, thường chấp có chỗ đắc của mình. Như vậy là “Hữu sở đắc”.

Trái lại, Phật và chư vị Bồ tát thường vô sở đắc.

-o0o-

Đến đây chỉ lược nói về nghĩa của Bát nhã Ba-la-mật. Ở các chương sau sẽ giải rộng thêm nhiều

(Hết quyển 18)